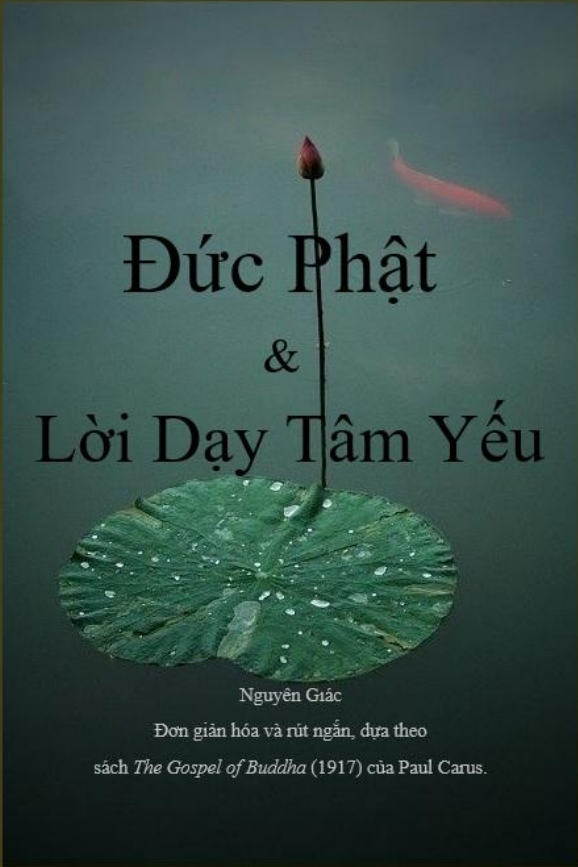




Đức Phật & Lời Dạy Tâm Yếu

Nguyên Giác

Đơn giản hóa và rút ngắn, dựa theo
sách *The Gospel of Buddha* (1917) của Paul Carus.

Tủ Sách T.Vấn & Bạn Hữu
2026

Đức Phật và Lời Dạy Tâm Yếu

Nguyễn Giác

Đơn giản hóa và rút ngắn, dựa theo
sách *The Gospel of Buddha* (1917) của Paul Carus.

.... 0

The Buddha and His Essential Teachings

By Nguyễn Giác

Simplified and abridged, based on
The Gospel of Buddha (1917) by Paul Carus.

*Ấn Bản Điện Tử do T.Vấn & Bạn Hữu thực hiện 2026

MỤC LỤC

Lời Thưa

Chương 1 — Thái Tử Siddhattha Đản Sinh

Chương 2 — Bốn Hình Ảnh và Sự Tỉnh Thức của Siddhattha

Chương 3 — Siddhattha Xuất Gia và Hành Trình Tìm Thầy

Chương 4 — Con Đường Trung Đạo và Chiến Thắng Māra

Chương 5 — Giác Ngộ và Quyết Định Truyền Dạy

Chương 6 — Chuyển Pháp Luân Lần Thứ Nhất

Chương 7 — Các Đệ Tử Đầu Tiên và Sự Hình Thành Tăng Đoàn

Chương 8 — Kassapa Quy Y, và Bài Kinh Lửa

Chương 9 — Trúc Lâm và Các Vị Cư Sĩ Hộ Pháp Đầu Tiên

Chương 10 — Thành Lập Kỳ Viên Tịnh Xá và Lời Dạy dành cho Vua Pasenadi

Chương 11 — Vô Thường, Vô Ngã và Đức Phật Trở Về
Ca-tỳ-la-vệ

Chương 12 — Đức Phật và Gia Đình

Chương 13 — Việc Chấp Nhận Y Phục Cư Sĩ và Cho Phụ Nữ Xuất
Gia

Chương 14 — Cách Ứng Xử Với Phụ Nữ và Tám Ân Huệ của
Visākhā

Chương 15 — Thiết Lập Ngày Uposatha (Ngày Bát Quan Trai
Giới) và Sự Chia Rẽ tại Kosambi

Chương 16 — Khôi Phục Hòa Hợp và Câu Chuyện về Thái Tử
Dīghāvu

Chương 17 — Tham Vọng của Devadatta và Lời Dạy về Danh và
Sắc

Chương 18 — Tứ Diệu Đế, Cẩm Biểu Diễn Thần Thông và Sự Hư
Ảo của Thế Tục

Chương 19 — Ánh Sáng của Chân Lý, Gốc Rễ Thiện Ác và Bồn
Phận của Người Hoằng Pháp

Chương 20 — Pháp Cú: Dạy về Tâm, Hạnh, và Con Đường Tu

Chương 21 — Con Đường Chân Thật và Ý Nghĩa Sáu Phương

Chương 22 — Tướng quân Simha

Chương 23 — Kūṭadanta và Câu Hỏi về Cái Tự Ngã

Chương 24 — Một Thẻ Tánh Chung, Một Luật

Chương 25 — Lấy Thiện Trả Ác

Chương 26 — Ý Nghĩa Thật Sự của Phép Thần Thông và Con
Đường Thiền Định

Chương 27 — Dạy Bằng Cách Kể Chuyện

Chương 28 — Hậu Quả của Lừa Dối và Giá Trị của Công Đức
Chân Thật

Chương 29 — Chia Sẻ Công Đức, Đối Diện Vô Thường, và Sức
Mạnh của Quyết Tâm

Chương 30 — Phẩm Cách Cao Quý, Lòng Từ, và Thấy Sự Vật
Như Chúng Là

Chương 31 — Sự Sa Ngã của Vāsavadattā, Phước Lành của Chân
Lý, và Tìm Lại Chính Mình

Chương 32 — Hiểu Về Mát Mát, Buông Bỏ, và Bước Sang Bờ Bên Kia

Chương 33 — Lòng Từ, Nhẫn Nhịn, và Hậu Quả của Hành Động

Chương 34 — Điều Kiện Hưng Thịnh, Dòng Dõi Niềm Tin, và Năm Con Đường Hành Xử

Chương 35 — Tám Gương Chân Lý và Món Quà Chánh Niệm

Chương 36 — Hãy Tự Thấp Đuốc Lên Mà Đi

Chương 37 — Chuyến Đi Cuối Cùng và Đức Phật Nhập Diệt

.... 0

TABLE OF CONTENTS

Preface

Chapter 1 — The Birth of Siddhattha

Chapter 2 — The Four Sights and the Awakening of Siddhattha

Chapter 3 — Siddhattha's Renunciation and His Search for Teachers

Chapter 4 — The Middle Way and the Defeat of Māra

Chapter 5 — The Enlightenment and the Decision to Teach

Chapter 6 — The First Turning of the Wheel of Dharma

Chapter 7 — The First Disciples and the Beginning of the Sangha

Chapter 8 — The Conversion of Kassapa and the Teaching on the Fire Sermon

Chapter 9 — The Bamboo Grove and the First Great Lay
Supporters

Chapter 10 — The Founding of Jetavana and the Teaching to King
Pasenadi

Chapter 11 — Impermanence, No-Self, and the Buddha's Return to
Kapilavatthu

Chapter 12 — The Buddha and His Family

Chapter 13 — The Acceptance of Lay Robes and the Ordination of
Women

Chapter 14 — Conduct Toward Women and the Eight Boons of
Visākhā

Chapter 15 — The Establishment of Uposatha and the Division at
Kosambi

Chapter 16 — The Restoration of Harmony and the Story of Prince
Dīghāvu

Chapter 17 — Devadatta's Ambition and the Teaching on Name
and Form

Chapter 18 — The Four Noble Truths, the Prohibition of Miracles,
and the Vanity of Worldliness

Chapter 19 — The Light of Truth, the Roots of Good and Evil, and
the Duty of the Preacher

Chapter 20 — The Dhammapada: Teachings on Mind, Conduct,
and the Path

Chapter 21 — The True Path and the Meaning of the Six
Directions

Chapter 22 — Simha the General

-
- Chapter 23 — Kūṭadanta and the Question of Self
- Chapter 24 — One Essence, One Law
- Chapter 25 — Returning Good for Evil
- Chapter 26 — The True Meaning of Miracles and the Path of Meditation
- Chapter 27 — Teaching Through Stories
- Chapter 28 — The Consequences of Deception and the Value of True Merit
- Chapter 29 — Sharing Merit, Facing Impermanence, and the Power of Determination
- Chapter 30 — True Nobility, Compassion, and Seeing Things as They Are
- Chapter 31 — The Fall of Vāsavadattā, the Blessing of Truth, and Seeking Oneself
- Chapter 32 — Understanding Loss, Letting Go, and Crossing to the Other Shore
- Chapter 33 — Compassion, Patience, and the Consequences of Actions
- Chapter 34 — Conditions for Prosperity, the Lineage of Faith, and the Fivefold Path of Conduct
- Chapter 35 — The Mirror of Truth and the Gift of Mindfulness
- Chapter 36 — Lamps Unto Themselves
- Chapter 37 — The Final Journey and the Passing of the Buddha

LỜI THƯA

Tác phẩm song ngữ này do Nguyên Giác Phan Tấn Hải thực hiện bằng cách đơn giản hóa và rút ngắn, với trợ giúp từ AI, từ bản gốc là *The Gospel of Buddha* (1917) của Paul Carus trên mạng Wikisource, nơi các tác phẩm không còn giữ bản quyền, và đã trở thành tài sản văn hóa chung của nhân loại. Người viết không giữ bản quyền. Bất kỳ ai cũng có quyền in ấn, phổ biến toàn phần hay một phần trong mọi phương tiện khả dụng.

.... O

PREFACE

This bilingual work was created by Nguyên Giác Phan Tấn Hải through a process of simplification and abridgment, assisted by AI, based on the original text *The Gospel of Buddha* (1917) by Paul Carus. The source material was accessed via Wikisource, a platform that hosts works no longer protected by copyright and that have become part of humanity's shared cultural heritage. The author claims no copyright. Anyone is free to print, share, or reproduce these stories, in whole or in part, through any available medium.

.... O

Chương 1 — Thái Tử Siddhattha Đản Sinh

Tại thành Ca-tỳ-la-vệ (Kapilavatthu) có một vị vua thuộc dòng họ Thích-ca tên là Tịnh Phạn (Suddhodana), hậu duệ của dòng Okkāka. Gia tộc của ngài mang họ Gotama. Vua được mọi người kính trọng vì đức hạnh kiên định và ý chí vững bền.

Hoàng hậu của ngài, bà Māyādevī, nổi tiếng về vẻ đẹp và sự thanh khiết. Người đời ví bà như đóa sen—diễm lệ bên ngoài và trong sạch trong tâm ý. Bà sống một đời không vướng dục vọng, và nhà vua luôn tôn kính bà vì đức hạnh ấy. Theo truyền thống cổ xưa, một thần lực chân thật, cao quý và thanh tịnh đã giáng vào bà, được ví như hình tượng voi trắng đầy sức mạnh và sự tinh khiết.

Khi thời kỳ sinh nở gần đến, Hoàng hậu Māyādevī xin trở về nhà cha mẹ. Vua Tịnh Phạn lo lắng cho cả vợ và đứa con trong bụng nên lập tức đồng ý.

Trên đường đi, đoàn xe ngang qua khu vườn Lumbinī tuyệt đẹp. Cây cối trổ đầy hoa thơm, chim chóc hót vang trên cành. Muốn dừng lại nghỉ dưới bóng mát yên bình, hoàng hậu bước xuống khỏi cỗ xe vàng. Khi đến dưới một cây Sa-la lớn giữa vườn, bà cảm nhận thời khắc sinh nở đã đến. Bà vịn một cành cây, trong khi các thị nữ dựng màn che quanh bà rồi lui ra.

Khi cơn đau chuyển dạ bắt đầu, bốn vị thiên nhân thanh tịnh—được các kinh điển cổ mô tả là chư thiên của cõi Phạm thiên—hiện đến, nâng một tấm lưới vàng để đón lấy hài nhi. Người ta kể rằng đứa bé sinh ra từ hông bên phải của hoàng hậu, rực rỡ và hoàn hảo như mặt trời vừa mọc.

Chư thiên đặt hài nhi trước mẹ và tuyên bố rằng một vị con trai vĩ đại đã chào đời. Một bà lão đứng gần đó chấp tay cầu phúc cho đứa trẻ.

Theo truyền thuyết xưa, ánh sáng lan khắp mọi cõi. Người mù thấy lại, kẻ điếc và câm cất được tiếng nói, người cong vẹo trở nên ngay thẳng, kẻ què được bước đi. Tù nhân được thả, và ngay cả lửa nơi

các cõi địa ngục cũng tắt lịm. Trời trong sáng, sông suối trở nên tinh khiết, âm nhạc trời vang khắp không gian. Tất cả chúng sinh đều cảm nhận sự an hòa và thiện ý—chỉ trừ Māra, hiện thân của mê lầm và tổn hại, là kẻ duy nhất buồn khổ.

Các vị Long vương, muốn tôn kính hài nhi như đã từng kính lễ các vị Phật trong quá khứ, liền đến đánh lễ. Họ rải hoa mandāra trước Ngài với niềm hoan hỷ chân thành.

Vua Tịnh Phạn nghe tin những điềm lành ấy thì vừa vui mừng vừa lo lắng. Hoàng hậu Māyādevī, khi nhìn con và chứng kiến những sự kiện kỳ diệu quanh sự ra đời của Ngài, vừa kinh ngạc vừa có phần e sợ.

Lúc ấy, có một vị ẩn sĩ tên là Asita sống trong khu rừng gần đó. Ông là một vị Bà-la-môn được kính trọng vì trí tuệ và khả năng giải đoán điềm lành dữ. Nhà vua thỉnh ông đến xem mặt hoàng tử.

Khi Asita nhìn đứa trẻ, ông bật khóc. Nhà vua hoảng hốt, sợ rằng những dấu hiệu ấy báo trước điều chẳng lành. Nhưng Asita giải thích rằng nước mắt ông là do cả vui lẫn buồn. Ông vui vì đứa trẻ này có vận mệnh phi thường—hoặc sẽ trở thành một vị Chuyển Luân Thánh Vương, hoặc sẽ thành một vị Phật đem lại giải thoát cho thế gian. Nhưng ông buồn vì tuổi đã cao, không thể sống đến ngày chứng kiến vinh quang tương lai của Ngài.

Ông mô tả giáo pháp mà vị hoàng tử này sẽ truyền dạy như nơi nương tựa cho những ai đang khổ đau—như hồ nước mát cho người khát, như mái che cho kẻ đắm thuyền. Ông nói rằng đứa trẻ này sẽ mở tung cánh cửa tuyệt vọng và giải thoát những chúng sinh đang bị giam hãm trong vô minh.

Nghe vậy, nhà vua và hoàng hậu vô cùng hoan hỷ và đặt tên con là Siddhattha (Tất Đạt Đa), nghĩa là “người đã thành tựu mục đích.”

Hoàng hậu Māyādevī sau đó nói với em gái là Pajāpatī rằng người phụ nữ sinh ra một vị Phật tương lai sẽ không sinh thêm lần nữa,

và rằng đòi bà sắp đến hồi kết. Bà nhờ Pajāpatī chăm sóc Siddhattha như con ruột. Pajāpatī đồng ý trong nước mắt.

Sau khi hoàng hậu qua đời, Pajāpatī nuôi dưỡng cậu bé với tất cả tình thương. Như vàng trắng mỗi đêm mỗi sáng hơn, Siddhattha lớn lên vững vàng cả thân lẫn tâm. Lòng chân thật và từ ái tràn đầy trong trái tim Ngài.

Một năm sau, vua Tịnh Phạn lập Pajāpatī làm hoàng hậu, và bà trở thành người mẹ kế hiền hậu của Siddhattha.

Khi Siddhattha đến tuổi thanh niên, nhà vua muốn Ngài lập gia đình. Vua mời họ hàng đem các cô gái đến để hoàng tử chọn vợ. Nhưng họ ngần ngại, nói rằng hoàng tử quá hiền hòa và chưa học đủ các kỹ năng để bảo vệ gia đình hay trị nước.

Siddhattha vốn trầm lặng và sâu sắc. Ngài thường ngồi dưới gốc cây jambu trong vườn của cung điện, quan sát thế gian và suy ngẫm.

Ngài xin vua cha mời họ hàng đến lần nữa để họ có thể tận mắt thấy khả năng của mình. Khi mọi người tụ họp, hoàng tử biểu lộ sức mạnh, tài năng và trí tuệ vượt trội trong mọi thử thách. Không ai có thể vượt qua Ngài trong bất kỳ môn thi nào, dù là thể lực hay trí tuệ. Ngài đáp được mọi câu hỏi của các đạo sĩ, và khi Ngài hỏi lại, ngay cả bậc trí giả nhất cũng im lặng.

Siddhattha chọn người em họ là Yasodharā, con gái hiền dịu của vua nước Koli, làm vợ. Sau này, họ có một người con trai tên là Rāhula, nghĩa là “sợi dây ràng buộc.” Vua Tịnh Phạn vui mừng, tin rằng việc làm cha sẽ giữ Siddhattha gắn bó với đời sống thế tục và bảo đảm tương lai cho vương quốc Thích-ca.

Thế nhưng Siddhattha sống không vì mục đích ích kỷ. Ngài chu toàn bổn phận tôn giáo, tắm trong dòng sông Hằng linh thiêng, và thanh lọc tâm mình bằng giáo pháp. Như cha mẹ mong con cái được an vui, Ngài mong cả thế gian được hòa bình.

.... 0

Chapter 1 — The Birth of Siddhattha

In the city of Kapilavatthu lived a Sakya king named Suddhodana, a descendant of the Okkākas. His family name was Gotama. He was respected by all for his strength of character and steady purpose.

His wife, Queen Māyādevī, was known for her beauty and her purity. People compared her to a lotus—lovely in appearance and unstained in mind. She lived a life free from desire, and the king honored her for her goodness. According to ancient tradition, a noble and powerful spirit of truth descended upon her, like a white elephant in its strength and purity.

When the time of childbirth approached, Māyādevī asked to return to her parents' home. King Suddhodana, concerned for both his wife and the child she carried, agreed at once.

On the journey, she passed through the beautiful grove of Lumbinī. The trees were covered with fragrant blossoms, and birds sang in the branches. Wishing to enjoy the peaceful shade, the queen stepped down from her golden carriage. When she reached a great Sāla tree in the center of the grove, she felt that the moment of birth had arrived. She held onto a branch while her attendants placed a curtain around her and withdrew.

As the pains of childbirth came, four pure-minded beings—described in the old texts as angels of Brahmā—appeared and held a golden net to receive the child. The baby was said to have emerged from her right side, bright and perfect like the rising sun.

The angels placed the newborn before his mother and declared that a mighty son had been born. An elderly woman nearby prayed for blessings upon the child.

According to the ancient story, light spread across all worlds. The blind were said to see again, the deaf and mute found their voices, the crooked became straight, and the lame walked. Prisoners were freed, and even the fires of the hell realms were extinguished. The skies were clear, rivers became pure, and celestial music filled the air. All beings felt peace and goodwill—except Māra, the embodiment of delusion and harm, who alone felt sorrow.

The Nāga kings, wishing to honor the newborn as they had honored Buddhas of the past, came to pay respect. They scattered mandāra flowers before him with sincere joy.

King Siddhodana heard of these signs and felt both happiness and anxiety. Queen Māyādevī, seeing her child and the extraordinary events surrounding his birth, felt both wonder and fear.

At that time, a hermit named Asita lived in a nearby grove. He was a respected Brahman sage known for his wisdom and his ability to interpret signs. The king invited him to see the newborn prince.

When Asita looked at the child, he wept deeply. The king, alarmed, feared that the signs meant misfortune. But Asita explained that his tears came from both joy and sorrow. He rejoiced because the child was destined for greatness—either as a universal monarch or as a Buddha who would bring liberation to the world. Yet he grieved because he himself was old and would not live long enough to witness the child’s future glory.

He described the prince’s future teaching as a refuge for those suffering in the world, like a cool lake for the thirsty or a shelter for the shipwrecked. He said the child would open the gates of despair and free beings trapped in ignorance.

Hearing this, the royal parents rejoiced and named their son Siddhattha, meaning “he who has accomplished his purpose.”

Queen Māyādevī then spoke to her sister, Pajāpati. She said that a woman who gives birth to a future Buddha will not bear another

child, and that her own life would soon end. She asked Pajāpatī to care for Siddhattha as her own. Pajāpatī agreed with tears.

After the queen passed away, Pajāpatī raised the boy with great devotion. Like the moon growing brighter night after night, Siddhattha grew steadily in body and mind. Truthfulness and kindness filled his heart.

A year later, King Suddhodana made Pajāpatī his queen, and she proved to be a loving stepmother.

When Siddhattha reached youth, the king wished him to marry. He invited all relatives to present their daughters so the prince could choose a bride. But they hesitated, saying the prince was gentle and had not studied the skills needed to protect a family or defend a kingdom.

Siddhattha was quiet and thoughtful by nature. He often sat beneath the great jambu tree in the palace garden, observing the world and reflecting deeply.

He asked his father to invite the relatives again so they could see his abilities for themselves. When they gathered, the prince demonstrated strength, skill, and intelligence in every test. No one could surpass him in physical or mental challenges. He answered the questions of the sages, and when he questioned them in return, even the wisest were silent.

Siddhattha chose his cousin Yasodharā, the gentle daughter of the king of Koli, to be his wife. In time, they had a son named Rāhula, meaning “fetter” or “tie.” King Suddhodana rejoiced, believing that fatherhood would bind Siddhattha to worldly life and ensure the future of the Sakya kingdom.

Yet Siddhattha lived without selfish aims. He fulfilled his religious duties, bathed in the sacred Ganges, and purified his heart through the teachings of the law. Just as parents wish happiness for their children, he wished peace for the entire world.

.... 0

Chương 2 — Bốn Hình Ảnh và Sự Tỉnh Thức của Siddhattha

Cung điện mà vua Tịnh Phạn chuẩn bị cho Thái tử Siddhattha có đầy đủ mọi tiện nghi xa hoa của Ấn Độ thời bấy giờ. Nhà vua muốn con trai mình được hạnh phúc trọn vẹn. Ngài ra lệnh giữ tất cả những hình ảnh buồn khổ và mọi hiểu biết về đau đớn, bất hạnh thật xa khỏi Siddhattha. Vua hy vọng thái tử sẽ không bao giờ biết rằng trên đời có khổ đau.

Nhưng giống như con voi hoang nhớ rừng sâu, Siddhattha mong được nhìn thấy cuộc sống bên ngoài cung thành. Ngài xin vua cha cho phép ra ngoài thăm dân.

Vua đồng ý và cho chuẩn bị một cỗ xe lộng lẫy trang trí bằng châu báu. Đường phố được quét dọn sạch sẽ, treo cờ và màn lụa. Dân chúng đứng hai bên đường để được nhìn thấy người thừa kế ngai vàng. Siddhattha cùng người đánh xe Channa đi qua thành phố rồi ra vùng quê, nơi có suối chảy và bóng cây mát mẻ.

Trong chuyến đi ấy, Siddhattha thấy một ông lão bên vệ đường. Lung ông cong xuống, mặt đầy nếp nhăn, bước đi run rẩy. Siddhattha chưa từng thấy cảnh già yếu bao giờ. Channa giải thích rằng tuổi già đến với tất cả mọi người; ông lão kia cũng từng trẻ trung và khỏe mạnh, nhưng năm tháng đã khiến ông trở nên như vậy.

Thái tử bối rối sâu sắc. Ngài tự hỏi làm sao con người có thể vui sống khi biết rằng tuổi già sẽ lấy đi sức lực và vẻ đẹp của họ.

Đi tiếp, Siddhattha gặp một người bệnh đang thở khó nhọc, thân thể quần quai vì đau. Channa nói rằng bệnh tật không chữa ai, dù giàu hay nghèo, trí hay ngu. Cảnh tượng ấy khiến Siddhattha càng thêm xót xa. Những thú vui trong đời bỗng trở nên trống rỗng.

Channa thúc ngựa đi nhanh để tránh làm thái tử buồn thêm, nhưng chẳng bao lâu họ gặp một đám tang. Bốn người khiêng một thi thể,

theo sau là những người thân đang than khóc. Channa giải thích rằng ai sinh ra cũng phải chết, không ai thoát khỏi định luật ấy.

Siddhattha chấn động tận đáy lòng. Ngài nhận ra rằng con người sống mà không hiểu rõ sự thật chắc chắn của già, bệnh và chết. Sự thật ấy đè nặng lên tâm Ngài.

Thấy thái tử buồn bã, Channa quay xe trở về thành. Khi đi ngang qua những ngôi nhà quý tộc, một thiếu nữ tên Kisā Gotamī nhìn thấy vẻ trầm tư của Siddhattha và thăm ngưỡng mộ phong thái cao quý của Ngài. Lời nàng khiến Siddhattha nhớ đến sự bình an mà Ngài đang tìm kiếm. Ngài suy nghĩ rằng hạnh phúc thật sự chỉ có khi tâm thoát khỏi tham, sân và si.

Khi trở về cung, vợ Ngài đón chào và hỏi vì sao Ngài trông buồn đến vậy. Siddhattha nói rằng đi đến đâu Ngài cũng thấy dấu hiệu của vô thường: con người già đi, bệnh tật và chết. Sự thật ấy khiến mọi thú vui thế gian trở nên vô nghĩa.

Vua Tịnh Phạn nghe vậy thì vô cùng lo lắng. Tìm vua như bị dao cắt.

Đêm ấy, Siddhattha không thể ngủ. Ngài bước vào vườn và bật khóc trong tuyệt vọng, nhận ra rằng thế gian đầy khổ đau và mê lầm. Ngài ngồi dưới gốc cây jambu và chìm vào suy tư sâu lắng. Tâm Ngài trở nên yên tĩnh và sáng suốt. Mọi ham muốn thấp kém tan biến, và một sự tĩnh lặng sâu xa bao phủ lấy Ngài.

Trong sự sáng tỏ ấy, Ngài thấy nỗi khổ của thế gian như bằng con mắt bên trong. Ngài thấy niềm vui luôn ẩn chứa đau đớn, thấy cái chết chắc chắn sẽ đến, và thấy vô minh khiến con người không hiểu được những sự thật ấy. Lòng từ bi dâng tràn trong Ngài.

Khi đang suy ngẫm, Ngài thấy hình ảnh một người tu sĩ—một vị sa-môn. Vị ấy nói rằng mình đã rời bỏ gia đình để tìm con đường thoát khỏi già, bệnh và chết. Ông tìm một chân lý không thay đổi, một hạnh phúc không phai tàn, một đời sống vượt ngoài sinh tử. Ông sống đơn giản, đi khát thực và chuyên tâm tu tập.

Siddhattha hỏi liệu có thể tìm được bình an trong một thế giới đầy khổ đau hay không. Vị sa-môn đáp rằng nơi nào có khổ, nơi đó cũng có con đường giải thoát. Như người dơ bẩn phải tìm hồ nước trong để tắm rửa, người bị vô minh che lấp phải tìm con đường đến Niết-bàn. Con đường ấy luôn có đó; chỉ cần quyết tâm bước đi.

Những lời ấy thắp lên hy vọng trong Siddhattha. Ngài hiểu rằng mục đích đời mình có thể thành tựu. Vua cha mong Ngài vui hưởng cuộc sống và gánh vác trách nhiệm thế gian, nhưng Siddhattha biết rằng không bao giờ là quá sớm để bước vào đời sống tâm linh.

Một niềm vui sâu xa trỗi dậy trong Ngài. Ngài cảm thấy thời điểm rời bỏ mọi ràng buộc để tìm giác ngộ đã đến. Hình ảnh sa-môn kia như một điềm lành, báo rằng Ngài sẽ trở thành một vị Phật—một bậc thầy đem chân lý đến cho thế gian.

Khi hình ảnh ấy tan biến, Siddhattha vẫn ngồi trong sự bình an. Ngài quyết định rời bỏ gia đình để tìm con đường giải thoát. Ngài nghĩ rằng lời dạy của chư Phật chắc chắn như mặt trời mọc hay hòn đá rơi xuống đất. Ngài tin rằng một ngày nào đó mình sẽ thành Phật.

Trước khi đi, Ngài trở về phòng vợ để nhìn người thân lần cuối. Ngài muốn bế con trai, nhưng đứa bé đang ngủ trong vòng tay mẹ, và Siddhattha không muốn đánh thức họ. Nước mắt trào ra khi Ngài nhìn hai mẹ con, nhưng quyết tâm vẫn không lay chuyển.

Ngài cưỡi ngựa Kanthaka và chuẩn bị rời cung. Tại cổng thành, Māra—hiện thân của cám dỗ—xuất hiện và cố ngăn Ngài, hứa ban cho Ngài quyền lực thế gian. Nhưng Siddhattha từ chối. Ngài không tìm vương quốc; Ngài tìm giác ngộ cho tất cả chúng sinh.

Thế là Siddhattha rời bỏ đời sống hoàng gia. Ngài từ bỏ quyền lực, giàu sang và gia đình. Chỉ cùng người đánh xe trung thành Channa, Ngài đi vào màn đêm tĩnh lặng. Đất trời chìm trong bóng tối, nhưng những vì sao trên cao vẫn sáng rực.

.... 0

Chapter 2 — The Four Sights and the Awakening of Siddhattha

The palace that King Suddhodana prepared for Prince Siddhattha was filled with every luxury available in India. The king wanted his son to be completely happy. He ordered that all sorrowful sights and all knowledge of suffering be kept far away from the prince. He hoped Siddhattha would never learn that pain and hardship existed in the world.

Yet, like an elephant longing for the freedom of the forest, Siddhattha wished to see life beyond the palace walls. He asked his father for permission to explore the world outside.

The king agreed and ordered a splendid chariot decorated with jewels to be prepared. The roads were cleaned and adorned, and the houses of the city were decorated with banners and curtains. People gathered on both sides of the streets to see the heir to the throne. Siddhattha rode with his charioteer, Channa, through the city and into the countryside, where streams flowed and trees offered pleasant shade.

During this journey, Siddhattha saw an old man by the roadside. The man's body was bent, his face wrinkled, and his movements weak. Siddhattha had never seen old age before. Channa explained that aging comes to everyone, and that the man had once been young and strong but had grown old as the years passed.

The prince was deeply troubled. He wondered how people could enjoy life knowing that age would eventually take away their strength and beauty.

As they continued, Siddhattha saw a sick man struggling to breathe, his body twisted with pain. Channa explained that sickness affects all beings, whether rich or poor, wise or ignorant. This sight

disturbed Siddhattha even more. The pleasures of life began to feel empty to him.

Channa urged the horses forward to avoid further distress, but soon they encountered a funeral procession. Four men carried a lifeless body, followed by grieving relatives. Channa explained that death comes to all who are born, and that no one can escape it.

Siddhattha felt shaken to the core. He realized that people live their lives without understanding the certainty of aging, sickness, and death. The weight of this truth pressed heavily on his heart.

Channa, seeing the prince's sorrow, turned the chariot back toward the city. As they passed the homes of the nobility, a young princess named Kisā Gotamī saw Siddhattha's thoughtful expression and admired his noble presence. Her words reminded Siddhattha of the peace he longed for. He reflected that true happiness comes only from freedom from desire, hatred, and delusion.

When he returned to the palace, his wife welcomed him and asked why he looked so troubled. Siddhattha explained that everywhere he looked, he saw signs of change and impermanence. People grow old, fall ill, and die. This truth made worldly pleasures seem meaningless to him.

The king was distressed to hear that his son had become disenchanted with palace life. His heart felt pierced with sorrow.

That night, Siddhattha could not rest. He walked into the garden and cried out in despair, realizing that the world was full of suffering and ignorance. He sat beneath the great jambu tree and entered deep thought. His mind became calm and clear. All lower desires faded, and a profound stillness settled over him.

In this clarity, he saw the suffering of the world as if with an inner eye. He saw the pain hidden within pleasure, the certainty of death, and the ignorance that kept people from understanding these truths. Compassion filled his heart.

As he reflected, he envisioned a serene and noble figure—a wandering ascetic, or samana. The samana explained that he had left his home to seek freedom from old age, sickness, and death. He sought a truth that does not change, a happiness that does not fade, and a life beyond beginning and end. He lived simply, begging for food and dedicating himself to spiritual practice.

Siddhattha asked whether peace could truly be found in a world filled with suffering. The samana replied that where suffering exists, the possibility of liberation also exists. Just as a man covered in filth should seek a clear lake to wash himself, a person troubled by ignorance should seek the path to Nirvāna. The path is always available; it is only a matter of choosing to walk it.

These words filled Siddhattha with hope. He realized that his purpose could be fulfilled. His father urged him to enjoy life and take on worldly responsibilities, but Siddhattha now understood that no time was too early to seek a spiritual life.

A deep joy rose within him. He felt that the moment had come to leave behind all attachments and search for enlightenment. The celestial vision encouraged him, declaring that he was destined to become a Buddha—a teacher who would bring truth to the world.

The vision vanished, leaving Siddhattha in a state of peace. He resolved to leave his home and seek the path of liberation. He reflected that the words of the Buddhas are as certain as the rising sun or the fall of a stone. He felt sure that he would one day become a Buddha.

Before leaving, he returned to his wife's room to look one last time at his loved ones. He longed to hold his infant son, but the child slept in his mother's arms, and Siddhattha did not wish to wake them. Tears filled his eyes as he gazed at them, but his resolve remained firm.

He mounted his horse, Kanthaka, and prepared to leave the palace. At the gate, Māra—the embodiment of temptation—appeared and tried to stop him, promising him worldly power. But Siddhattha refused. He did not seek a kingdom; he sought enlightenment for the sake of all beings.

Thus, Siddhattha renounced his royal life. He left behind power, wealth, and family. Accompanied only by his loyal charioteer Channa, he rode into the silent night. The earth lay in darkness, but the stars shone brightly above.

.... 0

Chương 3 — Siddhattha Xuất Gia và Hành Trình Tìm Thầy

Rời khỏi hoàng cung, Siddhattha cắt bỏ mái tóc dài và thay bộ y phục hoàng tử bằng một tấm áo màu đất đơn sơ. Ngài gửi Channa và con ngựa Kanthaka trở về báo cho vua Tịnh Phạn rằng Ngài đã từ bỏ đời sống thế tục. Sau đó, Siddhattha tiếp tục đi bộ trên con đường lớn, mang theo duy nhất một bình bát của người khất sĩ.

Dù khoác áo của một người tu hành lang thang, phong thái cao quý và tâm hồn thanh tịnh của Ngài vẫn hiện rõ. Dáng đi thẳng thắn cho thấy nền giáo dục hoàng gia, và đôi mắt Ngài sáng lên với quyết tâm tìm chân lý. Vẻ đẹp trẻ trung của Ngài như được thẩm nhuần sự thiêng liêng.

Những ai nhìn thấy Ngài đều kinh ngạc. Nhiều người dừng lại, quay đầu nhìn theo. Ai gặp Ngài cũng tự nhiên sinh lòng kính trọng.

Khi Siddhattha vào thành Vương Xá, Ngài lặng lẽ đi từ nhà này sang nhà khác, chờ người dân đặt thức ăn vào bát. Dù đi đến đâu, mọi người cũng rộng lòng cúng dường. Họ cúi đầu khiêm nhường và cảm thấy biết ơn vì một vị sa-môn cao quý đã đến trước cửa nhà mình. Người già, trẻ nhỏ đều vui mừng khi thấy Ngài.

Vua Tần-bà-sa-la (Bimbisāra) nghe tin dân chúng xô xao liền sai người đi tìm hiểu. Khi biết vị sa-môn ấy là một hoàng tử dòng Thích-ca đang ngồi ăn trong rừng, nhà vua muốn gặp ngay. Ngài mặc triều phục, đội vương miện và cùng các quan đi tìm vị tu sĩ trẻ.

Nhà vua thấy Siddhattha đang ngồi yên dưới gốc cây. Ấn tượng trước vẻ thanh thản và phong thái dịu dàng của Ngài, vua Tần-bà-sa-la tiến đến với lòng kính trọng. Vua khuyên Siddhattha từ bỏ đời sống khất sĩ và cùng vua trị nước, nói rằng quyền lực, của cải và tôn giáo đều có thể được dùng đúng đắn bởi người có đức.

Siddhattha đáp rằng của cải thật sự nằm ở lòng rộng rãi, không phải ở sự sở hữu. Ngài nói rằng mình đã từ bỏ mọi ràng buộc vì đang tìm con đường giải thoát khỏi khổ đau. Để đạt được chân lý

cao nhất, Ngài phải rời xa mọi thứ có thể làm tâm phân tán. Tham muốn, quyền lực và sự dính mắc chỉ làm chậm bước đường tu tập.

Ngài ví những thú vui thế gian như những chiếc bẫy: con cá quay lại lưỡi câu, con chim trở về chiếc lưới, hay người nhặt lại cây đuốc đang cháy. Ngài nói rằng người bám vào của cải và quyền lực luôn sống trong sợ hãi mất mát, và những thứ ấy không thể mang theo sau khi chết.

Siddhattha chúc nhà vua được bình an và thịnh vượng, và mong trí tuệ sẽ dẫn dắt vương quốc. Vua Tần-bà-sa-la cúi đầu và xin rằng khi Siddhattha tìm được chân lý, hãy trở lại và nhận vua làm đệ tử. Siddhattha ghi nhớ lời ấy và tiếp tục lên đường.

Ngài tìm đến hai vị thầy Bà-la-môn nổi tiếng là Alāra và Uddaka, những người được kính trọng vì học vấn và trí tuệ triết học. Ngài học với họ và tiếp nhận giáo lý về ātman, tức “cái ngã,” mà họ tin là linh hồn vĩnh cửu đứng sau mọi hành động. Họ dạy rằng linh hồn đi từ đời này sang đời khác theo nghiệp, và rằng nghi lễ, tế tự và khổ hạnh có thể đưa đến tái sinh tốt đẹp hoặc lên các cõi trời.

Alāra giảng rằng cái ngã là chủ thể đứng sau các giác quan và là người làm ra mọi hành động. Ông dạy rằng giải thoát đến từ việc rút khỏi thế gian, từ bỏ vật chất và nhập vào các tầng thiên sâu, nơi linh hồn trải nghiệm sự tự do tinh thần thuần khiết.

Nhưng Siddhattha không tìm thấy sự thỏa mãn cuối cùng trong những giáo lý ấy. Ngài suy nghĩ rằng con người vẫn bị trói buộc trong khổ đau vì họ bám vào ý niệm về một cái ngã thường hằng. Ngài chỉ ra rằng cái gọi là “ngã” thật ra là sự kết hợp của nhiều yếu tố luôn thay đổi: thân thể, cảm giác, ý nghĩ, tâm hành và nhận thức. Chúng hoạt động cùng nhau, nhưng không có linh hồn bất biến nào đứng sau.

Ngài nói rằng niềm tin vào một cái ngã vĩnh cửu dẫn đến ngã mạn, chấp thủ và mê lầm. Nó khiến con người không thấy rõ sự thật. Nếu cái ngã tiếp tục từ đời này sang đời khác, thì khổ đau sẽ không

bao giờ chấm dứt, vì cái ngã ấy sẽ luôn trở lại đối mặt với già, bệnh và chết.

Uddaka đáp lại bằng cách ví cái ngã như dòng sông Hằng: không phải là cát, nước hay bờ, nhưng vẫn tồn tại như một tổng thể. Siddhattha trả lời rằng nếu lấy đi tất cả các phần, thì chẳng còn gì. Cũng vậy, không có cái ngã nào tồn tại ngoài những tiến trình luôn thay đổi tạo nên con người.

Các vị thầy Bà-la-môn khẳng định rằng nghiệp cần một cái ngã để làm và nhận quả. Siddhattha suy ngẫm sâu về điều này và khám phá một chân lý sâu hơn. Ngài nói rằng nghiệp là thật, nhưng không cần một linh hồn vĩnh cửu. Sự sống tiếp nối qua nhân và quả, chứ không phải qua sự di chuyển của một cái ngã cố định. Có tái sinh, nhưng không có linh hồn bất biến đi từ thân này sang thân khác.

Ngài giải thích rằng cá tính của mỗi người được hình thành từ vô số ảnh hưởng—thân, tâm và hoàn cảnh—phát sinh từ đời trước và hành động quá khứ, giống như con người của ngày hôm qua tạo nên con người của hôm nay. Nhưng không có linh hồn bất biến di chuyển qua các kiếp.

Ngài chỉ ra rằng nếu linh hồn thật sự tách khỏi giác quan, nó phải có thể thấy mà không cần mắt, nghe mà không cần tai, cảm nhận mà không cần thân. Nhưng điều đó không xảy ra. Cái gọi là “ngã” chỉ là một tên gọi thuận tiện cho một tiến trình luôn thay đổi.

Siddhattha cũng đến gặp các vị tể sư làm lễ hiến tế trong đền thờ. Ngài đau lòng trước sự tàn nhẫn của việc giết hại súc vật. Ngài dạy rằng tôn giáo chân thật không cần đến sự sát sinh. Không có máu đổ nào có thể xóa bỏ tội lỗi. Nghi lễ, cầu nguyện hay thần chú không thể thanh lọc tâm. Chỉ có từ bỏ tham, sân và si mới làm được điều đó.

Ngài nói rằng sự hy sinh chân thật là từ bỏ những ham muốn gây hại, và sự thờ phụng chân thật là nuôi dưỡng lòng từ bi và đạo đức.

.... 0

Chapter 3 — Siddhattha's Renunciation and His Search for Teachers

After leaving the palace, Siddhattha cut off his long hair and exchanged his royal garments for a simple robe the color of the earth. He sent Channa and the horse Kanthaka back to King Suddhodana with the message that he had renounced worldly life. Then he continued on foot along the main road, carrying only a beggar's bowl.

Although he wore the clothing of a wandering ascetic, the dignity of his mind and the nobility of his character were unmistakable. His upright posture revealed his royal upbringing, and his eyes shone with a deep commitment to truth. His youthful beauty seemed transformed by a sense of holiness.

People who saw him were struck with wonder. Many stopped in their tracks and turned to look again. Everyone who encountered him felt moved to show respect.

When Siddhattha entered the city of Rājagaha, he walked silently from house to house, waiting for people to offer him food. Wherever he went, people gave generously. They bowed with humility and felt grateful that such a noble ascetic had come to their homes. Young and old alike felt joy at his presence.

King Bimbisāra soon heard of the excitement in the city and sent an attendant to learn more. When he discovered that the ascetic was a Sakya prince who had gone to the forest to eat his meal, the king felt compelled to meet him. He dressed in his royal robes, placed his crown on his head, and went with his counselors to find the young ascetic.

The king found Siddhattha sitting calmly under a tree. Impressed by his peaceful expression and gentle manner, Bimbisāra approached him with respect. He urged Siddhattha to abandon the

life of a beggar and join him in ruling the kingdom, arguing that power, wealth, and religion could all be used wisely by a noble person.

Siddhattha answered that true wealth lies in generosity, not in possession. He explained that he had renounced all ties because he sought liberation from suffering. To pursue the highest truth, he needed to leave behind everything that could distract him. Desire, power, and attachment would only hinder his search.

He compared worldly pleasures to traps and dangers: a fish returning to a hook, a bird returning to a net, or a man picking up a burning torch after dropping it. He explained that those who cling to wealth and power live in constant fear of losing them, and none of these things can be taken beyond death.

Siddhattha wished the king peace and prosperity, and expressed his hope that wisdom would guide the kingdom. Bimbisāra bowed before him and asked that, once Siddhattha found the truth he sought, he would return and accept him as a disciple. Siddhattha agreed in his heart and continued on his way.

He then sought out two renowned Brahman teachers, Alāra and Uddaka, who were famous for their learning and philosophical insight. He studied with them and learned their teachings about the ātman, or self, which they believed to be the eternal soul behind all actions. They taught that the soul transmigrates from life to life according to karma, and that purification through rituals, sacrifices, and self-mortification could lead to higher rebirths or heavenly states.

Alāra explained that the self was the perceiver behind the senses and the doer behind all actions. He taught that liberation came from withdrawing from the world, rejecting material existence, and entering states of deep meditation in which the soul experienced pure, immaterial freedom.

But Siddhattha found no final satisfaction in these teachings. He reflected that people remain trapped in suffering because they cling to the idea of a permanent self. He argued that what we call the “self” is actually a combination of many changing factors: the body, sensations, thoughts, mental formations, and understanding. These parts work together, but there is no separate, unchanging soul behind them.

He explained that belief in a permanent ego leads to confusion, pride, and attachment. It prevents people from seeing reality clearly. If the ego continues from life to life, then suffering would never end, because the self would always return to face old age, sickness, and death again.

Uddaka responded by comparing the self to a river like the Ganges, which is not identical to its sand, water, or banks, but still exists as a whole. Siddhattha replied that if one removes all the parts, nothing remains. In the same way, there is no self apart from the changing processes that make up a person.

The Brahman teachers insisted that karma required a permanent self to perform actions and receive their results. Siddhattha meditated deeply on this problem and discovered a deeper truth. Karma is real, he said, but it does not require an eternal soul. Life continues through cause and effect, not through the migration of a fixed ego. Rebirth occurs, but not the transmigration of a permanent self.

He explained that our individuality is formed from countless influences—physical, mental, and cultural—that arise from previous lives and past actions, just as the person of yesterday shapes the person of today. But there is no unchanging soul that moves from body to body.

He pointed out that if the soul were truly separate from the senses, it should be able to see without eyes, hear without ears, and feel

without a body. But this is not the case. What we call the “self” is only a convenient label for a constantly changing process.

Siddhattha also visited the priests who performed sacrifices in the temples. He was troubled by the cruelty of animal offerings. He taught that true religion does not require killing. No amount of bloodshed can erase wrongdoing. Rituals, prayers, and incantations cannot purify the heart. Only the abandonment of greed, hatred, and delusion can do that.

He declared that the true sacrifice is the giving up of harmful desires, and the true worship is the cultivation of compassion and moral conduct.

.... 0

Chương 4 — Con Đường Trung Đạo và Chiến Thắng Māra

Siddhattha tiếp tục tìm kiếm một con đường có thể đưa con người vượt khỏi khổ đau. Cuối cùng, Ngài đến một khu rừng ở Uruvelā, nơi có năm vị khổ hạnh đang tu tập. Họ sống rất nghiêm khắc, chế ngự giác quan và dập tắt ham muốn bằng những hình thức khổ hạnh nặng nề. Siddhattha kính phục sự tinh tấn của họ và xin cùng tu tập.

Với quyết tâm mạnh mẽ, Ngài dần thân vào thiền định sâu và những hình thức ép xác cực độ. Dù năm vị khổ hạnh đã rất nghiêm, Siddhattha còn tự hành thân khổ hơn nữa. Chẳng bao lâu, họ xem Ngài—dù trẻ tuổi hơn—như người dẫn đầu.

Trong sáu năm, Siddhattha chịu đựng những thực hành khắc nghiệt, gần như không cho thân thể bất cứ thứ gì. Ngài giảm ăn đến mức mỗi ngày chỉ dùng một hạt mè hoặc một hạt đậu. Ngài hy vọng rằng làm thân thể suy yếu sẽ giúp tâm trí vượt qua vòng sinh tử.

Trong thời gian ấy, Māra—hiện thân của cám dỗ và mê lầm—đến gần Ngài. Thấy thân thể Siddhattha tiều tụy, Māra cảnh báo rằng Ngài sắp chết và khuyên Ngài từ bỏ nỗ lực này. Nhưng Siddhattha vẫn kiên định. Ngài tin rằng dù thân xác có tàn lụi, thì sự sáng suốt và chánh niệm vẫn quý hơn cả mạng sống. Không lay chuyển được, Ngài, Māra đành bỏ đi trong thất vọng.

Dù danh tiếng của Siddhattha lan xa và nhiều người tìm đến chiêm bái, Ngài vẫn không hài lòng. Ngài nhận ra rằng khổ hạnh cực đoan không đem lại trí tuệ chân thật. Nó không diệt được tham muốn, cũng không đưa đến giác ngộ.

Một ngày nọ, khi ngồi dưới gốc cây jambu, Ngài suy ngẫm về tình trạng của mình. Thân thể Ngài yếu ớt, tâm trí mờ mịt, và những nỗ lực lâu nay không đưa Ngài gần hơn với giải thoát. Ngài hiểu rằng đây không phải là con đường đúng và quyết định từ bỏ lối tu ép xác.

Ngài xuống sông Nerañjarā để tắm, nhưng thân thể quá suy kiệt khiến Ngài không thể tự đứng lên khỏi nước. Nắm lấy một cành cây, Ngài cố kéo mình lên bờ nhưng rồi ngã quỵ trên đường trở về. Năm vị khổ hạnh thấy Ngài ngã xuống liền nghĩ rằng Ngài đã chết.

Gần đó có một người chăn bò, và con gái ông tên Nandā tình cờ đi ngang. Thấy Siddhattha nằm bất tỉnh, cô dâng Ngài bát cháo sữa. Ngài nhận lấy, và sau khi dùng xong, sức lực dần trở lại. Tâm trí Ngài sáng suốt hơn, và Ngài cảm thấy sẵn sàng bước vào con đường giác ngộ thật sự.

Từ đó, Siddhattha ăn uống điều độ trở lại. Năm vị khổ hạnh, thấy Ngài nhận thức ăn và thay đổi cách tu, liền nghĩ rằng Ngài đã bỏ cuộc. Họ mất niềm tin và rời đi, cho rằng Ngài đã từ bỏ mục tiêu tâm linh.

Siddhattha buồn vì họ hiểu lầm, nhưng Ngài vẫn tiếp tục một mình. Ngài đi về phía cây Bồ-đề—nơi Ngài sẽ hoàn tất hành trình tìm chân lý.

Khi Ngài đến gần, đất rung chuyển và ánh sáng rực rỡ lan khắp thế gian. Khi Ngài ngồi dưới gốc cây, chư thiên hoan hỷ, và mọi loài đều cảm nhận sự bình an. Chỉ có Māra, chúa tể của dục vọng và cái chết, là bất an.

Māra tập hợp ba cô con gái—Tanhā (Tham ái), Ragā (Dục lạc), và Arati (Bất mãn)—cùng một đạo quân quỷ dữ, kéo đến thách thức Siddhattha. Nhưng Ngài vẫn bất động.

Māra tạo ra bão tố, bóng tối và những ảo ảnh kinh hoàng. Biển gào thét, trời rung chuyển. Nhưng Siddhattha vẫn ngồi yên dưới gốc Bồ-đề, không chút sợ hãi. Ngài biết rằng không gì có thể làm hại mình.

Ba cô con gái của Māra tìm cách quyến rũ Ngài, nhưng Ngài không hề để ý. Khi thấy dục vọng không thể làm tâm Siddhattha dao động, Māra ra lệnh cho toàn bộ đạo quân tấn công. Chúng ném vũ

khí và lửa vào Ngài, nhưng Siddhattha vẫn vững vàng. Vũ khí hóa thành hoa sen, và lửa biến thành gió mát.

Thấy mình thất bại, Māra cùng đạo quân bỏ chạy. Từ cõi trời, hoa rơi xuống như mưa, và tiếng ca ngợi vang lên. Chư thiên tán thán chiến thắng của Siddhattha—vì Ngài đã giữ tâm không nhiễm sân hận hay dục vọng, và nhờ kiên trì mà Ngài đã đến gần chân lý tối thượng.

.... 0

Chapter 4 — The Middle Way and the Defeat of Māra

Siddhattha continued his search for a path that could lead beyond suffering. He eventually arrived at a forest settlement in Uruvelā, where five ascetics were living. These men practiced strict discipline, controlled their senses, and subdued their desires through severe austerities. Siddhattha admired their dedication and joined them.

With strong determination, he devoted himself to deep meditation and extreme self-mortification. Although the five ascetics were already strict, Siddhattha pushed himself even further. They soon regarded him, though younger, as their leader.

For six years he endured harsh practices, denying his body almost everything. He reduced his food until he ate only a single grain of hemp each day. He hoped that by weakening the body he could free the mind and cross beyond the cycle of birth and death.

During this time, Māra—the embodiment of temptation and delusion—approached him. Seeing Siddhattha’s weakened body, Māra warned him that he was close to death and urged him to abandon his efforts. But Siddhattha remained firm. He believed that even if his body wasted away, clarity of mind and steadfast

attention were worth more than life itself. Māra, unable to sway him, withdrew in frustration.

Although Siddhattha's fame spread and people traveled far to see him, he remained unsatisfied. He realized that extreme self-mortification did not bring true wisdom. It did not end desire, nor did it lead to enlightenment.

One day, while sitting beneath a jambu tree, he reflected on his condition. His body was weak, his mind clouded, and his efforts had not brought him closer to liberation. He understood that this was not the right path and decided to abandon extreme austerity.

He went to bathe in the Nerañjarā River, but his body was so frail that he could not lift himself from the water. Grasping a tree branch, he managed to pull himself out, but he collapsed on the way back. The five ascetics saw him fall and believed he had died.

Nearby lived a herdsman whose daughter, Nandā, happened to pass by. Seeing Siddhattha collapsed, she offered him rice-milk. He accepted it, and after eating, his strength returned. His mind became clear again, and he felt ready to pursue true enlightenment.

After this, Siddhattha resumed eating modestly. The five ascetics, seeing him accept food and noticing the change in his practices, believed he had abandoned his spiritual purpose. They lost faith in him and left, thinking he had given up.

Siddhattha felt sorrow at their misunderstanding, but he continued alone. He walked toward the Bodhi tree—the place where he would complete his search.

As he approached, the earth trembled and a brilliant light filled the world. When he sat beneath the tree, the heavens rejoiced, and all living beings felt a sense of peace. Only Māra, lord of desire and death, felt troubled.

Māra gathered his three daughters—Tanhā (Craving), Ragā (Passion), and Arati (Restlessness)—along with an army of demons, and went to challenge Siddhattha. But Siddhattha remained unmoved.

Māra unleashed storms, darkness, and terrifying illusions. The ocean roared, and the sky shook. Yet Siddhattha sat calmly beneath the Bodhi tree, untouched by fear. He knew that no harm could reach him.

Māra's daughters tried to tempt him, but he paid them no attention. When Māra saw that desire could not disturb Siddhattha's mind, he ordered his entire army of demons to attack. They hurled weapons and flames, but Siddhattha remained steady. The weapons turned into lotus flowers, and the flames became gentle breezes.

Seeing his defeat, Māra fled with his army. From the heavens, flowers rained down, and voices of celestial beings praised Siddhattha's victory. They rejoiced that his heart remained free from hatred and desire, and that perseverance had brought him to the threshold of truth.

.... O

Chương 5 — Giác Ngộ và Quyết Định Truyền Dạy

Sau khi Māra rút lui, Siddhattha bước vào thiền định sâu. Trong sự tĩnh lặng ấy, Ngài thấy rõ nỗi khổ của thế gian. Ngài hiểu rằng những hành động gây hại tạo ra kết quả đau đớn, và chúng sinh cứ lặp lại những hành động ấy vì họ bám vào ý niệm về một cái ngã thường còn.

Ngài suy nghĩ rằng nếu con người thấy được hậu quả của những việc làm sai trái, họ sẽ từ bỏ chúng. Nhưng vì bị dục vọng và lỗi nghĩ vị kỷ chi phối, họ tiếp tục làm hại mình và người khác. Họ tìm khoái lạc, rồi gây đau khổ, rồi lại trôi lăn từ đời này sang đời khác không có bình an. Niềm vui của họ trống rỗng, như thân cây chuối rỗng hay bong bóng dễ vỡ. Thế gian đầy khổ vì đầy tham ái. Con người chọn ảo giác thay vì sự thật, vì ảo giác lúc đầu có vẻ dễ chịu, dù cuối cùng chỉ đem lại lo âu và khổ não.

Trong sự sáng tỏ ấy, Siddhattha bắt đầu hiểu Dharma (Pháp)—chân lý, luật tự nhiên, con đường đưa chúng sinh thoát khỏi khổ đau.

Ngài quán chiếu nguồn gốc của sinh tử và thấy rằng vô minh là gốc rễ của mọi khổ đau. Ngài thấy rõ mười hai nhân duyên, mô tả cách đời sống và khổ đau sinh khởi:

1. Vô minh khởi đầu tiến trình.
2. Từ vô minh sinh ra hành nghiệp.
3. Từ hành nghiệp sinh ra thức.
4. Từ thức sinh ra danh sắc.
5. Danh sắc phát triển thành sáu căn.
6. Sáu căn tiếp xúc với thế giới.
7. Tiếp xúc tạo ra cảm thọ.
8. Cảm thọ sinh ra ái.

9. Ái dẫn đến thủ.

10. Thủ làm mạnh thêm ý niệm về cái ngã.

11. Ý niệm ấy dẫn đến tái sinh.

12. Tái sinh đem theo già, bệnh, chết, cùng sầu khổ và tuyệt vọng.

Ngài thấy rằng nếu vô minh được đoạn trừ, cả chuỗi này sẽ sụp đổ. Không vô minh thì không có hành nghiệp sai lầm. Không hành nghiệp sai lầm thì không có nhận thức sai. Không nhận thức sai thì ảo giác của giác quan biến mất. Không ảo giác thì tiếp xúc không sinh ra ái. Không ái thì không thủ. Không thủ thì cái ngã tan biến. Không cái ngã thì không tái sinh, và vì thế không còn khổ đau.

Trong tuệ giác ấy, Siddhattha chứng ngộ Tứ Diệu Đế:

1. Có khổ (Khổ).

2. Khổ có nguyên nhân (Tập).

3. Khổ có thể chấm dứt (Diệt).

4. Có con đường đưa đến sự chấm dứt khổ—Bát Chánh Đạo (Đạo).

Đó chính là Dharma (Dhamma, Pháp), chân lý đưa đến giải thoát.

Ngài hiểu rằng nơi nào còn ý niệm về cái ngã, nơi đó không thể thấy được sự thật. Cái ngã chỉ là ảo tưởng do vô minh tạo ra. Nó sinh ra ganh tị, thù hận, tham ái và kiêu mạn. Sự thật là cái thấy rõ ràng về thực tại—bản chất tĩnh lặng và không đổi của mọi pháp. Chỉ khi ảo tưởng về cái ngã tan biến, bình an chân thật mới xuất hiện.

Ngài thấy rằng hạnh phúc cao nhất thuộc về người đã vượt qua ích kỷ và dục vọng. Người ấy trở thành một vị Phật—tĩnh thức, hoàn thiện và tự do.

Siddhattha ở lại trong tĩnh lặng suốt bốn mươi chín ngày, sống trong sự an lạc của giải thoát.

Trong thời gian ấy, có hai thương nhân tên Tapussa và Bhallika đi ngang. Thấy phong thái an hòa của Ngài, họ dâng bánh gạo và mật ong—đó là món ăn đầu tiên Ngài nhận sau khi giác ngộ. Ngài giảng cho họ nghe Dharma, và họ quy y Phật và chân lý. Họ trở thành hai vị cư sĩ đầu tiên.

Khi nghỉ dưới cây Ni-câu-đà (Nigrodha tree) bên sông Nerañjarā, Đức Phật suy nghĩ về chân lý sâu xa mà Ngài vừa khám phá. Ngài biết chân lý ấy thanh tịnh và cao quý, nhưng cũng khó hiểu đối với phần lớn con người. Nhiều người bị cuốn vào đời sống thế tục và không thể vượt qua ý niệm về cái ngã. Họ xem sự buông bỏ là đau khổ, và xem sự chấm dứt cái ngã như một cái chết, mà không biết đó là tự do thật sự.

Ngài tự hỏi liệu việc giảng dạy Dharma có chỉ mang đến khó khăn cho mình, vì nhiều người sẽ không hiểu.

Đúng lúc ấy, Māra trở lại và khuyên Ngài nhập Niết-bàn ngay lập tức. Nhưng Phạm thiên Sahampati từ trời xuống, tha thiết cầu xin Đức Phật hãy giảng dạy. Ngài nói rằng có nhiều chúng sinh đã sẵn sàng hiểu chân lý, chỉ cần được nghe. Nếu không có sự hướng dẫn của Đức Phật, họ sẽ lạc lối.

Đức Phật nhìn thế gian bằng lòng từ bi. Ngài thấy rằng trong vô số chúng sinh, có người đã sẵn sàng học, có người có khả năng hiểu, và có người đã nhận ra sự nguy hiểm của dục vọng và hành động sai trái.

Ngài đồng ý giảng dạy. Ngài tuyên bố rằng cánh cửa giải thoát sẽ mở cho tất cả những ai muốn lắng nghe. Ngài nói với Māra rằng Ngài sẽ không nhập Niết-bàn cho đến khi có những vị tỳ-kheo, tỳ-kheo-ni, cư sĩ nam và cư sĩ nữ hiểu Dharma, thực hành Dharma và có thể truyền dạy cho người khác. Chỉ khi chân lý được lan rộng và vững chắc, Ngài mới hoàn tất sứ mệnh.

Phạm thiên Sahampati hiểu rằng Đức Phật đã chấp nhận trách nhiệm giáo hóa thế gian.

Chapter 5 — The Enlightenment and the Decision to Teach

After Māra fled, Siddhattha entered deep meditation. In this calm state, he saw clearly the suffering of the world. He understood how harmful actions create painful results, and how beings continue to repeat these actions because they cling to the idea of a permanent self.

He reflected that if people could see the consequences of their harmful deeds, they would abandon them. But because they cling to desire and self-centered thinking, they continue to harm themselves and others. They seek pleasure, cause pain, and then wander from life to life without peace. Their pleasures are empty, like a hollow plantain tree or a fragile bubble. The world is full of suffering because it is full of craving. People choose illusion over truth because illusion appears pleasant at first, even though it leads to anxiety and misery.

In this state of clarity, Siddhattha began to understand the Dharma—the truth, the natural law, the path that frees beings from suffering.

He contemplated the origin of birth and death and saw that ignorance is the root of all suffering. He understood the chain of twelve links, the twelve *nidānas*, which describe how life and suffering arise:

1. Ignorance begins the process.
2. From ignorance come formative impulses.
3. From these impulses arises consciousness.
4. Consciousness gives rise to individual existence.
5. Individual existence develops into the six sense fields—the five senses and the mind.
6. The six sense fields make contact with the world.

7. Contact produces sensation.
8. Sensation creates craving.
9. Craving leads to clinging.
10. Clinging strengthens the sense of self.
11. This sense of self leads to rebirth.
12. Rebirth brings old age, sickness, and death, along with sorrow and despair.

He saw that if ignorance is removed, the entire chain collapses. Without ignorance, there are no harmful impulses. Without harmful impulses, there is no wrong perception. Without wrong perception, the illusions of the senses disappear. Without illusion, contact does not create craving. Without craving, there is no clinging. Without clinging, the sense of self dissolves. Without the sense of self, there is no rebirth, and therefore no suffering.

In this insight, Siddhattha realized the Four Noble Truths:

1. Suffering exists.
2. Suffering has a cause.
3. Suffering can end.
4. There is a path that leads to the end of suffering—the Noble Eightfold Path.

This was the Dharma, the truth that leads to liberation.

He understood that where the idea of self exists, truth cannot be seen. The self is an illusion created by ignorance. It gives rise to envy, hatred, craving, and vanity. Truth is the clear understanding of reality, the unchanging and peaceful nature of things. Only when the illusion of self is removed can true peace arise.

He saw that the highest happiness belongs to the one who has overcome selfishness and desire. Such a person becomes a Buddha—awakened, perfected, and free.

Siddhattha remained in solitude for forty-nine days, experiencing the peace of liberation.

During this time, two merchants, Tapussa and Bhallika, passed by. Seeing his serene presence, they offered him rice cakes and honey—the first food he accepted after enlightenment. He taught them the Dharma, and they took refuge in the Buddha and the truth. They became the first lay disciples.

Resting under the Nigrodha tree by the Nerañjarā River, the Buddha reflected on the profound truth he had discovered. He knew it was peaceful and sublime, but also difficult for most people to understand. Many are absorbed in worldly concerns and cannot see beyond the idea of self. They mistake renunciation for sorrow and see the end of self as a kind of death, not realizing it is true freedom.

He wondered whether teaching the Dharma would only bring him hardship, since many would not understand.

At that moment, Māra returned and urged him to enter final Nirvāṇa immediately. But Brahmā Sahampati descended from the heavens and pleaded with the Buddha to teach. He explained that many beings were ready to understand the truth if they could only hear it. Without the Buddha's guidance, they would be lost.

The Buddha looked upon the world with compassion. He saw that among all beings, some were ready to learn, some were capable of understanding, and some were already aware of the dangers of desire and wrongdoing.

He agreed to teach. He declared that the door to liberation would be open to all who were willing to listen. He told Māra that he would not enter final Nirvāṇa until there were monks, nuns, and lay

followers—men and women—who understood the Dharma, practiced it, and could teach it to others. Only when the truth had spread widely and firmly would he complete his task.

Brahmā Sahampati understood that the Buddha had accepted the responsibility to teach the world.

.... O

Chương 6 — Chuyển Pháp Luân Lần Thứ Nhất

Sau khi giác ngộ, Đức Phật suy nghĩ xem nên truyền dạy cho ai trước. Hai vị thầy cũ của Ngài đã qua đời, nhưng năm người bạn đồng tu vẫn còn sống. Ngài quyết định đến gặp họ để chia sẻ con đường giải thoát. Họ đang sống tại vườn Lộc Uyển gần thành Ba-la-nại (Benares). Dù họ từng bỏ rơi Ngài, Đức Phật không hề oán trách. Ngài chỉ nhớ đến lòng tốt trước đây của họ và thương xót vì những khổ hạnh vô ích mà họ đang theo đuổi.

Trên đường đi, Ngài gặp Upaka, một thanh niên Bà-la-môn quen biết cũ. Thấy vẻ an hòa và ánh sáng nơi Đức Phật, Upaka kinh ngạc. Đức Phật nói rằng Ngài đã đạt giải thoát bằng cách diệt trừ cái ngã và chứng ngộ chân lý sâu xa nhất. Ngài muốn thiết lập vương quốc chân lý trên thế gian và dẫn dắt những ai còn lạc trong vô minh. Upaka không hiểu được và rẽ sang đường khác.

Khi Đức Phật đến vườn Lộc Uyển (Deer Park), năm vị khổ hạnh đã bàn nhau rằng sẽ không chào đón Ngài như một bậc thầy. Họ nghĩ Ngài đã bỏ giới hạnh và quay lại đời sống tiện nghi. Nhưng khi thấy Ngài bước đến với phong thái trang nghiêm và bình thản, họ tự nhiên đứng dậy đón tiếp, dù vẫn gọi Ngài bằng tên cũ.

Đức Phật bảo họ đừng gọi Ngài là “bạn,” vì Ngài đã trở thành Buddha—bậc giác ngộ. Ngài giải thích rằng Ngài không tìm sự giải thoát bằng khổ hạnh cực đoan, cũng không bằng hưởng thụ. Ngài đã tìm ra Con Đường Trung Đạo, tránh cả hai thái cực ấy.

Ngài dạy rằng buông thả theo dục lạc là thấp kém và làm yếu đuối tinh thần, còn ép xác cực đoan thì đau đớn và vô ích. Không nghi lễ, không té tự, không hành xác nào có thể thanh lọc một tâm còn đầy mê lầm. Sự ô uế thật sự nằm trong sân hận, kiêu mạn, ganh tị, lừa dối và ý định gây hại—chứ không nằm trong thức ăn hay y phục.

Đức Phật nói rằng Con Đường Trung Đạo đưa đến bình an, trí tuệ, giác ngộ và Niết-bàn. Đó là con đường giữ thân thể khỏe mạnh

nhưng giải thoát tâm khỏi tham ái. Như nước bao quanh hoa sen mà không làm ướt cánh hoa, con người có thể sống giữa đời mà không bị đời làm ô nhiễm.

Khi Ngài nói nhẹ nhàng, sự chống đối trong lòng năm vị khổ hạnh tan biến. Họ lắng nghe với sự kính trọng khi Ngài bắt đầu giảng Dharma.

Đức Phật “chuyển bánh xe chân lý” bằng cách giảng Tứ Diệu Đế và Bát Chánh Đạo.

Ngài nói rằng bánh xe Dharma được nâng đỡ bởi giới hạnh thanh tịnh, được dẫn dắt bởi trí tuệ, và được giữ vững bởi khiêm tốn và chánh niệm. Trục của bánh xe chính là chân lý.

Ngài dạy:

-- Diệu Đế Thứ Nhất: Khổ

Sinh, già, bệnh, chết đều là khổ. Xa lìa điều mình yêu là khổ. Không đạt điều mình muốn là khổ. Mọi hiện tượng dựa trên tham ái đều dẫn đến khổ.

-- Diệu Đế Thứ Hai: Nguyên Nhân của Khổ

Khổ sinh ra từ tham ái—tham ái khoái lạc, tham ái tồn tại, hoặc tham ái đoạn diệt. Tham ái khiến con người tái sinh mãi và luôn bất mãn.

-- Diệu Đế Thứ Ba: Sự Diệt Khổ

Khổ chấm dứt khi tham ái được đoạn trừ hoàn toàn. Khi dục vọng được buông bỏ, tâm trở nên tự do.

-- Diệu Đế Thứ Tư: Con Đường Diệt Khổ

Con đường ấy là Bát Chánh Đạo:

. Chánh Kiến

. Chánh Tư Duy

. Chánh Ngữ

. Chánh Nghiệp

. Chánh Mạng

. Chánh Tinh Tấn

. Chánh Niệm

. Chánh Định

Đây là con đường đưa đến bình an, trí tuệ và giải thoát.

Đức Phật giải thích rằng nhờ lòng từ bi và sự diệt trừ cái ngã, Ngài đã đạt Niết-bàn và sẽ không còn tái sinh nữa.

Khi Ngài giảng, niềm vui lan khắp vũ trụ. Chư thiên từ trời xuống, các bậc thánh tự hội, và ngay cả muôn thú cũng cảm nhận sự bình an. Mỗi loài hiểu lời dạy theo cách riêng của mình.

Trong năm vị khổ hạnh, Kondañña là người đầu tiên hiểu được chân lý. Ông tuyên bố rằng Đức Phật thật sự đã tìm ra con đường. Những người còn lại cũng sớm giác ngộ và công nhận Ngài là bậc tỉnh thức.

Chư thiên và các loài hữu hình vô hình đều hoan hỷ, tuyên bố rằng Đức Phật đã thiết lập vương quốc của chân lý. Bánh xe Dharma đã được chuyển động, và không sức mạnh nào trong vũ trụ có thể ngăn lại. Chân lý sẽ lan rộng, đem lại bình an và thiện lành cho nhân loại.

.... O

Chapter 6 — The First Turning of the Wheel of Dharma

After attaining enlightenment, the Buddha considered whom he should teach first. His former teachers had passed away, but his five companions were still alive. He decided to go to them and share the path of liberation. They were living in the Deer Park near Benares. Although they had abandoned him earlier, he held no resentment. He remembered only their past kindness and felt compassion for their fruitless austerities.

On his way, he met Upaka, a young Brahman and former acquaintance. Seeing the Buddha's serene expression and radiant presence, Upaka was astonished. The Buddha explained that he had attained liberation through the extinction of self and the realization of the deepest truth. He wished to establish the kingdom of truth on earth and guide those lost in ignorance. Upaka, unable to understand, went his own way.

When the Buddha arrived at the Deer Park, the five ascetics had agreed not to greet him as a teacher. They believed he had abandoned his vows and returned to worldly comfort. But when they saw him approaching with dignity and calm, they instinctively rose to greet him, though they still addressed him by name.

The Buddha told them not to address him as “friend,” for he had become the Buddha—the awakened one. He explained that he did not seek salvation through extreme austerity, nor through indulgence. Instead, he had discovered the Middle Way, a path that avoids both extremes.

He taught that self-indulgence is unworthy and leads to weakness, while self-mortification is painful and useless. Neither rituals, sacrifices, nor harsh practices can purify a mind still clouded by delusion. True impurity lies in anger, pride, envy, deceit, and harmful intentions—not in food or clothing.

The Buddha explained that the Middle Way leads to peace, wisdom, enlightenment, and Nirvāṇa. It is a balanced approach that maintains the body's health while freeing the mind from desire. Just as water surrounds a lotus without wetting its petals, a person can live in the world without being stained by it.

As he spoke gently, the ascetics' hostility melted away. They listened with respect as he began to teach the Dharma.

The Buddha then “set the wheel of truth in motion” by teaching the Four Noble Truths and the Noble Eightfold Path.

He explained that the wheel of Dharma is supported by pure conduct, guided by wisdom, and held together by modesty and mindfulness. The axle of truth keeps it steady.

He taught:

--- The First Noble Truth: Suffering

Birth, aging, sickness, and death are painful. Separation from what we love is painful. Not getting what we desire is painful. All conditions rooted in attachment bring suffering.

--- The Second Noble Truth: The Origin of Suffering

Suffering arises from craving—craving for pleasure, for continued existence, or for non-existence. This craving leads to repeated rebirth and continued dissatisfaction.

--- The Third Noble Truth: The End of Suffering

Suffering ends when craving is completely extinguished. When desire is abandoned, the mind becomes free.

--- The Fourth Noble Truth: The Path to the End of Suffering

The way to end suffering is the Noble Eightfold Path:

. Right View

- . Right Aspiration
- . Right Speech
- . Right Action
- . Right Livelihood
- . Right Effort
- . Right Mindfulness
- . Right Concentration

This path leads to peace, wisdom, and liberation.

The Buddha explained that through loving-kindness and the extinction of self, he had attained Nirvāṇa and would not be reborn again.

As he taught, joy spread throughout the universe. Devas descended from the heavens, saints gathered, and even animals felt the peace of his words. All beings understood the message in their own way.

Among the five ascetics, Kondañña was the first to grasp the truth. He declared that the Buddha had indeed found the path. The others soon followed, recognizing him as the awakened one.

The devas and spirits rejoiced, proclaiming that the Buddha had established the kingdom of righteousness. The wheel of truth had been set in motion, and no power in the universe could stop it. The Dharma would spread, bringing peace and goodwill to humankind.

.... 0

Chương 7 — Các Đệ Tử Đầu Tiên và Sự Hình Thành Tăng Đoàn

Sau khi giảng chân lý cho năm vị khổ hạnh, Đức Phật giải thích rằng một người tu tập một mình dễ trở nên yếu đuối và quay lại thói quen cũ. Ngài khuyến khích họ nâng đỡ nhau, sống hòa hợp và cùng nhau tinh tấn. Ngài dạy họ hãy xem nhau như anh em—gắn bó trong tình thương, trong sự thanh tịnh và trong lòng tận tụy với chân lý. Ngài bảo họ hãy đem Dharma truyền khắp thế gian để mọi chúng sinh đều có thể bước vào con đường chân chính. Đó chính là cộng đồng thánh thiện—Tăng đoàn, được hình thành bởi những người nương tựa nơi Phật.

Kondañña là người đầu tiên trong năm vị hiểu trọn vẹn lời dạy. Thấy vậy, Đức Phật tuyên bố rằng Kondañña đã thật sự nắm được Dharma. Từ đó, ông được gọi là Aññāta-Kondañña, nghĩa là “Kondañña đã hiểu.”

Kondañña xin Đức Phật cho họ được xuất gia. Đức Phật chấp nhận và nói: “Hãy đến đây, các tỷ-kheo. Dharma đã được giảng dạy viên mãn. Hãy sống đời phạm hạnh để chấm dứt khổ đau.”

Kondañña và bốn vị còn lại quy y Phật, Pháp và Tăng, lặp lại lời thệ nguyện ba lần.

Những ngày sau đó, nhiều người tìm đến nghe Đức Phật giảng và xin được xuất gia. Chẳng bao lâu, Đức Phật nhận ra rằng Ngài không thể tự mình dạy hết mọi người. Ngài bảo các đệ tử hãy đi truyền Dharma. Ngài nhắc rằng chân lý chỉ thật sự tỏa sáng khi được chia sẻ, không phải khi giữ riêng cho mình. Tuy nhiên, họ chỉ nên truyền giới cho những ai thật sự xứng đáng và chân thành.

Ngài gửi họ đi với lời dạy: hãy du hành vì lợi ích của số đông, vì lòng từ bi đối với thế gian, và hãy giảng Dharma—tốt đẹp ở đầu, tốt đẹp ở giữa, và tốt đẹp ở cuối. Ngài nói rằng có những chúng sinh chỉ bị một lớp vô minh mỏng che mắt; nếu họ nghe Dharma, họ sẽ hiểu và được cứu thoát.

Từ đó, chư tăng có thói quen đi hoằng pháp trong mùa khô và trở về bên Đức Phật trong mùa mưa để học hỏi.

Lúc ấy, tại Ba-la-nại, có một thanh niên quý tộc tên Yasa, con trai của một thương gia giàu có. Bị dày vò bởi những khổ đau trong đời, Yasa lén rời nhà vào ban đêm và tìm đến Đức Phật. Thấy Yasa đến trong tâm trạng tuyệt vọng, Đức Phật nói rằng trong sự hiện diện của chân lý, không có chỗ cho sầu khổ. Nghe vậy, Yasa cảm thấy nhẹ lòng và ngồi xuống bên Ngài.

Đức Phật dạy Yasa về bố thí, đạo đức, sự trống rỗng của ý nghĩ “tôi là,” sự nguy hiểm của tham dục và tầm quan trọng của việc tránh các hành động gây hại. Yasa hiểu ra và thấy rõ chân lý. Nhìn lại y phục và trang sức quý giá của mình, Yasa cảm thấy hổ thẹn vì sự dính mắc vào vật chất.

Biết được suy nghĩ ấy, Đức Phật giải thích rằng về ngoài không quyết định đời sống tâm linh. Có người mặc áo thô nhưng vẫn đầy tham ái, và có người mặc áo thường nhưng giữ tâm thanh tịnh. Điều quan trọng là buông bỏ cái tâm vị kỷ.

Thấy Yasa đã sẵn sàng, Đức Phật nói hãy gia nhập Tăng đoàn. Yasa đồng ý, cạo tóc, khoác áo cà-sa và thọ giới tỳ-kheo.

Khi Yasa và Đức Phật đang trò chuyện, cha của Yasa đến tìm con. Đức Phật mời ông vào và giảng Dharma. Cha của Yasa hiểu được lời dạy và trở thành vị cư sĩ đầu tiên chính thức quy y Phật, Pháp và Tăng.

Khi tâm được khai mở, ông nhận ra con trai mình đang ngồi bên cạnh trong y phục của một tỳ-kheo. Ông xin Yasa về nhà để an ủi mẹ và vợ cũ của Yasa. Nhưng khi biết Yasa muốn ở lại tu tập, ông chấp nhận và nói rằng con mình đã thoát khỏi mọi ràng buộc thế gian.

Ông thỉnh Đức Phật và Yasa về nhà thọ trai. Tại đó, mẹ và vợ cũ của Yasa nghe Đức Phật giảng và trở thành những nữ cư sĩ đầu tiên quy y Tam Bảo.

Yasa có bốn người bạn thân—Vimala, Subāhu, Puññaji và Gavampati—đều thuộc các gia đình giàu có ở Ba-la-nại. Khi nghe tin Yasa đã xuất gia, họ tin rằng đó hẳn là con đường cao quý. Họ đến gặp Yasa, và Đức Phật giảng Dharma cho họ. Cả bốn đều hiểu và quy y Phật, Pháp và Tăng.

.... 0

Chapter 7 — The First Disciples and the Beginning of the Sangha

After teaching the Five Ascetics the truth, the Buddha explained that a person who follows the Dharma alone may become weak and fall back into old habits. He encouraged them to support one another, live together in harmony, and strengthen each other's efforts. He urged them to act as brothers—united in love, in purity, and in dedication to the truth. He instructed them to spread the Dharma throughout the world so that all beings could eventually enter the kingdom of righteousness. This, he said, was the holy community—the Sangha—formed by those who take refuge in the Buddha.

Kondañña was the first among the five to fully understand the teaching. Seeing this, the Buddha declared that Kondañña had truly grasped the Dharma. From that time on, he was known as Aññāta-Kondañña, meaning “Kondañña who has understood.”

Kondañña then asked the Buddha to grant them ordination. The Buddha accepted and said, “Come, monks. The Dharma is well taught. Live the holy life for the end of suffering.” Kondañña and the others formally took refuge in the Buddha, the Dharma, and the Sangha, repeating their vows three times.

As the days passed, more people came to hear the Buddha and sought ordination to live a holy life. Soon, the Buddha realized he could not personally teach everyone. He instructed his disciples to

go out and preach the Dharma themselves. He reminded them that the Dharma shines when shared, not when hidden. However, they were to give ordination only to those who were worthy and sincere.

He sent them out with this instruction: to travel for the benefit of many, out of compassion for the world, and to teach the Dharma, which is excellent in the beginning, excellent in the middle, and excellent in the end. He explained that some beings had only a thin layer of ignorance covering their eyes; if they heard the Dharma, they would understand and be saved.

Thus it became the custom for monks to travel and teach during the dry season and return during the rainy season to gather around the Buddha for instruction.

At that time, in Benares, there lived a young nobleman named Yasa, the son of a wealthy merchant. Troubled by the suffering he saw in the world, he left his home secretly at night and went to the Buddha. Seeing him approach in distress, the Buddha told him that in the presence of truth, there is no sorrow. Hearing this, Yasa felt comforted and sat beside him.

The Buddha taught him about generosity, morality, the emptiness of the thought “I am,” the dangers of desire, and the need to avoid harmful actions. Yasa gained clarity and saw the truth. Looking at his fine clothing and jewelry, he felt ashamed of his attachment to worldly things.

The Buddha, knowing his thoughts, explained that outward appearance does not determine one’s spiritual state. A person may wear simple robes yet still cling to worldly desires, while another may live in ordinary clothing yet keep a pure and disciplined mind. What matters is the removal of self-centered thinking.

Seeing that Yasa was ready, the Buddha invited him to join the Sangha. Yasa accepted, shaved his head, put on the monk’s robe, and received ordination.

While Yasa and the Buddha were speaking, Yasa's father arrived, searching for his son. The Buddha invited him in and taught him the Dharma. Yasa's father understood the teaching and became the first lay follower to formally take refuge in the Buddha, the Dharma, and the Sangha.

When his eyes were opened, he recognized his son sitting beside him in monk's robes. He asked Yasa to return home to comfort his grieving mother. But when he learned that Yasa wished to remain with the Buddha, he accepted it, saying that his son had been freed from worldly bondage.

He invited the Buddha and Yasa to his home for a meal. There, Yasa's mother and former wife listened to the Buddha's teaching and became the first women lay disciples to take refuge in the Three Jewels.

Yasa had four close friends—Vimala, Subāhu, Puññaji, and Gavampati—who belonged to wealthy families in Benares. When they heard that Yasa had renounced the world, they believed it must be a noble path. They went to see him, and the Buddha taught them as well. All four accepted the Dharma and took refuge in the Buddha, the Dharma, and the Sangha.

.... 0

Chương 8 — Kassapa Quy Y, và Bài Kinh Lửa

Lúc ấy, tại Uruvelā, có một nhóm tu sĩ Bà-la-môn gọi là Jatilas. Họ để tóc bên, thờ lửa và nuôi một con rồng lửa thiêng. Người đứng đầu là Kassapa, một đạo sư nổi tiếng, được kính trọng khắp Ấn Độ.

Đức Phật đến gặp Kassapa và xin được nghỉ đêm trong căn phòng nơi giữ ngọn lửa thiêng. Kassapa kính phục phong thái cao quý của Đức Phật nhưng lo sợ cho sự an toàn của Ngài. Ông tin rằng con rồng trong phòng lửa sẽ giết bất cứ ai bước vào. Dù Kassapa cảnh báo, Đức Phật vẫn kiên quyết. Cuối cùng, Kassapa đồng ý.

Đêm ấy, con rồng lửa xuất hiện, phun khói độc và lửa dữ. Nhưng Đức Phật vẫn bình thản, không hề bị tổn hại. Con giận của con rồng tự thiêu chính nó, và nó chết. Sáng hôm sau, Đức Phật cho Kassapa xem xác con rồng và nói rằng ngọn lửa của nó đã bị ngọn lửa nội tâm của Ngài chế ngự.

Kassapa kinh ngạc, nhưng vẫn nghĩ mình thánh thiện hơn Đức Phật.

Không lâu sau, một lễ hội lớn sắp diễn ra. Kassapa lo rằng nếu Đức Phật tham dự, dân chúng sẽ bỏ ông để theo Đức Phật. Trong lòng, ông thầm mong Đức Phật đừng đến. Hôm sau, khi Đức Phật không xuất hiện, Kassapa hỏi lý do. Đức Phật đáp rằng chính Kassapa đã mong Ngài vắng mặt. Kassapa sùng sốt vì Đức Phật biết được ý nghĩ của mình, nhưng ông vẫn bám vào niềm tin rằng mình cao hơn.

Đức Phật nói rằng trong lòng Kassapa vẫn còn ganh tị, và sự thánh thiện thật sự không thể tồn tại cùng ganh tị. Nghe vậy, sự chống đối trong Kassapa tan biến. Ông đánh lễ Đức Phật và xin được xuất gia.

Đức Phật bảo ông hãy báo cho các đệ tử của mình trước. Kassapa trở về và nói với nhóm Jatilas rằng ông muốn theo Đức Phật. Họ đáp rằng họ cũng kính phục Đức Phật và sẽ theo gương Kassapa. Họ ném bỏ các dụng cụ thờ lửa xuống sông và đến quy y Đức Phật.

Hai người em của Kassapa—Nadī Kassapa và Gayā Kassapa—sống ở hạ lưu. Thấy các dụng cụ thờ lửa trôi qua, họ dẫn đệ tử đến tìm hiểu. Khi biết chuyện, họ cũng đến gặp Đức Phật.

Thấy rằng những tu sĩ này đã thực hành khổ hạnh và thờ lửa trong thời gian dài, Đức Phật giảng Bài Kinh Lửa. Ngài dạy rằng mọi thứ đều đang cháy—mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và tâm. Chúng cháy với ngọn lửa của tham ái, sân hận, vô minh và thù ghét. Khi những ngọn lửa ấy còn có nhiên liệu, chúng tiếp tục cháy, tạo ra sinh, tử, sầu khổ và tuyệt vọng. Bằng cách hiểu Tứ Diệu Đế và đi theo Bát Chánh Đạo, con người sẽ chán ngán các giác quan, buông bỏ dục vọng và đạt đến tự do, Niết-bàn.

Nhóm Jatilas hoan hỷ và quy y Phật, Pháp và Tăng.

Sau một thời gian ở Uruvelā, Đức Phật cùng nhiều tỳ-kheo, trong đó có Kassapa và các tu sĩ thờ lửa cũ, đi đến thành Vương Xá. Vua Tần-bà-sa-la nghe tin Đức Phật đến liền cùng các đại thần ra đón. Thấy Kassapa đi bên cạnh Đức Phật, dân chúng thắc mắc không biết Đức Phật là thầy của Kassapa hay Kassapa là thầy của Đức Phật.

Đức Phật biết được suy nghĩ ấy và bảo Kassapa giải thích vì sao ông từ bỏ thờ lửa. Kassapa nói rằng việc thờ lửa chỉ đem lại khổ đau và tái sinh. Khi thấy được chân lý, ông đã từ bỏ nó để tìm Niết-bàn.

Thấy mọi người đã sẵn sàng, Đức Phật giảng cho vua Tần-bà-sa-la. Ngài nói rằng hiểu sai về cái ngã dẫn đến rối loạn. Có người tin cái ngã mất hẳn sau khi chết; có người tin nó vĩnh cửu. Cả hai đều sai.

Nếu cái ngã mất hoàn toàn, thì đạo đức không còn ý nghĩa. Nếu cái ngã vĩnh cửu, thì tu tập trở nên vô ích. Đức Phật dạy rằng cái gọi là “ngã” chỉ là sự kết hợp giữa giác quan và đối tượng, tạo ra cảm giác, ký ức và ảo tưởng về một cái tôi bền vững. Chính ảo tưởng ấy sinh ra sợ hãi, tham ái và khổ đau.

Ngài nói rằng cái ngã giống như một giấc mơ hay một sự lầm tưởng—như thấy sợi dây mà tưởng là con rắn. Khi hiểu rằng cái ngã chỉ là ảo giác, sợ hãi biến mất, và ngọn lửa của tham ái, chấp thủ dần tắt. Buông bỏ vị kỷ đem lại bình an, thiện lành và trí tuệ.

Đức Phật cũng giảng về tâm từ. Ngài nói rằng bố thí, thiện định và trí tuệ đều mạnh mẽ, nhưng tâm từ vượt lên trên tất cả. Nó giống như mặt trăng, ánh sáng của nó vượt hơn ánh sáng của muôn sao. Tâm từ nên được thực hành mọi lúc—đi, đứng, nằm, ngồi.

Khi Đức Phật giảng xong, vua Tần-bà-sa-la vui mừng nói rằng năm điều ước từ thuở trẻ của ông nay đã thành tựu: được làm vua, được gặp Đức Phật, được đánh lễ Ngài, được nghe Dharma và được hiểu Dharma. Ông tuyên bố quy y Phật, Pháp và Tăng.

Nhờ trí tuệ và lòng từ bi của Đức Phật, tâm của dân chúng được chuyển hóa, và hạt giống thiện lành lan rộng khắp vương quốc.

.... 0

Chapter 8 — The Conversion of Kassapa and the Teaching on the Fire Sermon

At that time, in Uruvelā, there lived a group of Brahman ascetics known as the Jatilas. They wore matted hair, practiced fire worship, and kept a sacred fire-dragon. Their leader was Kassapa, a highly respected religious teacher whose reputation extended across India.

The Buddha went to Kassapa and asked to spend the night in the room where the sacred fire was kept. Kassapa admired the Buddha's noble appearance but feared for his safety. He believed the serpent living in the fire chamber would kill him. Despite his warnings, the Buddha insisted, and Kassapa allowed him to stay.

That night, the fire-dragon appeared, releasing poisonous flames and smoke. But the Buddha remained calm and unharmed. The creature's fury consumed itself, and it died. In the morning, the Buddha showed Kassapa the dead serpent, saying that its fire had been overcome by his own inner fire.

Kassapa was impressed but still believed himself holier than the Buddha.

Soon after, a large festival approached. Kassapa feared that if the Buddha attended, people would abandon him and follow the Buddha instead. He secretly wished the Buddha would stay away. The next day, when the Buddha did not appear, Kassapa asked why. The Buddha replied that Kassapa himself had wished him absent. Kassapa was astonished that the Buddha could read his thoughts, yet he still clung to the belief that he was holier.

The Buddha then told Kassapa that envy still lived in his heart and that true holiness could not coexist with envy. Hearing this, Kassapa's resistance dissolved. He bowed before the Buddha and asked to be ordained.

The Buddha instructed him to inform his followers first. Kassapa returned to the Jatilas and told them he wished to join the Buddha's community. They replied that they too admired the Buddha and would follow Kassapa's example. They threw their fire-worship tools into the river and went to the Buddha.

Kassapa's brothers, Nadi Kassapa and Gayā Kassapa, lived downstream. Seeing the fire-worship tools floating by, they came with their followers to investigate. When they learned what had happened, they too went to the Buddha.

Seeing that these ascetics had practiced severe austerities and fire worship, the Buddha delivered the Fire Sermon. He taught that everything is burning—the eyes, the senses, the mind. They burn with the fires of desire, anger, ignorance, and hatred. As long as

these fires find fuel, they continue to burn, producing birth, death, sorrow, and despair. By understanding the Four Noble Truths and following the Noble Eightfold Path, one becomes weary of the senses, abandons passion, and attains freedom and Nirvāṇa.

The Jatilas rejoiced and took refuge in the Buddha, the Dharma, and the Sangha.

After staying for some time in Uruvelā, the Buddha traveled to Rājagaha with many monks, including Kassapa and the former fire-worshippers. King Bimbisāra heard of the Buddha's arrival and went with his ministers to meet him. Seeing Kassapa with the Buddha, the people wondered whether the Buddha had become Kassapa's disciple or Kassapa had become the Buddha's disciple.

The Buddha, knowing their thoughts, asked Kassapa to explain why he had abandoned fire worship. Kassapa declared that fire worship had brought him only continued suffering and rebirth. After seeing the truth, he had given it up in search of Nirvāṇa.

Seeing that the assembly was ready to receive the teaching, the Buddha addressed King Bimbisāra. He explained that misunderstanding the nature of self leads to confusion. Some believe the self perishes after death; others believe it is eternal. Both views are mistaken.

If the self perished completely, moral effort would be meaningless. If the self were eternal and unchanging, spiritual practice would be unnecessary. Instead, the Buddha taught that what people call "self" arises from the interaction of senses and objects, producing sensation, memory, and the illusion of an enduring ego. This illusion leads to fear, desire, and suffering.

He taught that the self is like a dream or a mistaken perception—like seeing a rope and imagining a snake. When one understands that the self is an illusion, fear disappears, and the fires of desire

and attachment fade. Letting go of selfishness brings peace, goodness, and wisdom.

The Buddha then taught the importance of loving-kindness. He explained that generosity, meditation, and understanding are powerful, but loving-kindness surpasses them all. It is like the moon, whose light is stronger than the combined light of the stars. Loving-kindness should be practiced at all times—standing, walking, sitting, or lying down.

When the Buddha finished, King Bimbisāra spoke with joy. He said that five wishes he had held since youth had now been fulfilled: becoming king, meeting the Buddha, paying respect to him, hearing the Dharma, and understanding it. He declared his refuge in the Buddha, the Dharma, and the Sangha.

Through the Buddha's wisdom and compassion, the minds of the people were transformed, and the seeds of virtue spread throughout the kingdom.

.... O

Chương 9 — Trúc Lâm và Các Vị Cư Sĩ Hộ Pháp Đầu Tiên

Sau khi quy y Tam Bảo, vua Tần-bà-sa-la thỉnh Đức Phật vào cung thọ trai. Sáng hôm sau, vua báo rằng bữa ăn đã sẵn sàng. Đức Phật khoác y, mang bát, và cùng một đoàn lớn tỳ-kheo đi vào thành Vương Xá.

Lúc ấy, Sakka, vua của chư thiên, hiện xuống trong hình dạng một thanh niên Bà-la-môn, đi trước Đức Phật và tán thán công đức của một vị Phật xuất hiện trên đời.

Sau bữa ăn, vua ngồi gần Đức Phật và suy nghĩ xem Ngài nên ở đâu. Vua muốn tìm một nơi không quá xa thành phố, yên tĩnh, dễ đến, thanh vắng ban ngày và không bị quấy rầy ban đêm. Vua nhớ đến khu vườn giải trí của mình—Trúc Lâm (Veluvana)—nơi hội đủ mọi điều kiện. Vua dâng khu vườn ấy lên Đức Phật và Tăng đoàn. Đức Phật im lặng nhận lời, rồi giảng một bài pháp cho vua trước khi rời đi.

Lúc ấy, có hai đạo sĩ Bà-la-môn đang tìm đường giải thoát: Sāriputta và Moggallāna, đệ tử của thầy Sañjaya. Họ hứa với nhau rằng ai giác ngộ trước sẽ báo cho người kia.

Một ngày nọ, Sāriputta thấy tỳ-kheo Assaji đi khát thực với phong thái điềm tĩnh. Ấn tượng trước vẻ thanh thản ấy, ông hỏi Assaji về thầy và giáo pháp của thầy. Assaji, vì mới xuất gia, nói rằng ông chỉ có thể trình bày tinh yếu của giáo pháp. Ông đọc một bài kệ ngắn, nói rằng Đức Phật dạy về nguyên nhân của mọi pháp và sự chấm dứt của mọi pháp.

Nghe xong, Sāriputta liền khai mở trí tuệ. Ông hiểu rằng bất cứ điều gì sinh từ nhân duyên thì cũng sẽ diệt khi nhân duyên chấm dứt. Ông biết mình đã tìm được con đường đến Niết-bàn. Ông báo cho Moggallāna, và cả hai cùng đến gặp Đức Phật. Đức Phật hoan hỷ đón tiếp, nói rằng sự xuất hiện của họ là điềm lành lớn. Họ quy y Phật, Pháp và Tăng.

Đức Phật nói với chư tăng rằng Sāriputta, giống như thái tử của một vị Chuyển Luân Thánh Vương, sẽ trở thành một vị đại đệ tử giúp chuyển bánh xe Dharma.

Nhưng nhiều người ở Ma-kiệt-đà (Magadha) bất bình. Họ thấy nhiều thanh niên quý tộc xuất gia theo Đức Phật và than phiền rằng Ngài làm gia đình mất con. Họ xúc phạm chư tăng và nói rằng Đức Phật đang lôi kéo người khác.

Chư tăng báo lại với Đức Phật. Ngài nói rằng sự chỉ trích ấy sẽ chỉ kéo dài bảy ngày. Ngài dạy họ hãy đáp lại bằng sự bình tĩnh, nói rằng Như Lai chỉ dẫn dắt con người bằng chân lý, và không ai nên trách trí tuệ, đạo đức hay sự tự chế.

Ngài đọc một bài kệ dạy rằng:

“Không làm điều ác, làm các điều lành, giữ tâm ý thanh tịnh—đó là lời dạy của chư Phật từ muôn đời.”

Lúc ấy, một thương gia giàu có tên Anāthapindika (Cấp Cô Độc) đang ở Vương Xá. Ông nổi tiếng vì lòng rộng rãi, được gọi là “người che chở kẻ mồ côi và bạn của người nghèo.” Khi nghe Đức Phật đang ở Trúc Lâm, ông lập tức đến gặp.

Đức Phật nhận ra tám lòng chân thành của ông và giảng về bản chất của khổ đau. Ngài nói rằng sự xao động của thế gian gây ra đau khổ, và bình an thật sự đến từ việc giải thoát tâm khỏi ảo tưởng về cái ngã. Ngài dạy rằng thế gian không có bản chất thường hằng.

Anāthapindika hỏi liệu có phải một vị thần sáng tạo, Īśvara, đã định đoạt đời sống con người. Đức Phật giải thích rằng nếu một đấng sáng tạo điều khiển tất cả, thì đạo đức sẽ vô nghĩa, và mọi khổ đau sẽ là lỗi của vị ấy. Nếu Tuyệt Đối tạo ra thế giới, thì nó không thể tuyệt đối, vì nguyên nhân không thể giống với kết quả. Nếu cái ngã tạo ra mọi thứ, nó đã chỉ tạo ra điều dễ chịu. Và nếu không có nguyên nhân nào cả, thì nỗ lực đạo đức cũng vô ích.

Thay vào đó, Đức Phật dạy rằng mọi pháp đều sinh từ nhân duyên, và hành động của con người—tốt hay xấu—đều tạo ra kết quả tương ứng. Vì vậy, hãy bỏ những suy đoán vô ích và thực hành điều thiện.

Anāthapindika bày tỏ nỗi lo của mình. Ông giàu có, bận rộn và phải chăm lo cho nhiều người. Ông ngưỡng mộ sự xuất gia của Đức Phật và tự hỏi liệu mình có phải từ bỏ tất cả để sống đời thánh thiện hay không.

Đức Phật dạy rằng con đường cao quý mở cho tất cả mọi người. Cửa cái không xấu; chấp vào cửa cái mới làm tâm ô nhiễm. Người biết dùng tài sản đúng cách có thể đem lại lợi ích lớn cho người khác. Không cần phải rời bỏ gia đình trừ khi thật sự có chí hướng. Điều quan trọng là giải thoát tâm khỏi vị kỷ, buông bỏ tham ái và sống ngay thẳng.

Ngài dạy rằng dù là thương nhân, thợ thủ công, quan chức hay tỳ-kheo, ai cũng nên làm việc siêng năng, sống không sân hận hay ganh tị, và không để thế gian làm ô nhiễm tâm—như hoa sen mọc trong bùn mà không nhiễm bùn.

Người sống giữa đời mà giữ được tâm không chấp ngã sẽ tìm thấy niềm vui, bình an và hạnh phúc chân thật.

.... 0

Chapter 9 — The Bamboo Grove and the First Great Lay Supporters

After taking refuge in the Buddha, King Bimbisāra invited him to the palace for a meal. The next morning, the king announced that the food was ready. The Buddha put on his robes, took his alms bowl, and entered the city of Rājagaha with a large group of monks.

Sakka, the king of the devas, appeared in the form of a young Brahman and walked ahead of the Buddha, praising him and proclaiming the blessings that arise when a Buddha appears in the world.

After the meal, the king sat near the Buddha and wondered where the Buddha might stay. He wanted a place not too far from the city yet peaceful, easy for visitors to reach, quiet during the day, and free from disturbance at night. He thought of his pleasure garden, the Bamboo Grove (Veluvana), which met all these conditions. He offered it to the Buddha and the Sangha. The Buddha accepted silently, and after giving the king a discourse, he departed.

At that time, two Brahman seekers named Sāriputta and Moggallāna were leading a spiritual life under the teacher Sañjaya. They had promised each other that whoever attained enlightenment first would inform the other.

One day, Sāriputta saw the monk Assaji walking for alms with calm dignity. Impressed, he asked Assaji about his teacher and his doctrine. Assaji, being new to the Sangha, said he could share only the essence of the teaching. He recited a short verse explaining that the Buddha taught the cause of all things and the cessation of all things.

Hearing this, Sāriputta immediately gained deep insight. He realized that whatever arises from causes will also cease when those causes end. He knew he had found the path to Nirvāṇa. He told Moggallāna, and together they went to meet the Buddha. The Buddha welcomed them, saying they were highly auspicious. They took refuge in the Buddha, the Dharma, and the Sangha.

The Buddha told the monks that Sāriputta, like the eldest son of a universal monarch, would become a chief disciple who would help turn the wheel of Dharma.

However, many people in Magadha became upset. They saw that many noble young men were joining the Buddha and complained that he was causing families to lose their sons. They insulted the monks, accusing the Buddha of misleading people.

The monks reported this to the Buddha. He told them the criticism would last only seven days. He instructed them to respond calmly, saying that the Tathāgatas lead people by teaching the truth, and that no one should blame wisdom, virtue, or self-control.

He then recited a verse teaching that one should avoid wrongdoing, do good, and purify the mind—this is the timeless teaching of all Buddhas.

At this time, a wealthy merchant named Anāthapindika was visiting Rājagaha. Known for his generosity, he was called “the supporter of orphans and friend of the poor.” When he heard that the Buddha was staying in the Bamboo Grove, he went to meet him immediately.

The Buddha recognized his sincere heart and taught him about the nature of suffering. He explained that the restless activity of the world causes pain, and that true peace comes from freeing the mind from the illusion of self. He taught that the world is empty of any permanent essence.

Anāthapindika asked whether a creator god, Īśvara, shaped human lives. The Buddha explained that if a creator controlled everything, virtue would be meaningless, and suffering would be the creator’s responsibility. If the Absolute created the world, it could not be truly absolute, for a cause cannot be identical with its effects. If the self created everything, it would have made only pleasant things. And if there were no cause at all, moral effort would be pointless.

Instead, the Buddha taught that all things arise from causes, and our actions—good or bad—produce corresponding results. Therefore, one should abandon speculation and practice goodness.

Anāthapindika then confessed his concern. He was wealthy, busy, and responsible for many workers. He admired the Buddha's renunciation and wondered whether he too must abandon everything to live a holy life.

The Buddha explained that the noble path is open to everyone. Wealth is not harmful in itself; attachment to wealth is what poisons the heart. A person who uses wealth wisely can be a blessing to others. It is not necessary to leave home unless one feels called to do so. What matters is freeing the mind from selfishness, giving up craving, and living righteously.

He taught that whether one is a merchant, artisan, official, or monk, one should work diligently, live without hatred or envy, and remain untouched by worldly corruption—like a lotus that grows in water yet remains unstained.

Those who live in the world with a heart free from self will find joy, peace, and true happiness.

.... O

Chương 10 — Thành Lập Kỳ Viên Tịnh Xá và Lời Dạy dành cho Vua Pasenadi

Anāthapindika vô cùng hoan hỷ trước lời dạy của Đức Phật. Ông cho biết mình sống tại Sāvatti, kinh đô của nước Kosala—một vùng đất giàu có và yên bình do vua Pasenadi trị vì. Ông mong muốn xây dựng một tu viện tại đó để cúng dường Đức Phật và Tăng đoàn, và thỉnh Đức Phật nhận lời.

Đức Phật thấy rõ tấm lòng chân thành và rộng rãi của Anāthapindika. Ngài chấp nhận và dạy rằng người biết bố thí được mọi người thương mến. Người ấy chết không hối tiếc và hưởng quả lành trong đời này và đời sau. Bố thí đem lại sức mạnh, vẻ đẹp và sự giàu có tinh thần. Đức Phật nói rằng bố thí giống như trồng một cái cây—bóng mát và trái ngọt của nó sẽ lợi ích cho nhiều người trong tương lai. Nhờ lòng từ bi và rộng lượng, con người bước đi trên con đường giải thoát.

Anāthapindika thỉnh tôn giả Sāriputta cùng trở về Kosala để chọn nơi xây tu viện. Khi về đến quê nhà, ông nhìn thấy khu vườn tuyệt đẹp của Thái tử Jeta, với cây cối sum suê và suối trong chảy qua. Ông biết đây là nơi lý tưởng. Ông xin mua lại khu vườn.

Thái tử Jeta rất quý khu vườn nên từ chối. Cuối cùng, ông nói rằng chỉ bán nếu Anāthapindika có thể trải vàng phủ kín toàn bộ khu đất. Anāthapindika lập tức đồng ý và bắt đầu cho người trải vàng xuống đất. Thái tử kinh ngạc, muốn rút lại lời nói, nhưng Anāthapindika kiên quyết giữ đúng thỏa thuận. Vụ việc được đưa lên quan xét xử.

Khi dân chúng biết chuyện, Thái tử Jeta nhận ra sự chân thành và mục đích cao quý của Anāthapindika. Khi nghe rằng khu đất được mua để cúng dường Đức Phật, ông muốn góp phần. Ông chỉ nhận một nửa số vàng, và dâng tặng toàn bộ cây cối trong vườn làm phần cúng dường của mình.

Như vậy, Anāthapindika cúng dường đất, Thái tử Jeta cúng dường cây, và họ giao khu vườn cho Sāriputta để dâng lên Đức Phật. Một giảng đường lớn được xây dựng theo lời chỉ dạy của Đức Phật, trang nghiêm và cân đối. Tu viện được đặt tên là Kỳ Viên Tịnh Xá (Jetavana)—“Khu rừng của Jeta.”

Anāthapindika thỉnh Đức Phật đến Sāvatti để nhận sự cúng dường. Khi Đức Phật đến, Anāthapindika rải hoa, đốt hương và rót nước từ bình vàng để biểu thị sự hiến tặng. Đức Phật nhận lời và ban phước, cầu cho sự cúng dường này đem lại lợi ích và thiện lành cho tất cả chúng sinh, đặc biệt là dân Kosala và vị thí chủ rộng lượng.

Khi vua Pasenadi nghe tin Đức Phật đến, vua dẫn đoàn tùy tùng đến Kỳ Viên. Vua đánh lễ Đức Phật và bày tỏ niềm vui vì vương quốc của mình được phước lớn như vậy. Vua xin được nghe pháp, nói rằng của cải thế gian chỉ tạm bợ, còn tài sản tinh thần mới là vĩnh cửu.

Thấy tâm vua còn nặng nề vì tham ái và chấp thủ, Đức Phật dạy vua về hạnh sống chân chính. Ngài nói rằng ngay cả người sinh trong hoàn cảnh thấp kém cũng kính trọng người có đức; huống chi một vị vua, nhờ phước đời trước, lại càng nên kính lễ một vị Phật.

Đức Phật dạy rằng thiện và ác theo con người như bóng theo hình. Một trái tim biết thương yêu là điều thiết yếu. Một vị vua phải chăm sóc dân như cha mẹ chăm con một. Vua không nên áp bức, kiêu căng hay nghe lời nịnh hót. Vua cũng không nên hành xác khổ hạnh, mà nên thiên quán về chân lý và sự công chính.

Đức Phật nhắc rằng mọi chúng sinh đều bị bao quanh bởi khổ đau của sinh, già, bệnh, chết. Chỉ bằng cách thực hành Dharma, con người mới thoát khỏi ngọn núi sầu khổ ấy. Ngài dạy rằng dục lạc nguy hiểm, trí tuệ cần thiết, và sự cao quý thật sự đến từ đạo đức và lý trí.

Ngài nói rằng trí tuệ cần thiết cho cả người xuất gia lẫn người tại gia. Có những ẩn sĩ rơi vào mê lầm, và có những người sống đời thường lại đạt đến chiều sâu tâm linh. Dục vọng trói buộc tất cả, nhưng trí tuệ là con thuyền đưa con người đến bờ an toàn.

Ngài dạy rằng vì không ai thoát khỏi nghiệp của chính mình, nên phải làm điều thiện và giữ tâm trong sạch. Trong đời có những con đường dẫn đến bóng tối và những con đường dẫn đến ánh sáng. Người trí dùng ánh sáng mình có để tạo thêm ánh sáng. Họ tiến dần trên con đường chân lý.

Ngài khuyên vua hãy sống có đức, quán niệm vô thường và nuôi dưỡng niềm tin chân thật. Hạnh phúc phải đến từ bên trong, không phải từ những thứ bên ngoài. Sống như vậy, vua sẽ có danh tiếng bền lâu và được Đức Phật thương mến.

Vua Pasenadi lắng nghe với lòng kính trọng sâu sắc và ghi nhớ lời dạy của Đức Phật trong tâm.

.... 0

Chapter 10 — The Founding of Jetavana and the Teaching to King Pasenadi

Anāthapindika was overjoyed by the Buddha's words. He explained that he lived in Sāvatthi, the capital of Kosala, a prosperous and peaceful land ruled by King Pasenadi. He wished to build a monastery there for the Buddha and the Sangha, and he asked the Buddha to accept his offering.

The Buddha saw the sincerity and generosity in Anāthapindika's heart. He accepted the gift and taught that a charitable person is loved by all. Such a person dies without regret and enjoys the fruits of good deeds. Giving brings strength, beauty, and spiritual wealth. Charity, he said, is like planting a tree whose shade and fruit will benefit many in the future. Through compassion and generosity, one walks the path to liberation.

Anāthapindika invited Sāriputta to accompany him back to Kosala to help choose a suitable site for the monastery. Upon returning home, he saw Prince Jeta's beautiful garden, filled with trees and clear streams, and knew it was the perfect place. He asked the prince to sell it.

Prince Jeta valued the garden highly and refused at first. Finally, he said he would sell it only if Anāthapindika could cover the entire land with gold coins. Anāthapindika agreed and began spreading gold across the ground. Astonished, the prince tried to withdraw his offer, but Anāthapindika insisted. The matter went to the magistrate.

As people learned of the situation, the prince realized Anāthapindika's sincerity and noble purpose. Hearing that the land was for the Buddha, he wished to participate in the offering. He accepted only half the gold and donated the trees as his share.

Thus, Anāthapindika donated the land, Prince Jeta donated the trees, and they entrusted the property to Sāriputta for the Buddha. They built a large hall according to the Buddha's guidance, beautifully decorated and well proportioned. The monastery was named Jetavana, the Grove of Jeta.

Anāthapindika invited the Buddha to Sāvatti to receive the offering. When the Buddha arrived, Anāthapindika scattered flowers, burned incense, and poured water from a golden vessel as a symbol of the gift. The Buddha accepted and blessed the offering, wishing that it bring righteousness and benefit to all beings, especially the people of Kosala and the generous donor.

When King Pasenadi heard that the Buddha had arrived, he came in royal procession to Jetavana. He bowed respectfully and expressed his joy that his kingdom had gained such good fortune. He asked to receive the Buddha's teachings, saying that worldly wealth is fleeting, while spiritual wealth is eternal.

Seeing the king's mind weighed down by desire and attachment, the Buddha taught him about righteous conduct. He explained that even those born in humble circumstances feel reverence for a virtuous person; how much more should a king, blessed with past merit, show reverence to a Buddha.

The Buddha taught that good and evil deeds follow a person like a shadow. A loving heart is essential. A ruler should care for his people as a parent cares for an only child. He should avoid oppression, arrogance, and flattery. He should not torment himself with harsh austerities but should meditate on truth and righteousness.

The Buddha reminded the king that all beings are surrounded by the suffering of birth, aging, sickness, and death. Only by practicing the Dharma can one escape this mountain of sorrow. He taught that pleasure is dangerous, wisdom is essential, and true superiority comes from virtue and reason.

He explained that wisdom is necessary for both monks and laypeople. Some hermits fall into delusion, while some householders rise to great spiritual heights. Desire traps everyone, but wisdom is the boat that carries one to safety.

He taught that since no one can escape the results of their actions, one must practice good deeds and guard the mind. Life contains paths toward darkness and paths toward light. The wise use the light they have to gain more. They advance steadily in truth.

He urged the king to act with virtue, reflect on the impermanence of life, and seek sincere faith. Happiness should come from within, not from external things. By living this way, the king would earn a lasting reputation and gain the Buddha's favor.

King Pasenadi listened with deep respect and treasured the Buddha's words in his heart.

.... 0

Chương 11 — Vô Thường, Vô Ngã và Đức Phật Trở Về Ca-tỳ-la-vệ

Khi Đức Phật đang ở Trúc Lâm (Veluvana) tại thành Vương Xá, Ngài giảng cho chư tăng về bản chất của sự tồn tại. Ngài dạy rằng dù chư Phật có xuất hiện hay không, một số chân lý vẫn luôn đúng:

. Tất cả các pháp hữu vi đều vô thường.

. Tất cả các pháp hữu vi đều khổ.

. Tất cả các pháp hữu vi đều vô ngã.

Một vị Phật chỉ là người khám phá ra những chân lý ấy, hiểu trọn vẹn chúng, rồi giảng dạy rõ ràng để người khác cũng có thể hiểu.

Sau đó, khi ở Kỳ Viên (Jetavana) tại Sāvatti, Đức Phật giảng về Niết-bàn. Chư tăng lắng nghe chăm chú, và nhiều người chứng ngộ. Nhưng có một vị tỳ-kheo vẫn còn nghi ngờ. Ông hỏi rằng nếu tất cả các pháp hữu vi đều vô thường, bất toại nguyện và vô ngã, thì làm sao có thể có một trạng thái bình an vĩnh cửu như Niết-bàn?

Đức Phật trả lời bằng cách mô tả một thực tại vượt ngoài mọi pháp hữu vi. Ngài nói rằng có một trạng thái:

. không có đất, nước, lửa, gió

. không có hư không vô biên hay thức vô biên

. không có vô sở hữu xứ hay phi tướng phi phi tướng xứ

. không có thế giới này hay thế giới khác

. không có mặt trời hay mặt trăng

Trạng thái ấy không sinh, không diệt, không đến, không đi, không hình thành, không hoại mất. Nó vượt ngoài sinh tử. Đó là sự chấm dứt mọi sầu khổ.

Ngài nói rằng nếu trạng thái vô vi này không tồn tại, thì không ai có thể thoát khỏi vòng sinh tử. Nhưng vì nó có thật, nên giải thoát là điều có thể.

Khi danh tiếng của Đức Phật lan rộng khắp Ấn Độ, tin ấy đến tai vua Tịnh Phạn. Nhà vua mong được gặp lại con trước khi qua đời. Vua gửi lời nhắn rằng bao người đã được lợi ích từ giáo pháp của Đức Phật, nhưng gia đình của Ngài vẫn chưa được gặp Ngài. Sứ giả nói thêm rằng nhà vua đang chờ Ngài như hoa sen chờ mặt trời mọc.

Đức Phật đồng ý trở về Ca-tỳ-la-vệ. Tin ấy lan nhanh: Thái tử Siddhattha, người đã rời nhà tìm đạo và nay đã thành Phật, đang trở về quê hương.

Vua Tịnh Phạn dẫn họ hàng và quần thần ra đón. Khi thấy Đức Phật từ xa, vua xúc động mạnh trước phong thái uy nghi và ánh sáng nơi Ngài. Vua nhận ra những nét quen thuộc của đứa con trai mình từng nuôi dưỡng, nhưng cũng thấy rằng Siddhattha không còn chỉ là con của vua nữa—Ngài là Đức Phật, bậc giác ngộ, thầy của trời người.

Vua bước xuống xe và đón Ngài với tất cả tình thương và kính trọng. Bảy năm đã trôi qua từ lần gặp cuối. Vua muốn gọi “Siddhattha,” nhưng lại ngập ngừng vì cảm nhận sự cao cả của con mình.

Hai cha con ngồi đối diện nhau. Trong lòng vua là niềm vui xen lẫn nỗi buồn—vui vì con còn sống và đã trở thành bậc thánh, buồn vì biết rằng con sẽ không bao giờ trở lại đời sống hoàng gia. Vua nói rằng ông sẵn sàng dâng cả vương quốc cho Siddhattha, nhưng biết rằng đối với Đức Phật, vương quốc ấy chỉ như tro bụi.

Đức Phật nhẹ nhàng nói rằng Ngài hiểu tình thương và nỗi buồn của vua. Nhưng Ngài khuyên vua hãy mở rộng tình thương ấy ra khắp muôn loài, yêu thương tất cả chúng sinh như yêu con mình.

Khi làm được như vậy, vua sẽ nhận được điều còn quý hơn một người con—đó là giáo pháp và sự bình an của Niết-bàn.

Nghe vậy, nỗi buồn trong lòng vua tan biến. Vua hiểu rằng sự xuất gia của Siddhattha là đúng đắn và cao quý. Vua vui mừng vì con mình đã tìm được con đường chân thật và giờ đây có thể đem ánh sáng ấy đến cho thế gian.

Vua trở về cung, còn Đức Phật ở lại trong khu rừng ngoài thành.

.... 0

Chapter 11 — Impermanence, No-Self, and the Buddha's Return to Kapilavatthu

While the Buddha was staying at the Bamboo Grove (Veluvana) in Rājagaha, he taught the monks about the nature of existence. He explained that whether or not Buddhas appear in the world, certain truths remain constant. All conditioned things are impermanent. All conditioned things involve suffering. All conditioned things lack a permanent self. A Buddha discovers these truths, understands them fully, and then teaches them clearly so that others may understand.

Later, while staying at Jetavana in Sāvatthi, the Buddha gave a discourse on Nirvāṇa. The monks listened with deep attention, and many understood. But one monk still had doubts. He asked how Nirvāṇa could exist if all conditioned things are impermanent, unsatisfactory, and without self. How could there be a state of eternal peace?

The Buddha responded by describing a reality beyond all conditioned things. He said there is a state where there is no earth, no water, no fire, no air; no infinite space or infinite consciousness; no nothingness, no perception, and no non-perception; no this world or another world; no sun or moon. This state is uncreated

and unconditioned. It does not come or go, arise or cease. It is beyond birth and death. It is the end of all sorrow.

He explained that if this unconditioned state did not exist, there would be no escape from the world of birth and death. But because it does exist, liberation is possible.

As the Buddha's fame spread across India, news reached his father, King Suddhodana. The king longed to see his son again before he died. He sent a message saying that others had benefited from the Buddha's teachings, but his own family had not yet seen him. The messenger added that the king awaited him as a lotus awaits the rising sun.

The Buddha agreed to return to Kapilavatthu. Word spread quickly: Prince Siddhattha, who had left home to seek enlightenment and had now become the Buddha, was coming back.

King Suddhodana went out with his relatives and ministers to meet him. When he saw Siddhattha from a distance, he was overwhelmed by his son's dignity and radiance. He recognized the features of the child he had raised, yet he also saw that Siddhattha was no longer merely his son. He was the Buddha—the awakened one, the teacher of the world.

The king stepped down from his chariot and greeted him with deep emotion. Seven years had passed since he last saw him. He longed to call him "Siddhattha," but he held back, feeling the distance created by his son's spiritual greatness.

They sat facing each other. The king felt both joy and sorrow—joy at seeing his son alive and transformed, sorrow at knowing he would never return to royal life. He said he would gladly offer Siddhattha the kingdom, but knew the Buddha would see it as nothing more than ashes.

The Buddha gently told his father that he understood his love and grief. But he encouraged the king to expand his love beyond

family, to embrace all beings with the same compassion. In doing so, he would gain something greater than a son—he would gain the Buddha’s teaching and the peace of Nirvāṇa.

Hearing this, the king felt his sorrow dissolve. He realized that Siddhattha’s renunciation had been right and noble. He rejoiced that his son had found the path and could now teach the truth to the world.

The king returned to the palace, while the Buddha remained in the grove outside the city.

.... O

Chương 12 — Đức Phật và Gia Đình

Sáng hôm sau, Đức Phật mang bát vào thành khát thực. Tin lan nhanh: Thái tử Siddhattha, người từng ngồi trên cỗ xe hoàng gia với đoàn tùy tùng đông đảo, giờ đang đi bộ từ nhà này sang nhà khác trong chiếc y đơn sơ, tay cầm bát đất.

Khi vua Tịnh Phạn nghe tin, vua vội chạy ra gặp Ngài. Sững sờ, vua hỏi vì sao Siddhattha lại khiến hoàng tộc mang tiếng bằng cách đi xin ăn, trong khi vua có thể cung cấp đầy đủ cho Ngài và cả Tăng đoàn.

Đức Phật đáp rằng khát thực là truyền thống của dòng tu mà Ngài thuộc về. Vua phản đối rằng chưa từng có ai trong hoàng tộc làm như vậy. Đức Phật giải thích rằng vua thuộc dòng dõi các vị vua, còn Ngài thuộc dòng dõi các vị Phật trong quá khứ—những người sống bằng hạnh khát thực.

Đức Phật sau đó dạy vua một bài pháp, ví Dharma như báu vật mà người con dâng lên cha. Ngài đọc một bài kệ khuyến khích vua tỉnh thức và sống theo chân lý.

Vua đưa Đức Phật vào cung, nơi hoàng tộc đón Ngài với lòng kính trọng. Nhưng Yasodharā, mẹ của Rāhula, không xuất hiện. Khi được gọi, nàng nói rằng nếu nàng xứng đáng được kính trọng, Siddhattha sẽ tự đến gặp nàng.

Nghe vậy, Đức Phật đến phòng nàng cùng với Sāriputta và Moggallāna. Ngài nói với họ rằng Yasodharā vẫn còn bị nỗi buồn trói buộc, và không nên ngăn nàng bộc lộ cảm xúc.

Yasodharā ngồi trong bộ y phục giản dị, tóc cắt ngắn. Khi Siddhattha bước vào, nỗi đau dồn nén bấy lâu trào ra. Quên rằng Ngài giờ là Đức Phật, nàng quỳ xuống chân Ngài và khóc. Khi nhận ra vua Tịnh Phạn đang có mặt, nàng lau nước mắt và ngồi lại một cách trang nghiêm.

Vua xin lỗi thay cho nàng, nói rằng suốt bảy năm qua, nàng đã sống như Siddhattha từng sống—cắt tóc, mặc áo thô, ăn uống điều độ, từ bỏ mọi xa hoa. Nàng từ chối mọi lời cầu hôn, nói rằng nàng vẫn thuộc về Siddhattha.

Đức Phật nhẹ nhàng nói với Yasodharā, khen ngợi những đức hạnh nàng đã vun bồi qua nhiều đời. Sự thanh khiết, lòng nhân ái và sự tận tụy của nàng đã nâng đỡ Ngài trên con đường dài đến giác ngộ. Ước nguyện được làm vợ của một vị Phật là kết quả của công đức lớn. Dù nàng đã chịu nhiều đau khổ, nhưng phước báu của nàng sẽ đem lại niềm vui bền vững.

Nhiều người ở Ca-tỳ-la-vệ quy y giáo pháp của Đức Phật, trong đó có Nanda, em cùng cha khác mẹ của Ngài; Devadatta, người anh em họ; Upāli, người thợ cạo; và Anuruddha, vị triết gia. Sau này, một người anh em họ khác là Ānanda cũng xuất gia. Ānanda trở thành thị giả thân cận nhất của Đức Phật—hiền hòa, thông minh và hết lòng tận tụy.

Bảy ngày sau khi Đức Phật trở về, Yasodharā mặc cho Rāhula—lúc ấy bảy tuổi—bộ áo hoàng tử. Nàng nói rằng vị thánh nhân rực rỡ mà cậu bé đã thấy chính là cha mình, người sở hữu bốn kho tàng lớn. Nàng bảo Rāhula hãy xin phần thừa kế của mình.

Rāhula nói rằng cậu không biết ai khác là cha ngoài vua Tịnh Phạn. Yasodharā bế con đến cửa sổ và chỉ cho cậu thấy Đức Phật đang nhận thức ăn gần đó. Rāhula chạy đến và triu mến gọi Ngài là “Cha,” nói rằng ngay cả bóng của Đức Phật cũng là nơi hạnh phúc.

Sau khi Đức Phật thọ trai và rời cung, Rāhula đi theo, xin cha cho mình phần thừa kế. Không ai ngăn cậu bé, và Đức Phật cũng không từ chối.

Đức Phật nói với Sāriputta rằng Ngài không thể cho Rāhula kho báu thế gian, vì chúng chỉ đem lại lo lắng và khổ đau. Thay vào đó, Ngài sẽ cho cậu gia tài của đời sống thánh thiện—một kho báu

không bao giờ mất. Ngài truyền dạy Tứ Diệu Đế và Bát Chánh Đạo, rồi hỏi Rāhula có muốn xuất gia không. Rāhula đồng ý ngay.

Khi vua Tịnh Phạn biết Rāhula đã được xuất gia, vua vô cùng buồn. Vua đã mất Siddhattha, Nanda và Devadatta vào đời sống tu hành, và giờ đến cả cháu nội. Vua đến gặp Đức Phật, và Đức Phật hứa rằng từ nay về sau, không một trẻ vị thành niên nào được xuất gia nếu không có sự đồng ý của cha mẹ hoặc người giám hộ.

.... 0

Chapter 12 — The Buddha and His Family

The next morning, the Buddha took his alms bowl and went into the city to collect food. News spread quickly: Prince Siddhattha, who once rode in a royal chariot surrounded by attendants, was now walking from house to house in simple robes, carrying an earthen bowl.

When King Suddhodana heard this, he hurried out to meet him. Shocked, he asked why Siddhattha would bring shame upon the royal family by begging for food, insisting that he could easily provide for the Buddha and all the monks.

The Buddha replied that begging for alms was the custom of his spiritual lineage. The king protested that no member of their royal family had ever begged. The Buddha explained that while the king descended from a line of rulers, he himself descended from the Buddhas of the past, who lived on alms.

The Buddha then offered his father a teaching, comparing the Dharma to a precious treasure that a son offers to his father. He recited a verse encouraging the king to awaken to truth and practice righteousness.

The king brought the Buddha into the palace, where the royal family greeted him with reverence. But Yasodharā, the mother of Rāhula, did not appear. When summoned, she replied that if she was worthy of respect, Siddhattha would come to her.

Hearing this, the Buddha went to her chambers with Sāriputta and Moggallāna. He explained to them that Yasodharā was still bound by sorrow and should not be prevented from expressing her emotions.

Yasodharā sat in simple clothing with her hair cut short. When Siddhattha entered, her long-suppressed grief overflowed. Forgetting that he was now the Buddha, she fell at his feet and wept. Realizing the king was present, she composed herself and sat respectfully at a distance.

The king apologized for her behavior, explaining that her devotion had been unwavering. For seven years she had lived as Siddhattha lived—cutting her hair, wearing plain garments, eating only at set times, and refusing all luxuries. She had rejected every marriage proposal, saying she still belonged to him.

The Buddha spoke gently to Yasodharā, praising her virtues accumulated over many lifetimes. Her purity, kindness, and devotion had supported him during his long path toward enlightenment. Her wish to be the wife of a Buddha was the result of great merit. Though her suffering had been deep, her spiritual inheritance would bring her lasting joy.

Many people in Kapilavatthu took refuge in the Buddha's teaching, including Nanda, Siddhattha's half-brother; Devadatta, his cousin; Upāli the barber; and Anuruddha the philosopher. Later, another cousin, Ānanda, joined the Sangha. Ānanda became the Buddha's closest attendant—gentle, wise, and deeply devoted.

Seven days after the Buddha's return, Yasodharā dressed her son Rāhula, now seven years old, in princely garments. She told him

that the radiant holy man he had seen was his father, who possessed four great treasures. She urged Rāhula to ask for his inheritance.

Rāhula replied that he knew no father but the king. Yasodharā carried him to the window and pointed out the Buddha, who was receiving food nearby. Rāhula went to him and affectionately called him “Father,” saying that even the Buddha’s shadow was a place of happiness.

After the Buddha finished his meal and left the palace, Rāhula followed him, asking for his inheritance. No one stopped the child, and the Buddha did not turn him away.

The Buddha told Sāriputta that he could not give Rāhula worldly treasures, which bring worry and sorrow. Instead, he would give him the inheritance of a holy life—a treasure that never perishes. He offered Rāhula the Four Noble Truths and the Noble Eightfold Path, asking if he wished to join the Sangha. Rāhula agreed without hesitation.

When King Suddhodana learned that Rāhula had been ordained, he was deeply saddened. He had already lost Siddhattha, Nanda, and Devadatta to the monastic life, and now his grandson as well. He went to the Buddha, who then promised that from that day forward, no minor would be ordained without the consent of parents or guardians.

.... 0

Chương 13 — Việc Chấp Nhận Y Phục Cư Sĩ và Cho Phụ Nữ Xuất Gia

Từ lâu trước khi Đức Thế Tôn giác ngộ, nhiều người tu hành tin rằng muốn giải thoát thì phải hành xác cực độ. Họ cho rằng đời sống tôn giáo chân thật là phải tách linh hồn khỏi mọi nhu cầu thân xác, cuối cùng thoát khỏi thân thể. Vì tin như vậy, họ từ bỏ mọi tiện nghi về ăn, mặc, ở và sống trong rừng như thú vật. Có người hoàn toàn trần truồng, có người mặc giẻ rách nhặt từ nghĩa địa hoặc đồng rác.

Khi Đức Thế Tôn rời bỏ đời sống gia đình, Ngài lập tức nhận ra sai lầm của những người tu trần truồng. Thấy cách tu ấy không đúng và không cần thiết, Ngài chọn mặc áo vá từ vải bỏ đi. Ngay cả sau khi giác ngộ, khi đã từ bỏ mọi hình thức khổ hạnh vô ích, Ngài và chư tăng vẫn tiếp tục mặc y làm từ vải vụn trong một thời gian dài.

Dần dần, nhiều tỷ-kheo bị bệnh tật do điều kiện khắc nghiệt. Thấy vậy, Đức Thế Tôn cho phép dùng thuốc và dạy các tỷ-kheo bôi thuốc mỡ khi cần. Khi một tỷ-kheo bị lở loét ở chân, Ngài cho phép chư tăng mang giày để bảo vệ.

Sau đó, chính Đức Thế Tôn cũng lâm bệnh. Tôn giả Ānanda đến tìm Jīvaka, ngự y của vua Tần-bà-sa-la. Jīvaka, vốn có lòng kính tin sâu sắc, chăm sóc Đức Phật bằng thuốc men và tắm trị liệu cho đến khi Ngài hoàn toàn bình phục.

Cùng thời gian ấy, vua Pajjota của Ujjenī bị bệnh vàng da và tìm đến Jīvaka chữa trị. Khi khỏi bệnh, vua tặng Jīvaka một bộ vải cực kỳ quý giá. Jīvaka suy nghĩ rằng chỉ có hai người xứng đáng nhận món quà này: Đức Thế Tôn hoặc vua Tần-bà-sa-la. Cuối cùng, ông quyết định dâng lên Đức Phật.

Sau khi kính cẩn dâng vải, Jīvaka xin phép cho chư tăng được mặc y phục do cư sĩ cúng dường. Đức Thế Tôn nhận món quà và, sau khi giảng một bài pháp, tuyên bố rằng từ nay chư tăng có thể mặc y vá từ vải bỏ đi hoặc y do cư sĩ dâng cúng. Cả hai đều đúng pháp.

Khi dân chúng Vương Xá nghe tin chư tăng được phép mặc y cư sĩ, họ vô cùng vui mừng. Chỉ trong một ngày, hàng ngàn bộ y được dâng lên Tăng đoàn.

Thời gian trôi qua, vua Tịnh Phạn già yếu và bệnh nặng. Vua xin gặp con lần cuối. Đức Thế Tôn đến bên giường bệnh, và vua Tịnh Phạn—đã chứng quả giác ngộ—an nhiên qua đời trong vòng tay của Đức Phật.

Người ta kể rằng sau đó, Đức Thế Tôn lên cõi trời để giảng Dharma cho mẹ mình, Māyādevī. Khi hoàn thành hạnh nguyện từ bi ấy, Ngài trở lại trần gian và tiếp tục giáo hóa những ai sẵn sàng lắng nghe.

Trong thời gian này, Yasodharā đã ba lần xin được xuất gia nhưng chưa được chấp thuận. Cuối cùng, Mahāpajāpati Gotamī—dì và cũng là mẹ nuôi của Đức Phật—cùng Yasodharā và nhiều phụ nữ khác đến gặp Ngài. Họ tha thiết xin được thọ giới và sống đời phạm hạnh dưới sự hướng dẫn của Ngài.

Đức Thế Tôn do dự, vì Ngài thấy trước những khó khăn có thể phát sinh khi cho phụ nữ gia nhập Tăng đoàn. Ngài nói rằng nếu không có phụ nữ xuất gia, Dharma có thể tồn tại một ngàn năm; nhưng nếu có, thời gian ấy có thể rút xuống còn năm trăm năm. Tuy vậy, Ngài cũng thấy rõ sự chân thành và quyết tâm của Mahāpajāpati và Yasodharā. Ngài không thể từ chối thêm nữa.

Mahāpajāpati trở thành người phụ nữ đầu tiên được xuất gia, trở thành một tỳ-kheo-ni.

Đức Thế Tôn khẳng định rằng phụ nữ, khi rời bỏ đời sống gia đình và tuân theo giới luật Ngài đặt ra, hoàn toàn có khả năng chứng đạt các quả thánh: giải thoát khỏi luân hồi và đạt thánh quả. Ngài nhắc chư tăng rằng Mahāpajāpati từng là ân nhân lớn, đã nuôi dưỡng Ngài sau khi mẹ Ngài qua đời. Vì lý do ấy, và vì Dharma mở rộng cho tất cả những ai tìm cầu giải thoát, phụ nữ được phép xuất gia và bước vào đời sống không nhà.

Như vậy, Tăng đoàn Ni được thành lập, bắt đầu từ lòng dũng cảm và sự tận tụy của Mahāpajāpati Gotamī.

.... O

Chapter 13 — The Acceptance of Lay Robes and the Ordination of Women

Long before the Blessed One attained enlightenment, many spiritual seekers believed that salvation required extreme self-mortification. They thought that true religious life meant freeing the soul from all physical needs and eventually escaping the body itself. Because of this belief, they rejected comfort in food, clothing, and shelter, and lived in the forests like animals. Some went completely naked, while others wore rags taken from cemeteries or rubbish heaps.

When the Blessed One left the household life, he immediately recognized the error of the naked ascetics. Considering their practice improper and unnecessary, he chose to wear discarded rags instead. Even after his enlightenment, when he had already rejected all forms of needless self-mortification, he and his monks continued for a long time to wear robes made only from cast-off cloth.

In time, many monks began to suffer from various illnesses. Seeing this, the Blessed One permitted the use of medicines and even instructed the monks to use ointments when needed. When one monk developed a painful sore on his foot, the Blessed One allowed the monks to wear foot coverings for protection.

Later, the Blessed One himself became ill. Ānanda went to Jīvaka, the royal physician of King Bimbisāra. Jīvaka, who had deep faith in the Buddha, cared for him with medicines and therapeutic baths until the Blessed One fully recovered.

Around that same time, King Pajjota of Ujjenī suffered from jaundice and sought treatment from Jīvaka. After the king regained his health, he rewarded Jīvaka with a suit of exceptionally fine cloth. Jīvaka reflected that only two people were worthy of such a gift: the Blessed One or King Bimbisāra. He decided to offer it to the Buddha.

After respectfully presenting the cloth, Jīvaka requested permission for the monks to wear lay robes made of good material. The Blessed One accepted the gift and, after giving a teaching, announced to the monks that they were now free to wear either discarded rags or robes offered by laypeople. Both choices were equally acceptable.

When the people of Rājagaha heard that the monks were allowed to wear lay robes, they rejoiced. In a single day, thousands of robes were offered to the Sangha.

As time passed, King Suddhodana grew old and fell seriously ill. He asked to see his son once more before he died. The Blessed One came to his bedside, and Suddhodana, having attained perfect enlightenment, passed away peacefully in the Buddha's arms.

It is also said that the Blessed One later ascended to the heavenly realms to teach the Dharma to his mother, Māyādevī. After completing this compassionate task, he returned to earth and continued guiding all who were ready to listen.

During this period, Yasodharā had asked three times to join the Sangha, but her requests had not been granted. Eventually, Mahāpajāpati Gotamī—the Buddha's foster mother—came to him together with Yasodharā and many other women. They earnestly asked to take the vows and live the holy life under his guidance.

The Blessed One hesitated, foreseeing the difficulties that might arise from admitting women into the monastic order. He explained that while the Dharma might have endured for a thousand years,

the inclusion of women could shorten its lifespan to five hundred. Yet he also saw the sincerity and determination of Mahāpajāpati and Yasodharā. He could no longer refuse their request.

Mahāpajāpati became the first woman to receive ordination as a bhikkhunī.

The Blessed One affirmed that women, when they leave the household life and follow the discipline he established, are fully capable of attaining the fruits of the path: liberation from rebirth and the realization of sainthood. He reminded the monks that Mahāpajāpati had been a great benefactor, raising him with care after the death of his mother. For this reason, and because the Dharma is open to all who seek liberation, women were allowed to enter the homeless life and practice the holy path.

Thus began the order of bhikkhunīs, founded through the courage and devotion of Mahāpajāpati Gotamī.

.... 0

Chương 14 — Cách Ứng Xử Với Phụ Nữ và Tám Ân Huệ của Visākhā

Một lần nọ, chư tăng đến thưa hỏi Đức Thế Tôn về cách ứng xử với phụ nữ sau khi đã rời bỏ đời sống gia đình. Đức Thế Tôn dạy họ phải hết sức cẩn trọng. Ngài nói rằng tỳ-kheo nên tránh nhìn phụ nữ khi có thể. Nếu tình cờ nhìn thấy, hãy xem như không thấy, và tránh nói chuyện khi không cần thiết.

Nếu buộc phải nói, tỳ-kheo phải giữ tâm thanh tịnh và vững vàng, nhớ rằng mình phải sống giữa đời như lá sen trong nước—không để bùn làm nhiễm ô. Đức Thế Tôn dạy rằng hãy xem phụ nữ lớn tuổi như mẹ, người cùng tuổi như chị, và trẻ nhỏ như con. Bất kỳ tỳ-kheo nào nhìn phụ nữ với dục vọng hoặc chạm vào họ với ý nghĩ bất thiện đều phá giới và không còn là đệ tử chân chính.

Đức Thế Tôn cảnh báo rằng dục vọng rất mạnh và nguy hiểm. Ngài khuyên chư tăng phải tự bảo vệ bằng sự tỉnh táo, trí tuệ và chánh tư duy, kiên quyết chống lại năm dục. Ngài dạy rằng dục vọng làm mờ tâm, nhất là khi bị kích động bởi sắc đẹp, và thà chịu đau đớn thân xác còn hơn nuôi dưỡng ý nghĩ dâm dục.

Ngài mô tả rằng phụ nữ thế gian thường phô bày vẻ đẹp của mình—khi đi, đứng, ngồi, hoặc ngay cả trong tranh vẽ—và những điều ấy có thể làm tâm người chưa thuần thục dao động. Vì vậy, tỳ-kheo phải tự phòng hộ, nhận biết rằng nụ cười, nước mắt, cử chỉ và dáng điệu đều có thể trở thành cạm bẫy cho tâm chưa được rèn luyện. Do đó, Ngài dạy họ phải giữ tâm trong vòng kiểm soát, không để nó buông lung theo dục vọng.

Visākhā và tám ân huệ

Trong thời gian này, Visākhā, một phụ nữ giàu có ở Sāvattihī, có nhiều con cháu, đã cúng dường Đông Viên (Pubbārāma) cho Tăng đoàn. Bà là nữ cư sĩ đầu tiên ở Bắc Kosala giữ vai trò hộ pháp lớn của cộng đồng Phật giáo.

Khi Đức Thế Tôn ở Sāvattthī, Visākhā thỉnh Ngài đến nhà thọ trai, và Ngài nhận lời. Đêm ấy, mưa lớn đổ xuống. Sáng hôm sau, chư tăng cởi y để giữ khô và để mưa rơi trực tiếp lên thân.

Sau khi Đức Thế Tôn thọ trai xong, Visākhā ngồi bên Ngài và xin tám ân huệ trọn đời. Đức Thế Tôn đồng ý lắng nghe.

Visākhā xin được cúng dường suốt đời tám điều sau:

1. Y phục mùa mưa cho chư tăng
2. Thức ăn cho các tỳ-kheo mới đến từ xa
3. Thức ăn cho các tỳ-kheo sắp lên đường
4. Thức ăn cho tỳ-kheo bệnh
5. Thức ăn cho tỳ-kheo chăm sóc người bệnh
6. Thuốc men cho người bệnh
7. Sữa gạo thường xuyên
8. Khăn tắm cho chư ni

Đức Thế Tôn hỏi vì sao bà xin tám điều ấy. Visākhā giải thích từng điều một.

Bà kể rằng người hầu của bà đi thỉnh chư tăng thọ trai, nhưng thấy họ đứng dưới mưa không mặc y, tưởng rằng họ là những đạo sĩ trần truồng. Vì sự hiểu lầm ấy, bà muốn cúng dường y mùa mưa.

Bà nói rằng các tỳ-kheo mới đến thường mệt và đói vì không biết nơi xin ăn. Các tỳ-kheo sắp đi xa đôi khi bỏ lỡ thời khát thực và bắt đầu hành trình trong mệt mỏi. Người bệnh cần thức ăn và thuốc, còn người chăm bệnh thường bỏ bữa. Bà nghe Đức Thế Tôn khen sữa gạo là bổ dưỡng và trị bệnh. Cuối cùng, bà nói rằng chư ni tắm chung bên sông với kỹ nữ, và bị họ chế giễu. Khăn tắm sẽ giúp chư ni giữ phẩm hạnh và tránh bị nhạo báng.

Đức Thế Tôn hỏi bà mong được lợi ích gì từ tám ân huệ ấy. Visākhā nói rằng chư tăng từ nhiều nơi sẽ đến Sāvattthī và kể về những tỷ-kheo đã qua đời. Khi nghe rằng một vị từng trú tại Sāvattthī, bà sẽ biết rằng vị ấy đã từng nhận một trong những cúng dường của bà. Ý nghĩ ấy đem lại cho bà niềm vui, sự bình an và tâm sáng suốt. Nó giúp bà tăng trưởng đức hạnh và trí tuệ.

Đức Thế Tôn khen ngợi tấm lòng của bà. Ngài dạy rằng bố thí cho người sống có giới hạnh và thanh tịnh giống như gieo hạt trên đất màu mỡ—quả phước sẽ lớn. Nhưng bố thí cho người còn bị dục vọng chi phối giống như gieo hạt trên đất xấu—phước báo khó sinh trưởng.

Ngài bày tỏ lòng biết ơn đối với Visākhā, ghi nhận tấm lòng trong sạch và mong muốn của bà là giúp người bớt khổ và thêm vui.

.... o

Chapter 14 — Conduct Toward Women and the Eight Boons of Visākhā

The monks once approached the Blessed One to ask how they should conduct themselves toward women after leaving the household life. The Blessed One instructed them to be extremely careful. He taught that monks should avoid looking at women whenever possible. If they happened to see a woman, they should behave as though they had not seen her, and they should avoid unnecessary conversation.

If speaking was unavoidable, the monk should maintain a pure and steady mind, remembering that he must live in the world like a lotus leaf—untouched by the mud around it. The Blessed One advised monks to regard an elderly woman as a mother, a woman of similar age as a sister, and a very young girl as a daughter. Any monk who looked at a woman with desire or touched her with sensual intention would break his vow and no longer be considered a disciple.

The Blessed One warned that desire is powerful and dangerous. He urged the monks to protect themselves with perseverance, wisdom, and right thought, and to resist the five desires with firm determination. He explained that lust clouds the mind, especially when stirred by physical beauty, and that it is better to endure extreme physical suffering than to encourage sensual thoughts.

He described how worldly women often display their appearance in various ways—whether walking, standing, sitting, or even in paintings—and that such displays can disturb the minds of men. Therefore, monks must guard themselves by recognizing that smiles, tears, gestures, and movements can become traps for the untrained heart. For this reason, he instructed them to restrain the mind and give it no freedom to wander into desire.

During this period, Visākhā, a wealthy woman of Sāvattthī with many children and grandchildren, had donated the Eastern Garden (Pubbārāma) to the Sangha. She was the first laywoman in Northern Kosala to take on the role of a leading supporter of the Buddhist community.

When the Blessed One was staying in Sāvattthī, Visākhā invited him to take a meal at her home, and he accepted. That night, heavy rain fell. The next morning, the monks removed their robes to keep them dry and allowed the rain to fall directly on their bodies.

After the Blessed One finished his meal the following day, Visākhā sat beside him and asked for eight lifelong privileges. The Blessed One agreed to hear them.

Visākhā requested permission to provide, throughout her life, the following offerings to the Sangha: robes for the rainy season, food for monks arriving from distant places, food for monks departing on journeys, food for sick monks, food for monks caring for the sick, medicine for the sick, a constant supply of rice-milk, and bathing cloths for the nuns.

The Blessed One asked what circumstances had inspired these requests. Visākhā explained each one in turn.

She described how her maid had gone to invite the monks for the meal but, seeing them without robes in the rain, mistakenly believed they were naked ascetics. Because nakedness was improper and offensive, Visākhā wished to provide special robes for the rainy season.

She explained that incoming monks often arrived tired and hungry because they did not know where to find food along unfamiliar roads. Outgoing monks sometimes missed opportunities for alms and began their journeys weary. Sick monks needed proper food and medicine, and those caring for the sick often missed their own meals. Rice-milk, she had heard, was praised by the Blessed One for its nourishing and healing qualities. Finally, she explained that the nuns bathed at the same river landing as courtesans, who mocked them for their modesty. Bathing cloths would protect the dignity of the nuns and prevent such ridicule.

The Blessed One then asked what personal benefit she expected from these eight boons. Visākhā explained that monks from many regions would visit Sāvattthī and report on the passing of fellow monks. When she learned that a monk who had died had once stayed in Sāvattthī, she would know that he had benefited from one of her offerings. This thought would bring her joy, peace, and moral clarity. It would strengthen her virtue and deepen her wisdom.

The Blessed One praised her intentions. He taught that generosity offered to those who live with discipline and purity is like planting good seeds in fertile soil, producing abundant fruit. But giving to those still ruled by their passions is like planting seeds in poor soil, where the growth of merit is hindered.

He expressed his gratitude to Visākhā, acknowledging her pure heart and her wish to relieve suffering and bring joy to many.

Chương 15 —Thiết Lập Ngày Uposatha (Ngày Bát Quan Trai Giới) và Sự Chia Rẽ tại Kosambi

Khi vua Seniya Bimbisāra của Ma-kiệt-đà về già, vua rút khỏi việc triều chính và sống đời hướng về tâm linh. Vua nhận thấy rằng nhiều nhóm Bà-la-môn ở Vương Xá có những ngày lễ đặc biệt, trong đó dân chúng tụ họp để nghe giáo lý và nhận lời khuyên đạo đức.

Thấy lợi ích của những ngày dành riêng cho nghỉ ngơi và tu tập, vua đến gặp Đức Thế Tôn. Vua nói rằng các đạo sĩ khác thu hút nhiều người vì họ tổ chức hội họp vào ngày mùng tám và ngày mười bốn hoặc mười lăm mỗi nửa tháng. Vua đề nghị Tăng đoàn cũng nên có những ngày cố định như vậy.

Đức Thế Tôn đồng ý và dạy chư tăng hãy tụ họp vào những ngày ấy. Đây sẽ là những ngày dành cho tu tập và quán chiếu. Một tỳ-kheo được chỉ định sẽ thuyết pháp, giảng Dharma, khuyến khích thực hành Bát Chánh Đạo và an ủi những ai đang gặp khó khăn. Đó chính là ngày Uposatha (Ngày Bát Quan Trai Giới).

Tuy nhiên, khi đến ngày họp, chư tăng lại ngồi im lặng, không nói gì. Dân chúng đến nghe pháp thất vọng. Khi Đức Thế Tôn biết chuyện, Ngài dạy rằng trong ngày Uposatha, chư tăng phải tụng giới Pātimokkha. Việc tụng giới giúp thanh lọc lương tâm. Tỳ-kheo phải tự thú lỗi lầm để được trong sạch và hòa hợp với Tăng đoàn. Một lỗi lầm khi được thú nhận sẽ trở nên nhẹ hơn.

Đức Thế Tôn giải thích cách tụng Pātimokkha:

. Một tỳ-kheo đủ tư cách sẽ tuyên bố ngày Uposatha và mời Tăng đoàn lắng nghe.

. Chư tăng phải giữ tâm chuyên chú và im lặng, trừ khi có lỗi cần thú nhận.

. Nếu một tỳ-kheo nhớ ra lỗi và muốn được thanh tịnh, hãy tự thú.

. Nếu sau ba lần mời thú lỗi mà vẫn im lặng dù biết mình có lỗi, vì ấy phạm tội cố ý nói dối, là chương ngại lớn cho sự tu tập.

Sự chia rẽ tại Kosambi

Khi Đức Thế Tôn đang ở Kosambi, một tỳ-kheo bị cáo buộc phạm lỗi. Vị ấy không nhận, và Tăng đoàn trục xuất ông. Nhưng vị tỳ-kheo này học rộng, giữ giới nghiêm và được kính trọng. Ông khẳng định mình vô tội và cho rằng quyết định trục xuất là sai. Ông nhờ bạn bè trong Tăng đoàn ủng hộ mình.

Từ đó, xảy ra tranh chấp.

. Một nhóm bảo vệ vị tỳ-kheo bị trục xuất, nói rằng ông vô tội.

. Nhóm kia khẳng định việc trục xuất là đúng.

Lời qua tiếng lại lan rộng, và Tăng đoàn bị chia rẽ.

Khi Đức Thế Tôn nghe chuyện, Ngài đến gặp nhóm đã trục xuất vị tỳ-kheo. Ngài cảnh báo họ không nên trục xuất ai chỉ vì nghĩ rằng mình đúng. Họ phải thận trọng, nhất là với người có giới hạnh và chân thành. Không được gây chia rẽ bằng hành động vội vàng.

Sau đó, Ngài đến gặp nhóm ủng hộ vị tỳ-kheo bị trục xuất. Ngài nhắc rằng nếu một tỳ-kheo phạm lỗi, ông không nên từ chối chỉ vì nghĩ mình vô tội. Nếu Tăng đoàn đã xét xử, ông nên tin vào trí tuệ của tập thể và tránh gây chia rẽ. Vì hòa hợp, ông nên thú lỗi.

Dù Đức Thế Tôn đã khuyên dạy, hai nhóm vẫn tiếp tục tổ chức Uposatha riêng và thực hiện các nghi lễ độc lập. Khi việc này được báo lại, Đức Thế Tôn tuyên bố rằng cả hai bên đều hợp lệ, vì họ đã không còn đồng thuận và phải hoạt động như hai Tăng đoàn riêng biệt.

Lời quở trách của Đức Thế Tôn

Đức Thế Tôn khiển trách những tỳ-kheo hay tranh cãi. Ngài nói rằng ngay cả người đời còn cãi nhau, huống chi tỳ-kheo lại làm như vậy thì thật đáng xấu hổ. Ngài dạy: “Hận thù không bao giờ dập tắt bằng hận thù. Chỉ có không-hận mới dập tắt được hận thù. Đó là chân lý muôn đời.”

Ngài nói rằng có người không biết tự chế nên còn có thể tha thứ, nhưng người hiểu Dharma thì phải sống hòa hợp. Người tìm được bạn đồng hành trí tuệ và vững vàng thì hãy vui vẻ đi cùng. Nhưng nếu không tìm được, tốt hơn là đi một mình, như vị vua bỏ lại vương quốc hay như con voi sống đơn độc trong rừng. Sống một mình còn tốt hơn sống với người ích kỷ, kiêu căng, hay tranh cãi.

Thấy rằng chư tăng vẫn cố chấp và khó dạy, Đức Thế Tôn lặng lẽ đứng dậy và rời đi.

.... 0

Chapter 15 — The Establishment of Uposatha and the Division at Kosambi

When King Seniya Bimbisāra of Magadha grew old, he withdrew from worldly affairs and lived a religious life. He noticed that several Brahmanical groups in Rājagaha observed special sacred days. On these days, people gathered in meeting halls to listen to teachings and receive moral instruction.

Seeing the value of regular days devoted to rest and spiritual practice, the king approached the Blessed One. He explained that wandering teachers of other sects gained followers because they held assemblies on the eighth day and on the fourteenth or fifteenth day of each half-month. He suggested that the Sangha might also benefit from gathering on fixed days.

The Blessed One agreed and instructed the monks to assemble on the eighth day and on the fourteenth or fifteenth day of each

half-month. These days were to be dedicated to religious practice and reflection. A monk appointed for the occasion was to address the community, teach the Dharma, encourage the practice of the Noble Eightfold Path, and offer comfort and inspiration to those facing difficulties. In this way, the monks were to observe the Uposatha.

However, when the monks gathered on the appointed day, they remained silent. The laypeople who came to hear the Dharma were disappointed. When the Blessed One learned of this, he instructed the monks to recite the Pātimokkha during Uposatha. This recitation served as a cleansing of the conscience. Monks were to confess any faults so that they could be purified and restored to harmony with the community. A fault, when acknowledged, became lighter for the one who confessed it.

The Blessed One explained how the Pātimokkha should be recited. A qualified monk was to announce that it was Uposatha day and invite the Sangha to listen. The monks were to focus their minds and remain silent unless they had an offence to confess. If a monk remembered a fault and wished to be purified, he was to confess it. If he remained silent after three formal invitations to confess, while knowing he had committed an offence, he would be guilty of deliberate falsehood. Such falsehood, the Blessed One taught, was a serious obstacle to spiritual progress.

While the Blessed One was staying at Kosambi, a monk was accused of an offence. He refused to admit guilt, and the community expelled him. This monk, however, was learned, disciplined, and respected. He insisted that he had committed no offence and that the verdict was invalid. He appealed to his friends among the monks, asking them to support him.

This led to a dispute. One group of monks defended the expelled brother, claiming he was innocent. The other group insisted that the

expulsion was justified. Arguments and accusations spread, and the Sangha became divided.

When the Blessed One heard of the conflict, he visited the monks who had issued the expulsion. He warned them not to expel a monk simply because they believed it was appropriate. They were to be cautious, especially when dealing with a monk who was knowledgeable, disciplined, and sincere. They were not to create divisions by acting rashly.

He then went to the monks who supported the expelled brother. He reminded them that if a monk committed an offence, he should not refuse to acknowledge it simply because he believed himself innocent. If the community judged him guilty, he should trust their wisdom and avoid causing division. He should confess the offence for the sake of harmony.

Despite the Blessed One's guidance, the two groups continued to hold separate Uposatha ceremonies and perform official acts independently. When this was reported to the Blessed One, he declared that both groups' ceremonies were valid. Since they no longer agreed, they were to act as separate communities, each with its own Uposatha.

The Blessed One then rebuked the quarrelsome monks. He reminded them that even ordinary people quarrel, and it was shameful for monks to do the same. Hatred, he taught, is never overcome by hatred. Only non-hatred can end hatred. This is an eternal truth.

He explained that some people lack self-control and may be excused for their quarrels, but those who understand the Dharma should live in harmony. A person who finds a wise and steady companion should walk with him joyfully. But if no such companion is found, it is better to walk alone, like a king who leaves his kingdom behind or like a solitary elephant in the forest.

It is better to live alone than to associate with the selfish, the vain, the quarrelsome, or the stubborn.

Seeing that the monks remained stubborn and difficult to teach, the Blessed One quietly rose from his seat and departed.

.... O

Chương 16 — Khôi Phục Hòa Hợp và Câu Chuyện về Thái Tử Dīghāvū

Khi cuộc tranh chấp giữa chư tăng ở Kosambī vẫn chưa được giải quyết, Đức Thế Tôn lặng lẽ rời thành. Ngài đi từ nơi này sang nơi khác và cuối cùng đến Sāvathī.

Trong thời gian Ngài vắng mặt, sự bất hòa giữa chư tăng càng trở nên nghiêm trọng. Các cư sĩ ở Kosambī thất vọng và nói rằng những cuộc cãi vã liên tục của chư tăng là điều đáng buồn và thiếu tôn trọng. Họ tin rằng Đức Thế Tôn đã rời đi vì hành vi ấy. Vì vậy, họ quyết định ngừng chào hỏi và ngừng cúng dường. Họ tuyên bố rằng chư tăng không xứng đáng mặc áo vàng nếu không hòa giải với Đức Thế Tôn hoặc trở về đời sống tại gia.

Không còn sự hỗ trợ của cư sĩ, chư tăng ở Kosambī bắt đầu hối hận. Cả hai phe đồng ý rằng họ nên đến gặp Đức Thế Tôn để xin Ngài giải quyết tranh chấp. Họ cùng nhau lên đường đến Sāvathī.

Khi tôn giả Sāriputta nghe tin họ đến, ông hỏi Đức Thế Tôn nên đối xử với những tỳ-kheo hay tranh cãi ấy như thế nào. Đức Thế Tôn dạy rằng không nên quở trách, vì lời nói nặng nề không giúp ích gì. Thay vào đó, hãy sắp xếp chỗ ở riêng cho mỗi nhóm và đối xử công bằng với cả hai. Ngài nói rằng trí tuệ thật sự đòi hỏi phải lắng nghe kiên nhẫn. Sau khi nghe cả hai bên, Tăng đoàn phải cùng nhau khôi phục hòa hợp.

Mahāpajāpati Gotamī cũng xin lời khuyên. Đức Thế Tôn dạy rằng cả hai nhóm phải được nhận y phục, thức ăn và vật dụng một cách bình đẳng, không thiên vị.

Tôn giả Upālī hỏi liệu Tăng đoàn có thể tuyên bố hòa giải mà không cần điều tra nguyên nhân tranh chấp hay không. Đức Thế Tôn nói rằng làm như vậy là không đúng pháp. Ngài giải thích rằng có hai loại hòa giải:

. Hòa giải bằng lời nói, chỉ là hình thức.

. Hòa giải bằng lời nói và bằng tâm, mới là thật sự.

Hòa hợp chân thật chỉ có khi hiểu rõ vấn đề và giải quyết bằng sự chân thành. Chỉ khi ấy, sự hòa hợp mới có ý nghĩa và đúng pháp.

Câu chuyện về Thái tử Dīghāvu

Để dạy chư tăng về việc giải quyết xung đột mà không nuôi hận thù, Đức Thế Tôn kể câu chuyện về Thái tử Dīghāvu.

Ngày xưa, vua Brahmadatta của nước Kāśi tấn công vua Dīghīti của Kosala, nghĩ rằng vương quốc nhỏ không thể chống lại. Vua Dīghīti cùng hoàng hậu trốn đi, sống ẩn danh trong túp lều của một người thợ gốm gần Ba-la-nại. Tại đó, họ sinh con trai là Dīghāvu.

Khi Dīghāvu lớn lên, vua Dīghīti lo sợ Brahmadatta sẽ phát hiện và giết cả gia đình, nên gửi con đi nơi khác. Sau đó, một người thợ cạo nhận ra vua và phản bội ông. Vua Dīghīti và hoàng hậu bị bắt và xử tử. Trước khi chết, vua nhìn thấy con trong đám đông và nói lời cuối: “Đừng nhìn xa, đừng nhìn gần. Hận thù không diệt được hận thù; Chỉ có không-hận mới diệt được hận thù.”

Dīghāvu bí mật lấy thi thể cha mẹ, làm lễ hỏa táng, rồi sống âm thầm ở Ba-la-nại. Chàng làm việc trong chuồng voi của vua và dần được tin tưởng.

Một ngày nọ, khi đi săn, vua Brahmadatta bị lạc khỏi đoàn tùy tùng. Chỉ còn Dīghāvu ở lại. Vua mệt mỏi và ngủ, đầu tựa vào lòng chàng. Dīghāvu nhận ra kẻ giết cha mẹ mình đang nằm bất lực trước mặt. Chàng rút kiếm, nhưng nhớ lời cha dặn, nên cất kiếm đi.

Vua tỉnh dậy sau một cơn ác mộng thấy Dīghāvu giết mình. Khi vua bày tỏ nỗi sợ, Dīghāvu tiết lộ thân phận. Chàng nói rằng mình không có ý giết vua, nhưng vua phải cho chàng sự an toàn như chàng đã tha mạng cho vua. Hai người lập lời thề hòa bình.

Vua hỏi ý nghĩa lời dạy cuối cùng của vua Dīghīti. Dīghāvu giải thích:

. “Đừng nhìn xa” nghĩa là đừng để hận thù lớn lên.

. “Đừng nhìn gần” nghĩa là đừng vội quay lưng với bạn bè.

. Hận thù không thể dập tắt bằng hận thù; chỉ có lòng không-hận mới đem lại hòa bình.

Cảm phục trí tuệ của Dīghāvu, vua Brahmadatta trả lại vương quốc cho chàng và gả con gái cho chàng.

Khôi phục hòa hợp

Kể xong chuyện, Đức Thế Tôn nhắc chư tăng rằng họ là những người con tinh thần của Ngài và phải nghe lời dạy của Ngài. Chư tăng họp lại, thảo luận với thiện chí và khôi phục hòa hợp trong Tăng đoàn.

Sau đó, một hôm Đức Thế Tôn đi chân trần ngoài trời. Các vị trưởng lão thấy vậy liền cởi giày đi theo, nhưng các sa-di trẻ thì không. Một số tỳ-kheo báo việc này lên Đức Thế Tôn. Ngài quở trách các sa-di, nói rằng nếu khi Ngài còn sống mà họ đã thiếu cung kính như vậy, thì sau khi Ngài qua đời họ sẽ còn tệ hơn.

Lo lắng cho tương lai của Dharma, Ngài nhắc rằng ngay cả người đời cũng biết tôn trọng thầy. Tỳ-kheo, người đã rời bỏ thế gian để tu tập, càng phải giữ lễ nghi và phẩm hạnh. Hành vi của họ phải khiến người khác sinh lòng tin, không phải khiến họ xa lánh. Ngài khuyên họ phải biết suy nghĩ, biết kính trọng và biết giữ gìn oai nghi hơn nữa.

.... 0

Chapter 16 — The Restoration of Harmony and the Story of Prince Dīghāvu

While the dispute among the monks at Kosambī was still unresolved, the Blessed One quietly left the city. He wandered from place to place and eventually arrived at Sāvathī.

In his absence, the quarrel among the monks grew even worse. The lay supporters of Kosambī became frustrated and said that the monks' constant arguments were harmful and disrespectful. They believed the Blessed One had left because of their behavior. As a result, they decided to stop greeting the monks and to withdraw their support. They declared that the monks were unworthy of wearing the yellow robe unless they reconciled with the Blessed One or returned to lay life.

Without the support of the lay community, the monks of Kosambī began to regret their actions. Both factions agreed that they should go to the Blessed One and ask him to settle their dispute. They traveled to Sāvathī.

When the venerable Sāriputta heard of their arrival, he asked the Blessed One how he should treat these quarrelsome monks. The Blessed One instructed him not to scold them, because harsh words help no one. Instead, he advised assigning separate living quarters to each group and treating both sides fairly. He explained that true wisdom requires listening patiently to all sides. After hearing both parties, the Sangha should work together to restore harmony.

Mahāpajāpati Gotamī also asked for guidance. The Blessed One advised that both groups should receive equal access to the gifts of lay supporters—whether robes, food, or other necessities—without favoritism.

The venerable Upāli then asked whether the Sangha could simply declare peace without investigating the cause of the dispute. The Blessed One replied that such a declaration would not be proper.

He explained that there are two kinds of reconciliation: one only in words, and one both in words and in spirit. True reconciliation requires understanding the issue fully and resolving it sincerely. Only then is harmony restored in a lawful and meaningful way.

To teach the monks the importance of resolving conflict without hatred, the Blessed One told the story of Prince Dīghāvu.

Long ago, King Brahmadatta of Kāśi attacked King Dīghātī of Kosala, believing that the smaller kingdom could not resist him. King Dīghātī fled with his queen and lived in disguise in a potter's hut near Benares. There, their son Dīghāvu was born and raised.

When Dīghāvu grew older, King Dīghātī feared that Brahmadatta might discover them and kill the entire family. He sent his son away for safety. Later, a barber recognized the king and betrayed him. King Dīghātī and his queen were captured and executed. As he was led to his death, the king saw his son in the crowd and called out a final teaching: "Be not far-sighted, be not near-sighted. Hatred is not overcome by hatred; hatred is overcome only by non-hatred."

Dīghāvu secretly recovered his parents' bodies, performed their funeral rites, and then lived quietly in Benares. He found work in the royal elephant stables and later entered the king's service. His skill and good conduct earned him trust.

One day, while hunting, the king became separated from his attendants. Only Dīghāvu remained with him. The king, tired from the hunt, fell asleep with his head in the young man's lap. Dīghāvu realized that the man who had killed his parents was now helpless before him. He drew his sword, but then remembered his father's final words. He put the sword away.

The king awoke from a nightmare in which Dīghāvu attacked him. When he expressed his fear, the young man revealed his identity. He explained that he did not intend to kill the king, but that the

king must grant him safety, just as he granted the king his life. The two swore an oath of peace.

The king asked about the meaning of King Dīghīti's final words. Dīghāvu explained that "not far-sighted" meant not letting hatred grow, and "not near-sighted" meant not turning against friends too quickly. Hatred cannot be ended by more hatred; only non-hatred can bring peace. Impressed by his wisdom, King Brahmadatta restored Dīghāvu's kingdom and gave him his daughter in marriage.

After finishing the story, the Blessed One reminded the monks that they were his spiritual sons and should follow his guidance. The monks then met, discussed their differences with goodwill, and restored harmony within the Sangha.

Later, the Blessed One was walking outdoors without shoes. The elder monks followed his example and removed their shoes as well, but the younger novices did not. Some monks reported this lack of respect to the Blessed One. He rebuked the novices, warning that if they showed so little courtesy while he was still alive, they would behave even worse after his passing.

Concerned for the future of the Dharma, he reminded the monks that even laypeople show respect and gratitude to their teachers. Monks, who have left the world to devote themselves to spiritual discipline, should behave with even greater respect and dignity. Their conduct should inspire faith, not drive people away. He urged them to be more thoughtful, more respectful, and more considerate in the future.

.... 0

Chương 17 — Tham Vọng của Devadatta và Lời Dạy về Danh và Sắc

Devadatta (Đề Bà Đạt Đa), con của Suprabuddha và anh của Yasodharā, trở thành đệ tử của Đức Thế Tôn. Ngay từ đầu, ông mong đạt được danh dự và địa vị ngang với Gotama Siddhattha. Khi những tham vọng ấy không thành, lòng ganh tị lớn dần trong ông. Muốn vượt trội Đức Phật bằng sự nghiêm khắc, ông chỉ trích giới luật của Ngài là quá nhẹ và quá dễ.

Devadatta đến Rājagaha và chiếm được lòng tin của Thái tử Ajātasattu, con vua Tần-bà-sa-la. Thái tử xây một tu viện mới cho Devadatta và ủng hộ ông lập một giáo phái riêng dựa trên khổ hạnh cực đoan.

Không lâu sau, Đức Thế Tôn đến Rājagaha và ở tại Trúc Lâm (Veluvana). Devadatta đến gặp và xin Đức Phật chấp thuận những giới luật nghiêm khắc hơn. Ông nói rằng thân thể là ô uế, tạm bợ và đầy khổ đau, nên phải bị khinh miệt. Ông yêu cầu tỳ-kheo chỉ được mặc giẻ rách nhặt từ nghĩa địa hoặc đồng rác.

Đức Thế Tôn đồng ý rằng thân thể vô thường và dễ hoại, nhưng Ngài dạy rằng thân thể cũng có thể trở thành phương tiện cho chân lý. Bỏ bê thân hoặc hành xác cực đoan không đem lại trí tuệ. Như ngọn đèn phải được lau sạch và thêm dầu mới có thể chiếu sáng, thân thể cũng cần được chăm sóc để hỗ trợ việc tu tập. Những giới luật quá khắc nghiệt không dẫn đến Trung Đạo. Ai muốn tự mình thực hành nghiêm hơn thì có thể làm, nhưng không được ép buộc người khác.

Devadatta thất vọng và rời đi, nói xấu giáo pháp của Đức Phật và gọi chúng quá dễ dãi.

Đức Thế Tôn nói rằng không ai thoát khỏi lời chỉ trích—người im lặng bị chê, người nói bị chê, và ngay cả người dạy Trung Đạo cũng bị chê.

Devadatta sau đó xúi giục Ajātasattu nổi loạn chống lại cha mình. Thái tử giam vua Tần-bà-sa-la, và vua qua đời trong ngục. Ajātasattu lên ngôi và tiếp tục nghe theo lời Devadatta. Ông thậm chí ra lệnh ám sát Đức Phật. Nhưng những kẻ được phái đi, khi đến gần Đức Phật, đều bị cảm hóa bởi sự hiện diện và lời dạy của Ngài, nên bỏ ý định. Một tảng đá bị đẩy từ vách núi tách làm đôi trước khi chạm đến Ngài, và một con voi dữ được thả ra tấn công Ngài đã trở nên hiền lành khi đến gần Ngài. Bị dẫn dắt bởi tội lỗi, Ajātasattu cuối cùng tìm đến Đức Phật và được Ngài hướng dẫn, tìm lại bình an.

Còn Devadatta tiếp tục cố lập giáo phái riêng. Nỗ lực thất bại, nhiều đệ tử bỏ ông. Ông lâm bệnh và hối hận. Mong được tha thứ, ông nhờ những đệ tử còn lại khiêng mình đến gặp Đức Phật. Họ miễn cưỡng đồng ý. Vì nóng, Devadatta cố đứng dậy khỏi cang trước khi đến nơi, nhưng ngã quỵ. Ông đọc một bài kệ ca ngợi Đức Phật rồi qua đời.

Lời dạy về Danh và Sắc

Sau đó, Đức Thế Tôn vào giảng đường nơi chư tăng đang bàn luận về bản chất của con người. Họ đang xem xét sự kết hợp giữa tâm và thân, gọi là Danh và Sắc. Họ nói rằng Danh gồm cảm thọ, tưởng và các tâm hành; còn Sắc gồm bốn yếu tố vật chất: đất, nước, lửa, gió.

Đức Thế Tôn dạy rằng sự sống chỉ tồn tại trong từng khoảnh khắc. Như bánh xe chỉ chạm đất tại một điểm duy nhất, một chúng sinh chỉ tồn tại trong thời gian của một niệm. Quá khứ đã diệt, tương lai chưa đến, chỉ có hiện tại là thật.

Ngài dạy rằng Danh và Sắc nương vào nhau mà tồn tại. Danh không thể hoạt động nếu không có Sắc, và Sắc không thể hoạt động nếu không có Danh. Ngài ví chúng như người mù và người

què cùng đi đường—một người có mắt, một người có chân; chỉ khi hợp tác họ mới đi được.

Danh và Sắc sinh khởi do duyên và diệt khi duyên tan. Chúng không di chuyển từ nơi này sang nơi khác. Ngài ví điều này như tiếng đàn: âm thanh không tồn tại trước khi đàn được gảy, cũng không đi đâu sau khi dừng. Nó sinh khi đủ duyên và diệt khi duyên hết.

Ngài dạy rằng con người không phải một cái ngã thường hằng, mà chỉ là sự kết hợp tạm thời của các yếu tố thay đổi. Như từ “cỗ xe” chỉ là tên gọi của các bộ phận ráp lại, từ “con người” cũng chỉ là tên gọi của Danh và Sắc kết hợp. Không có cái ngã độc lập trong đó.

Vì không có cái ngã thường hằng, nên không có sự “tái sinh của cái ngã”. Nhưng nghiệp vẫn tiếp tục qua ảnh hưởng của nó. Nghiệp được truyền như dấu ấn của con dấu trên sáp, hay như bài kệ thầy đọc và trò lặp lại. Việc thiện đem lại phước, việc ác đem lại khổ.

Thân thể, Ngài nói, giống như một cỗ máy. Nó cần được chăm sóc nhưng không nên chấp thủ. Nó hoạt động nhờ các tâm hành, như cỗ xe chạy nhờ gió hoặc nhờ dây kéo.

Chỉ những ai buông bỏ ý niệm về cái ngã mới thoát khỏi cạm bẫy của Māra. Bám vào “tôi”, “của tôi” khiến chúng sinh mắc kẹt trong khổ đau. Buông bỏ cái ngã thì được tự do.

Đức Thế Tôn kết luận rằng chỉ có nghiệp (hành động) theo con người sau khi chết. Của cải, tài sản và thân xác đều bị bỏ lại, nhưng nghiệp—thiện hay ác—vẫn tiếp tục trở quả.

.... 0

Chapter 17 — Devadatta's Ambition and the Teaching on Name and Form

Devadatta, the son of Suprabuddha and brother of Yasodharā, became a disciple of the Blessed One. From the beginning, he hoped to gain the same honor and distinction as Gotama Siddhattha. When these ambitions were not fulfilled, jealousy grew in his heart. Wanting to surpass the Blessed One in strictness and discipline, he criticized the Buddha's rules as too gentle and too easy.

Devadatta went to Rājagaha and won the trust of Prince Ajātasattu, the son of King Bimbisāra. Ajātasattu built a new monastery for Devadatta and supported him in forming a separate sect based on harsh practices and extreme self-mortification.

Soon afterward, the Blessed One arrived in Rājagaha and stayed at the Veluvana monastery. Devadatta approached him and asked the Buddha to approve his stricter rules. He argued that the body was impure, temporary, and filled with suffering, and therefore should be treated with contempt. He insisted that monks should wear only rags taken from cemeteries or rubbish heaps.

The Blessed One agreed that the body is impermanent and subject to decay, but he explained that the body can also become a vessel for truth. Neglecting the body or abusing it through extreme practices does not lead to wisdom. Just as a lamp must be cleaned and filled with oil to give light, the body must be cared for so that it can support spiritual practice. Severe rules, he said, do not lead to the Middle Way. Anyone who wishes to follow stricter practices may do so personally, but such rules should not be imposed on others.

Devadatta was disappointed and left, speaking against the Buddha's teachings and calling them too lenient.

The Blessed One remarked that no one escapes criticism—people blame those who remain silent, those who speak, and even those who teach the Middle Way.

Devadatta then encouraged Ajātasattu to rebel against his father. The prince imprisoned King Bimbisāra, who later died in captivity. Ajātasattu became king and continued to follow Devadatta's harmful advice. He even ordered assassins to kill the Blessed One. But those who approached the Buddha were transformed by his presence and teachings, and abandoned their mission. A rock pushed from a cliff split in two before reaching him, and a fierce elephant sent to attack him became calm and gentle in his presence. Tormented by guilt, Ajātasattu eventually sought the Buddha's guidance and found peace.

Devadatta, however, continued trying to establish his own religious order. His efforts failed, and many of his followers abandoned him. He fell ill and regretted his actions. Hoping for forgiveness, he asked his remaining disciples to carry him to the Buddha. They agreed, though reluctantly. In his impatience, Devadatta tried to rise from his litter before reaching the Blessed One, but collapsed. He recited a hymn in praise of the Buddha and died.

Later, the Blessed One entered the assembly hall where the monks were discussing the nature of human existence. They were examining the combination of mental and physical elements known as Name and Form. They explained that Name includes sensation, perception, and mental formations, while Form consists of the four physical elements: earth, water, fire, and air.

The Blessed One taught that life exists only moment by moment. Just as a wheel touches the ground at only one point at a time, a living being exists only for the duration of a single thought. The past has ceased, the future has not yet arisen, and only the present moment exists.

He explained that Name and Form depend on each other. Name cannot act without Form, and Form cannot act without Name. He compared them to a blind man and a cripple who travel together—one providing sight, the other providing movement. Alone, neither can go anywhere, but together they can travel.

The Blessed One taught that Name and Form arise through conditions and cease when those conditions end. They do not move from place to place. He compared this to the sound of a lute: the music does not exist before it is played, nor does it go anywhere after it stops. It arises from conditions and disappears when those conditions end.

He explained that a person is not a permanent self but a combination of changing elements. Just as the word “chariot” refers only to the assembled parts, the word “person” refers only to the temporary combination of Name and Form. There is no independent self within these parts.

Because there is no permanent self, there is no transmigration of a self. But actions continue through their effects. Karma is passed on like the impression of a seal in wax, or like a verse spoken by a teacher and repeated by a student. Good deeds bring blessings; harmful deeds bring suffering.

The body, he said, is like a machine. It must be cared for, but not clung to. It moves because of mental impulses, just as a cart moves because of the wind or the pull of ropes.

Only those who abandon the idea of a permanent self escape the snares of Māra. Clinging to “I,” “me,” and “mine” keeps beings trapped in suffering. Letting go of the self leads to freedom.

The Blessed One concluded by reminding the monks that deeds are what follow a person beyond death. Wealth, possessions, and the body are left behind, but actions—good or bad—continue to bear fruit.

Chương 18 — Tứ Diệu Đế, Cẩm Biểu Diễn Thần Thông và Sự Hư Ảo của Thế Tục

Đức Thế Tôn giảng cho chư tăng rằng sự lang thang dài lâu trong vòng sinh tử xảy ra vì chúng sinh không hiểu Tứ Diệu Đế. Khi tiếp xúc với thế gian, cảm thọ sinh khởi; từ cảm thọ, tư tưởng phát sinh; và những tư tưởng ấy tiếp tục tái hiện dưới nhiều hình thức. Tâm con người thăng trầm theo hành động của chính mình, nhưng chí nguyện của một vị Bồ-tát luôn đi thẳng theo con đường trí tuệ và đạo đức cho đến khi đạt giác ngộ hoàn toàn.

Mọi chúng sinh trở thành như họ đang là do nghiệp của quá khứ và hiện tại. Lý trí của con người giống như tia sáng đầu tiên—bước khởi đầu trên con đường đi lên. Nhưng phải trải qua nhiều đời nhiều kiếp mới đạt đến trạng thái cao nhất, nơi tâm và lòng mở ra với ánh sáng vô lượng của trí tuệ đạo đức. Ánh sáng ấy là nguồn gốc của mọi điều thiện.

Đức Thế Tôn nói rằng Ngài đã đạt đến sự sinh khởi cao quý ấy, khám phá chân lý và chỉ dạy con đường đưa đến bình an. Ngài đã chỉ cho con người thấy “hồ Cam Lộ”, nơi rửa sạch mọi dục vọng. Ngài đã trao dòng nước mát của chân lý, giúp tâm thoát khỏi đam mê, kích động và sai lầm. Ngay cả chư thiên cũng ganh tị với sự bình an của người đã vượt qua dòng lũ của dục vọng và đến được bờ Niết-bàn. Người ấy thanh tịnh, không còn ảo tưởng, không bị thế gian làm ô nhiễm—như hoa sen mọc trong nước mà vẫn khô ráo và tinh sạch.

Những ai không hiểu Tứ Diệu Đế, không thấy ba đặc tính của vạn pháp, và không đặt tâm mình vào thực tại vô vi thì phải tiếp tục trôi lăn trong vô số kiếp, lạc lối trong vô minh và ảo tưởng. Nhưng người nào hiểu chân lý thì diệt được nguyên nhân của tái sinh. Tham ái của cái ngã bị đoạn trừ, và chân lý được chứng ngộ. Đó là giải thoát thật sự, cứu độ thật sự, và là niềm an lạc của trạng thái bất tử.

Cắm biểu diễn thần thông

Ở Rājagaha có một cư sĩ tên Jotikkha, con của Subhadda. Ông nhận được một chiếc bát gỗ đàn hương quý giá, trang trí bằng châu báu. Để thử các đạo sĩ, ông đặt chiếc bát lên một cây cột cao trước nhà và thách thức: ai có thể lấy bát xuống không dùng thang, không dùng móc, không leo, mà chỉ dùng thần thông, sẽ được thưởng bất cứ điều gì mình muốn.

Người ta đến báo với Đức Thế Tôn rằng đệ tử của Ngài có phép màu thần thông kỳ diệu. Họ kể rằng tôn giả Kassapa đã đưa tay lên và lấy bát xuống dễ dàng. Khi nghe vậy, Đức Thế Tôn đến gặp Kassapa, đập vỡ chiếc bát, và cấm chư tăng biểu diễn thần thông.

Không lâu sau, trong mùa mưa, nhiều tỳ-kheo trú tại vùng Vajjī trong thời kỳ đói kém. Một tỳ-kheo đề nghị họ tụ ca ngọی nhau trước dân làng, nói rằng một số vị là thánh nhân hay có thần lực. Dân làng tin rằng họ được phước khi có các vị thánh ở gần, nên cúng dường rất nhiều, và chư tăng sống sung túc dù đang có nạn đói.

Khi Đức Thế Tôn biết chuyện, Ngài tập hợp chư tăng và hỏi: khi nào một tỳ-kheo không còn là tỳ-kheo?

Tôn giả Sāriputta trả lời rằng một tỳ-kheo mất phẩm vị nếu:

- . phạm tà dâm,
- . trộm cắp dù chỉ vật nhỏ nhất,
- . có ý giết bất kỳ sinh vật nào, kể cả côn trùng.

Đó là ba trọng giới.

Đức Thế Tôn thêm vào giới thứ tư: Một tỳ-kheo không được nói dối rằng mình có thần thông hay chứng đắc siêu nhiên. Ai khoe khoang phép màu thần thông vì tham lam hay lừa dối thì không còn là đệ tử của Ngài. Ngài cấm dùng chú thuật hay thần thông, nói

rằng chúng vô ích vì mọi pháp đều do nghiệp chi phối. Người tìm phép màu thần thông là người chưa hiểu Dharma.

Sự hư ảo của thế tục

Trong thời gian ấy, có một thi sĩ đã chứng được “con mắt pháp thanh tịnh.” Ông sống bình an trong một vùng đang bị dịch bệnh. Trong khi mọi người hoảng loạn—kẻ run rẩy vì sợ, kẻ giả vờ vui vẻ—thi sĩ vẫn bình tĩnh. Ông chăm sóc người bệnh, cho thuốc và an ủi tinh thần.

Một người đàn ông sợ hãi đến gặp ông, thú nhận rằng mình rất sợ chết. Thi sĩ nói rằng nỗi sợ không thể được chữa khi con người chỉ nghĩ đến bản thân. Hoạn nạn thử thách trái tim và dạy con người lòng từ bi. Không thể nhìn thấy đau khổ khắp nơi mà vẫn giữ tâm ích kỷ.

Thấy người ấy tuyệt vọng, thi sĩ làm những bài kệ để dạy về sự trống rỗng của lạc thú thế gian và nơi nương tựa trong giáo pháp của Đức Phật. Ông nhắc mọi người rằng niềm vui thế gian là trống không, đời sống mong manh, và chỉ có bình an của Niết-bàn mới đem lại an ổn thật sự. Ông khuyên họ hãy sửa đổi đời sống, bỏ tham lam, và nương tựa vào giáo pháp trước khi quá muộn.

.... 0

Chapter 18 — The Four Noble Truths, the Prohibition of Miracles, and the Vanity of Worldliness

The Blessed One addressed the monks and explained that the long wandering through the cycle of birth and death happened because beings failed to understand the Four Noble Truths. Through contact with the world, sensations arise, and from sensations, thoughts are born. These thoughts continue to reappear in new forms. The mind rises or falls according to one’s actions, but the aspirations of a

Bodhisatta follow the straight path of wisdom and virtue until perfect enlightenment is reached.

All beings become what they are through the karma of their past and present deeds. Human rationality is like a spark of true light—an early step on the upward path. But many lifetimes are needed to reach the highest state of existence, where the mind and heart awaken to the immeasurable light of moral understanding. This light is the source of all righteousness.

The Blessed One explained that he had reached this higher birth, discovered the truth, and taught the noble path that leads to peace. He had shown the way to the “lake of Ambrosia,” which washes away all evil desire. He had offered the refreshing drink of truth, which frees the mind from passion, excitement, and wrongdoing. Even the gods envy the peace of one who has escaped the floods of desire and reached the shores of Nirvāṇa. Such a person is pure, free from illusion, and untouched by worldly defilements, like a lotus that grows in water yet remains dry and unstained.

Those who do not understand the Four Noble Truths, who do not see the three characteristics of existence, and who have not grounded themselves in the unconditioned reality must continue wandering through many births, lost in ignorance and illusion. But those who gain true understanding remove the cause of further rebirth. The craving of selfishness is destroyed, and the truth is attained. This is true liberation, true salvation, and the bliss of the deathless state.

In Rājagaha lived a householder named Jotikkha, the son of Subhadda. He received a precious sandalwood bowl decorated with jewels. To test the spiritual powers of holy men, he placed the bowl atop a tall pole outside his home with a challenge: any ascetic who could take the bowl down without using a ladder, a hook, or climbing the pole—using only magical power—would receive whatever reward he desired.

People soon came to the Blessed One, praising the miraculous abilities of his disciples. They reported that Kassapa had stretched out his hand and taken the bowl down effortlessly. When the Blessed One heard this, he went to Kassapa, broke the bowl, and forbade his disciples from performing miracles.

Not long afterward, during a rainy season, many monks stayed in the Vajjī territory during a famine. One monk suggested that they praise one another to the villagers, claiming that certain monks were saints or possessed supernatural powers. The villagers, believing themselves blessed by the presence of holy men, gave generously, and the monks prospered despite the famine.

When the Blessed One learned of this, he gathered the monks and asked when an ordained disciple ceases to be a monk. Sāriputta explained that a monk loses his status if he commits sexual misconduct, steals even the smallest thing, or intentionally kills any living creature, even an insect. These were the three great prohibitions.

The Blessed One then added a fourth: a monk must not falsely claim superhuman powers or spiritual attainments. Anyone who boasts of miracles or visions out of greed or deceit is no longer a disciple of the Buddha. He forbade the use of spells or magical practices, explaining that they are useless because all things are governed by karma. Those who attempt miracles have not understood the Dharma.

During this time, a poet who had gained the “spotless eye of truth” lived peacefully in a region struck by a deadly epidemic. While others panicked—some trembling with fear, others pretending to be joyful—the poet remained calm. He cared for the sick, offering medicine and spiritual comfort.

A frightened man approached him, confessing that he feared death. The poet told him that fear cannot be cured while one clings only to oneself. Hard times test the human heart and teach compassion.

One cannot witness suffering all around and still remain trapped in selfish desires.

Seeing the man's distress, the poet composed verses to teach the vanity of worldly pleasures and the refuge found in the Buddha's path. He reminded people that worldly joy is empty, that life is fragile, and that only the peace of Nirvāṇa brings true security. He urged people to reform their lives, abandon greed, and take refuge in the Buddha's teaching before it was too late.

.... O

Chương 19 — Ánh Sáng của Chân Lý, Gốc Rễ Thiện Ác và Bốn Phận của Người Hoàng Pháp

Đức Phật dạy rằng có ba điều luôn tìm cách che giấu:

1. Những chuyện tình cảm.
2. Những lời tuyên bố về “mặc khải bí mật” trong tôn giáo.
3. Mọi hành vi lệch khỏi con đường chân thật.

Người đang yêu giấu hành động của mình; những đạo sĩ khoe có tri thức huyền bí giấu lời dạy của họ; và người rời xa chân lý giấu hành vi của mình.

Nhưng cũng có ba điều tỏa sáng công khai, không thể che giấu:

- . Mặt trăng
- . Mặt trời
- . Chân lý do Như Lai tuyên thuyết

Ba điều này chiếu sáng thế gian mà không cần bí mật.

Gốc rễ của ác và thiện

Đức Phật giảng rằng ác bao gồm: sát sinh, trộm cắp, tà dâm, nói dối, nói lời chia rẽ, nói lời thô ác, nói lời vô ích, ganh tị, sân hận và chấp vào tà kiến.

Gốc rễ của ác là: tham, sân, si.

Ngược lại, thiện sinh ra từ việc tránh các hành động gây hại: không sát sinh, không trộm cắp, không tà dâm, không nói dối, không nói lời chia rẽ, không nói lời thô ác, không nói lời vô ích, không ganh tị, không sân hận, và sống thuận theo chân lý.

Gốc rễ của thiện là: không tham, không sân, không si.

Tứ Diệu Đế

Đức Phật nhắc lại Tứ Diệu Đế:

1. Khổ: sinh, già, bệnh, chết; sầu, bi, khổ, ưu, não; xa lìa điều mình yêu; không đạt điều mình muốn.
2. Tập: nguồn gốc của khổ là tham ái—dục vọng, ích kỷ, khát khao tồn tại.
3. Diệt: khổ chấm dứt khi tham ái được đoạn trừ hoàn toàn.
4. Đạo: con đường diệt khổ là Bát Chánh Đạo: Chánh kiến, Chánh tư duy, Chánh ngữ, Chánh nghiệp, Chánh mạng, Chánh tinh tấn, Chánh niệm, Chánh định.

Người đệ tử hiểu rõ bốn chân lý này, diệt dục, chế ngự sân hận, phá tan ảo tưởng về “cái tôi” và chứng ngộ chân lý thì có thể chấm dứt khổ ngay trong đời này.

Mười điều ác và mười điều thiện

Đức Phật dạy rằng mọi hành động bất thiện phát sinh từ mười gốc rễ:

- . Ba của thân: sát sinh, trộm cắp, tà dâm
- . Bốn của lời nói: nói dối, nói chia rẽ, nói thô ác, nói vô ích
- . Ba của tâm: tham lam, sân hận, tà kiến

Tránh mười điều ác thì sinh ra mười điều thiện.

Ngài khuyên đệ tử:

- . Tôn trọng sự sống

- . Tôn trọng tài sản của người khác
- . Sống trong sạch
- . Nói lời chân thật
- . Không gieo rắc chia rẽ
- . Nói lời hiền hòa
- . Tránh chuyện vô ích
- . Vui trước thành công của người
- . Buông bỏ sân hận
- . Tìm chân lý bằng tâm chân thành.

Vô minh gây rối loạn, tà kiến dẫn lạc đường; cả hai đều ngăn cản con người tìm thấy con đường cao quý.

Bổn phận của người hoằng pháp

Đức Phật dạy chư tăng cách giữ gìn và truyền bá Dharma sau khi Ngài qua đời. Họ phải chọn những người có đạo đức và học vấn để giảng pháp thay Ngài.

Người hoằng pháp phải:

- . Mặc “áo của Như Lai”: nghĩa là nhẫn nhục và chịu đựng.
- . Ở “nhà của Như Lai”: nghĩa là lòng từ bi đối với tất cả chúng sinh.
- . Đứng trên “pháp tòa của Như Lai”: nghĩa là hiểu sâu Dharma.

Người giảng pháp phải nói chân lý với dũng khí, dựa trên giới hạnh và lòng trung thành với đời sống phạm hạnh. Họ phải vững vàng, không tìm quyền lực, không kết giao với người xấu. Khi bị cám dỗ, hãy nhớ đến Đức Phật.

Họ phải:

- . Đón tiếp mọi người
- . Giảng pháp không thù hằn
- . Không chỉ trích cá nhân
- . Không nói lời gây chia rẽ
- . Giữ y phục sạch sẽ
- . Giữ tâm an tĩnh
- . Tránh tranh luận vô ích
- . Giữ tâm không sân hận
- . Chỉ nhắm đến sự giác ngộ của chúng sinh.

Đức Phật ví người hoằng pháp như người đào giếng. Khi cát còn khô, nước còn xa; nhưng phải tiếp tục đào. Khi cát bắt đầu ẩm, biết rằng nước gần. Cũng vậy, khi người nghe chưa tiếp nhận Dharma, người giảng phải kiên nhẫn. Khi họ bắt đầu lắng nghe, biết rằng giác ngộ đã gần.

Dharma được trao cho những ai sẽ giữ gìn và truyền bá nó. Như Lai rộng lượng chia sẻ trí tuệ; đệ tử cũng phải làm như vậy.

Ai nghe Dharma với lòng kính trọng sẽ tìm thấy giác ngộ. Chỉ một bài kệ được ghi nhớ cũng có thể dẫn người đến chân lý. Dharma thanh lọc người đầy dục vọng, soi sáng người vô minh và biến hận thù thành thiện ý.

Người hoằng pháp phải siêng năng, hy vọng và không mệt mỏi. Đức Phật hứa rằng người giảng Dharma và người nghe với niềm vui đều được phước lành.

Chư đệ tử phát nguyện làm theo lời dạy của Đức Phật. Lời nguyện ấy vang khắp vũ trụ và được chư vị Bồ-tát tương lai xác nhận.

Cuối cùng, Đức Phật ví mình như vị vua chân chính dẫn quân vào trận chiến chống lại thế lực của ác. Đệ tử là binh sĩ, và Māra là kẻ thù. Phần thưởng cho chiến thắng là thành phố Niết-bàn, kinh đô của chân lý. Khi kẻ thù bị đánh bại, Đức Phật—vị Pháp Vương—sẽ trao cho đệ tử vương miện giác ngộ, trí tuệ tối thượng và sự bình an không thể lay chuyển.

.... 0

Chapter 19 — The Light of Truth, the Roots of Good and Evil, and the Duty of the Preacher

The Buddha taught that three kinds of things naturally seek secrecy: romantic affairs, claims of hidden religious revelations, and all forms of deviation from the path of truth. People in love hide their actions; priests who claim special mystical knowledge hide their teachings; and those who stray from truth hide their behavior.

But three things shine openly in the world and cannot be concealed: the moon, the sun, and the truth proclaimed by the Tathāgata. These illuminate the world without secrecy.

The Buddha then explained the nature of evil. Killing, stealing, sexual misconduct, lying, slander, harsh speech, gossip, envy, hatred, and clinging to false beliefs are all forms of evil. Their roots are desire, hatred, and ignorance.

Goodness, on the other hand, arises from abstaining from harmful actions: refraining from killing, stealing, sensual misconduct, falsehood, slander, unkindness, gossip, envy, and hatred. Obedience to truth is also good. The roots of goodness are freedom from desire, freedom from hatred, and freedom from ignorance.

The Buddha then restated the Four Noble Truths. Suffering includes birth, aging, illness, death, sorrow, despair, separation from what we love, and failure to obtain what we desire. The origin of suffering is craving—sensual desire, selfishness, and the thirst for continued existence. The end of suffering is the complete abandonment of craving. The path leading to this end is the Noble Eightfold Path: right view, right intention, right speech, right action, right livelihood, right effort, right mindfulness, and right meditation.

A noble disciple who understands suffering, its cause, its end, and the path leading to its end—who abandons passion, subdues anger, dissolves the illusion of “I,” and attains enlightenment—can end suffering even in this very life.

The Buddha also taught that all unwholesome actions arise from ten sources: three of the body (killing, stealing, sexual misconduct), four of speech (lying, slander, harsh speech, idle talk), and three of the mind (covetousness, hatred, wrong views). Avoiding these ten evils leads to goodness.

He encouraged his disciples to respect life, respect others’ property, live chastely, speak truthfully, avoid spreading harmful rumors, speak with dignity, avoid gossip, rejoice in others’ good fortune, let go of hatred, and seek truth with sincerity. Ignorance leads to confusion, while false beliefs lead one astray; both prevent the discovery of the noble path.

The Buddha then instructed his disciples on how to preserve and teach the Dharma after his passing. They were to choose individuals of good character and education to preach in his place. These teachers were to wear the “robe of the Tathāgata,” meaning patience and forbearance; to dwell in the “abode of the Tathāgata,” meaning compassion and love for all beings; and to stand on the “pulpit of the Tathāgata,” meaning deep understanding of the Dharma.

A preacher must speak truth with courage, rooted in virtue and fidelity to the monastic vows. He must remain steady, avoid seeking the company of the powerful, and avoid associating with the immoral. In moments of temptation, he should remember the Buddha. He must welcome all who come to hear the Dharma, speak without hostility, avoid criticizing others, and refrain from scandal or harsh words.

He should wear clean robes, maintain a peaceful mind, and avoid argumentative debates. His heart must be free from hatred, and his only aim should be the enlightenment of all beings.

The Buddha compared the preacher to a man digging a well in dry land. As long as the sand remains dry, the water is still far away. But the man must continue digging. When the sand becomes moist, he knows the water is near. In the same way, when people do not yet listen to the Dharma, the preacher must continue patiently. When they begin to listen, he knows enlightenment is close.

The Buddha entrusted the Dharma to those who would preach it. They were to study it, preserve it, and spread it throughout the world. The Tathāgata is generous and shares his wisdom freely; his disciples must do the same.

Those who listen to the Dharma with reverence will find enlightenment. Even a single stanza, recited or remembered, can lead a person toward truth. The Dharma purifies the passionate, enlightens the ignorant, and transforms hatred into goodwill.

A preacher must be energetic, hopeful, and tireless. He must never despair. The Buddha promised that those who preach the Dharma and those who listen with joy will be blessed.

The disciples vowed to follow the Buddha's instructions. Their vow echoed throughout the universe and was affirmed by all future Bodhisattas who would one day teach the Dharma.

The Buddha concluded by comparing himself to a righteous king who leads his soldiers into battle against the forces of evil. His disciples are the soldiers, and Māra is the enemy. The reward for victory is the city of Nirvāṇa, the great capital of truth. When the enemy is defeated, the Dharma-king will bestow upon his disciples the crown of perfect enlightenment, supreme wisdom, and unshakable peace.

.... O

Chương 20 — Pháp Cú: Dạy về Tâm, Hạnh, và Con Đường Tu

Đây là Pháp Cú—con đường tu tập mà các đệ tử của Đức Phật đã đi theo.

Tất cả chúng sinh bị dẫn dắt bởi tâm. Phẩm cách mỗi người hình thành từ tâm ý của chính họ. Tâm là nguồn gốc của hạnh phúc cũng như của nhiễm ô. Con người tự tạo điều ác và tự chịu khổ; cũng chính con người tự tránh điều ác và tự làm mình trong sạch. Sự thanh tịnh hay ô nhiễm đều thuộc về mỗi cá nhân; không ai có thể thanh lọc cho ai.

Mỗi người phải tự nỗ lực. Các bậc Như Lai chỉ là những người chỉ đường. Ai sáng suốt và đi đúng con đường ấy sẽ tự giải thoát khỏi trói buộc của Ma vương.

Người không chịu đứng dậy đúng lúc, còn trẻ khỏe mà lười biếng, ý chí yếu đuối, thì không bao giờ tìm được con đường giác ngộ. Nếu quý trọng mạng sống của mình, phải tự giữ mình cẩn thận. Sự chân thật bảo vệ người biết tự bảo vệ.

Nếu một người sống đúng với những lời dạy mà mình nói với người khác, thì người ấy có thể hướng dẫn người khác, vì trước hết đã hướng dẫn chính mình. Thắng được tâm mình còn khó hơn thắng ngàn quân ngoài trận. Người tự thắng mình mới là người chiến thắng vĩ đại nhất.

Kẻ ngu—dù là cư sĩ hay tu sĩ—luôn nghĩ về bản thân: “Tôi làm điều này. Người khác phải nghe tôi. Tôi phải quan trọng.” Họ chỉ quan tâm đến cái tôi, không quan tâm đến bốn phạm hay mục tiêu cần đạt.

Làm điều hại thì dễ; làm điều lợi thì khó. Nếu đã cần làm, hãy làm với tinh tấn và quyết tâm.

Thân này rồi sẽ nằm bất động trên đất như một khúc gỗ vô dụng. Nhưng ý thức thì tiếp tục. Chúng trở lại và tạo thành hành động.

Suy nghĩ tốt dẫn đến hành động tốt; suy nghĩ xấu dẫn đến hành động xấu.

Tinh tấn đưa đến bất tử; buông lung đưa đến chết. Người tinh tấn thật sự đang sống; người buông lung như đã chết rồi.

Ai làm lẫn điều giả là thật và điều thật là giả thì không bao giờ chạm đến sự thật. Ai thấy thật là thật, giả là giả thì sẽ đến được sự thật.

Dục vọng xâm nhập tâm không được giữ gìn giống như mưa thấm vào mái nhà dột. Dục vọng không thể len vào tâm được bảo vệ, như mưa không thể lọt qua mái nhà chắc chắn.

Thọ khéo nắm vật liệu: nước chảy theo rãnh đào, mũi tên cong dưới tay người làm tên, gỗ uốn dưới tay thợ mộc. Cũng vậy, người trí tự uốn nắn chính mình. Họ bình thản trước khen chê. Nghe được Chánh Pháp, tâm họ lặng như hồ nước yên.

Ai nói hay làm với tâm ác thì khổ theo sau như bánh xe theo chân bò kéo xe. Việc ác nên tránh, vì sẽ hối hận. Việc thiện nên làm, vì sẽ đem lại niềm vui.

Người làm điều ác không nên lặp lại. Khổ đau theo sau điều ác. Người làm điều thiện nên tiếp tục làm. Hạnh phúc theo sau điều thiện.

Đừng xem thường điều ác, nghĩ rằng nó không hại mình. Như cái chum đầy lên từng giọt nước, kẻ ngu đầy ác từng chút một. Cũng vậy, đừng xem thường điều thiện. Người trí đầy thiện từng chút một.

Người sống chỉ để hưởng thụ, không tự chế, ăn uống quá độ, lười biếng, sẽ bị Ma vương quật ngã như cây yếu bị gió thổi đổ. Nhưng người không chạy theo khoái lạc, biết giữ gìn các căn, ăn uống điều độ, có lòng tin và nghị lực thì Ma vương không thể lay chuyển, như núi đá không động trước gió.

Kẻ ngu biết mình ngu thì còn có chút trí. Kẻ ngu tưởng mình trí mới thật sự ngu.

Điều ác lúc đầu có vẻ ngọt, nhưng khi quả chín thì mới thấy nó hại. Điều thiện lúc đầu có vẻ khó, nhưng khi quả chín thì mới thấy giá trị.

Tâm thù hận làm hại mình hơn bất kỳ kẻ thù nào. Tâm hướng thiện giúp mình hơn bất kỳ cha mẹ hay người thân nào.

Người cực ác tự hủy hoại mình như dây leo quấn chặt làm chết cây. Kẻ ác bị thiêu đốt bởi chính hành động của mình.

Khoái lạc làm hại kẻ ngu. Sự ham muốn trở thành kẻ thù của chính họ. Như bão phá hoại ruộng đồng, tham, sân, si, kiêu mạn phá hoại con người.

Đừng đánh giá hành động theo cảm giác dễ chịu hay khó chịu. Bám vào khoái lạc sinh sầu; sợ đau khổ sinh lo âu. Người vượt qua cả hai thì không còn sầu hay sợ.

Người chạy theo hư danh, bỏ quên thiên định, rồi sẽ ganh tị với những ai tu tập chân thật. Con người dễ thấy lỗi người khác nhưng che giấu lỗi mình, như người đánh bạc giấu con xúc xắc gian.

Ai luôn tìm lỗi người khác thì nuôi lớn phiền não của chính mình và xa rời giải thoát. Người trí chỉ lo sửa lỗi mình và tránh buông lung.

Người tốt sáng rực như núi tuyết; kẻ xấu chìm trong bóng tối như mũi tên bắn vào đêm.

Ai làm hại người khác để tìm vui cho mình thì không bao giờ thoát khỏi oán hận. Hãy thắng sân bằng từ bi, thắng ác bằng thiện, thắng tham bằng bố thí, thắng dối trá bằng chân thật. Hận thù không bao giờ chấm dứt bằng hận thù; chỉ chấm dứt bằng không hận thù.

Người trí gột sạch tâm mình từng chút một như thợ luyện bạc lọc tạp chất. Họ dẫn dắt người khác bằng chánh hạnh, không bằng bạo

lực. Người có đức, có trí, chân thật và siêng năng được mọi người thương mến.

Bậc hiền sống giữa đời như ong lấy mật—chỉ lấy điều cần mà không làm hại hoa. Nếu người lữ hành không tìm được bạn đồng hành ngang bằng hay hơn mình, hãy đi một mình. Không nên kết bạn với kẻ ngu.

Đời sống dài đằng đẵng đối với kẻ ngu không biết Chánh Pháp. Một ngày sống với trí tuệ cao thượng còn quý hơn trăm năm sống trong vô minh.

Có người tự bày ra giáo lý rồi bám vào đó, tưởng rằng chân lý có thể tự tạo. Nhưng chân lý chỉ có một, không thay đổi. Đức Phật đã chỉ con đường, và chỉ ai đi theo mới có thể đồng hành cùng Ngài.

Con đường tốt nhất là Bát Chánh Đạo. Đó là con đường duy nhất làm tâm thanh tịnh. Mọi con đường khác đều là sự đánh lừa của Ma vương. Đi theo con đường này sẽ chấm dứt khổ đau.

Không phải nhờ lời thề hay học nhiều mà đạt giải thoát. Người xuất gia không nên tự mãn cho đến khi đã dập tắt mọi ham muốn. Dứt tham ái là tôn giáo tối thượng.

Pháp thí là món quà cao quý nhất. Vị ngọt của Pháp là vị ngọt tuyệt vời nhất. Niềm vui của Pháp là niềm vui lớn nhất. Dứt tham ái là dứt mọi khổ đau.

Ít người vượt qua dòng sông vô minh; phần lớn chỉ chạy lên chạy xuống bên bờ. Nhưng ai vượt qua được thì không còn khổ. Như hoa sen thơm mọc lên từ đồng rác, đệ tử của Phật tỏa sáng trí tuệ giữa những người sống trong bóng tối.

Hãy sống an vui: không hận giữa người hận, không bệnh giữa người bệnh, không tham giữa người tham.

Mặt trời chiếu sáng ban ngày, mặt trăng chiếu sáng ban đêm, chiến sĩ sáng trong áo giáp, người tư duy sáng trong thiền định—nhưng trên tất cả, Đức Phật sáng rực ngày đêm như bậc Giác Ngộ.

.... 0

Chapter 20 — The Dhammapada: Teachings on Mind, Conduct, and the Path

This is the Dhammapada—the path of practice followed by the disciples of the Buddha.

All beings are shaped by the mind. Their character is formed by their thoughts. The mind is the source of both happiness and corruption. A person creates evil by himself and suffers by himself. A person also avoids evil by himself and purifies himself. Purity and impurity belong to each individual; no one can purify another.

Each person must make his own effort. The Tathāgatas only show the way. Those who think clearly and follow the path free themselves from the bondage of Māra.

A person who does not rise when it is time, who is young and strong yet lazy, whose will is weak, will never find the path to enlightenment. If someone values his own life, he must watch himself carefully. Truth protects the one who protects himself.

If a person lives according to the teachings he gives to others, he can guide others because he has first guided himself. Conquering one's own mind is more difficult than conquering thousands in battle. The one who conquers himself is the greatest victor.

Foolish people—whether laypeople or monks—think constantly about themselves: “I did this. Others should obey me. I should be important.” They care only about their own pride, not about the duty to be done or the goal to be reached.

Harmful actions are easy to perform; beneficial actions are difficult. If something must be done, one should do it with energy and determination.

The body will one day lie lifeless on the ground like a useless log. But thoughts continue. They return and produce actions. Good thoughts lead to good actions; bad thoughts lead to bad actions.

Earnestness leads to the deathless state; carelessness leads to death. Those who are earnest are alive; those who are careless are as if already dead.

Those who mistake falsehood for truth and truth for falsehood will never reach truth. Those who recognize truth as truth and falsehood as falsehood will reach truth.

Passion enters an unguarded mind like rain entering a poorly thatched house. Passion cannot enter a well-guarded mind, just as rain cannot enter a well-built roof.

Craftsmen shape materials: water flows where channels are dug, arrows bend under the fletcher's hand, wood bends under the carpenter's tools. In the same way, wise people shape themselves. They remain calm under both praise and blame. After hearing the Dharma, they become serene like a still lake.

If a person speaks or acts with an evil mind, suffering follows him like a wheel follows the ox pulling a cart. A harmful deed is better left undone, for it brings regret. A good deed is better done, for it brings joy.

A person who commits wrongdoing should not repeat it. Pain follows evil. A person who does good should continue doing good. Happiness follows goodness.

No one should think lightly of evil, believing it will not affect him. Just as a pot fills drop by drop, a fool becomes full of evil little by

little. Likewise, no one should think lightly of good. A wise person becomes full of goodness little by little.

A person who lives only for pleasure, who lacks self-control, who eats excessively, and who is lazy will be defeated by Māra like a weak tree blown down by the wind. But a person who lives without seeking pleasure, who controls his senses, eats moderately, and is faithful and strong cannot be defeated, just as a mountain cannot be moved by the wind.

A fool who knows he is a fool is already somewhat wise. But a fool who thinks he is wise is truly foolish.

Wrongdoing appears sweet to the evildoer until its consequences ripen. Then he sees it as harmful. Goodness may seem difficult at first, but when its results ripen, its value becomes clear.

A hostile mind harms itself more than any enemy can. A well-directed mind benefits itself more than any parent or relative can.

A person with great wickedness destroys himself, just as a vine destroys the tree it clings to. The wicked burn in the fire of their own deeds.

Pleasure destroys the foolish. Their thirst for pleasure becomes their own enemy. Just as storms damage fields, passion, hatred, pride, and desire damage human beings.

One should not judge actions by whether they are pleasant or unpleasant. Attachment to pleasure brings grief; fear of pain brings anxiety. One who is free from both knows neither grief nor fear.

A person who chases vanity and neglects meditation will eventually envy those who practice sincerely. People easily see the faults of others but hide their own, like a gambler hiding a false die.

Those who constantly look for others' faults strengthen their own passions and move farther from liberation. A wise person worries only about his own misdeeds and negligence.

Good people shine like snowy mountains; bad people remain unseen like arrows shot in the dark.

A person who harms others to gain pleasure for himself will never escape hatred. One should overcome anger with love, evil with good, greed with generosity, and lies with truth. Hatred never ends through hatred; it ends through non-hatred.

A wise person removes impurities from his mind little by little, like a smith purifying silver. He leads others through righteousness, not violence. A virtuous, intelligent, truthful, and diligent person is loved by the world.

A sage should live in society like a bee gathering nectar—taking what is needed without harming the flower. If a traveler finds no companion equal or superior to himself, he should continue alone. There is no companionship with fools.

Life feels long to the foolish who do not know the Dharma. Better is one day lived with understanding of the highest truth than a hundred years lived in ignorance.

Some people invent their own doctrines and cling to theories, imagining that truth can be created. But truth is one; it does not change. The Buddha has shown the path, and only those who follow it can walk with him.

The best path is the Noble Eightfold Path. It is the only path that purifies the mind. All other paths are the deceptions of Māra. Following this path ends suffering.

Not by vows or learning alone does one reach liberation. A monk should not be confident until he has extinguished all craving. The end of desire is the highest religion.

The gift of the Dharma surpasses all gifts. Its sweetness surpasses all sweetness. Its joy surpasses all joys. The end of craving ends all suffering.

Few cross the river of ignorance; most run up and down the shore. But one who completes the journey knows no suffering. Like a fragrant lotus growing from a heap of rubbish, the disciple of the Buddha shines with wisdom among those who live in darkness.

Let us live happily, free from hatred among the hateful, free from illness among the sick, free from greed among the greedy.

The sun shines by day, the moon by night, warriors shine in armor, thinkers shine in meditation—but above all, the Buddha shines brightest, day and night, as the Awakened One.

.... O

Chương 21 — Con Đường Chân Thật và Ý Nghĩa Sáu Phương

Khi Đức Thế Tôn du hành qua xứ Kosala, Ngài đến làng Bà-la-môn Manasākata và nghỉ tại một vườn xoài gần đó. Hai thanh niên Bà-la-môn, Vāsettha và Bharadvāja, đến gặp Ngài. Họ thuộc hai trường phái khác nhau và đang tranh luận về con đường nào dẫn đến sự hợp nhất với Phạm Thiên. Vāsettha tin rằng con đường đúng là do Bà-la-môn Pokkharasāti dạy, còn Bharadvāja tin rằng đó là con đường của Bà-la-môn Tārukkha.

Họ hỏi Đức Thế Tôn liệu tất cả các con đường tâm linh có giá trị như nhau hay không, giống như nhiều con đường quanh làng đều dẫn về Manasākata. Họ muốn biết liệu mọi lời dạy của các đạo sĩ có đều đưa đến giải thoát và hợp nhất với Phạm Thiên hay không.

Đức Thế Tôn hỏi lại họ: Có Bà-la-môn nào từng thấy Phạm Thiên tận mắt chưa? Họ thừa nhận rằng chưa từng có ai—không phải các thầy Vệ-đà, không phải những người sáng tác Vệ-đà, cũng không phải những người học thuộc lòng Vệ-đà. Họ nói rằng người phạm không thể thấy hay hiểu được đáng bất tử.

Đức Thế Tôn đưa ra một ví dụ. Ngài nói về một người xây cầu thang ngay giữa ngã tư để đi lên một tòa nhà mà anh ta chưa từng thấy và cũng không thể mô tả. Người như vậy chắc chắn bị xem là ngu dại. Cũng vậy, các Bà-la-môn nói rằng họ biết đường lên Phạm Thiên, nhưng chính họ chưa từng thấy hay biết Phạm Thiên. Vì thế, lời dạy của họ không đáng tin—như một đoàn người mù dắt nhau đi.

Ngài đưa thêm một ví dụ khác. Nếu một người đứng ở bờ bên này của con sông và cầu nguyện cho bờ bên kia tự trôi đến gần mình, điều đó sẽ không bao giờ xảy ra. Cũng vậy, những Bà-la-môn chỉ dựa vào cầu nguyện và tụng niệm, mà không thực hành các phẩm chất dẫn đến thánh thiện, thì không thể đến được Phạm Thiên.

Đức Thế Tôn hỏi họ: Phạm Thiên có thoát khỏi tham dục, sân hận, lòng biếng và kiêu mạn không? Họ trả lời rằng Phạm Thiên hoàn

toàn thanh tịnh. Nhưng khi được hỏi liệu chính các Bà-la-môn có thoát khỏi những lỗi ấy chưa, họ thừa nhận là chưa. Đức Thế Tôn giải thích rằng ai còn bám vào dục vọng và năm triền cái thì không thể hợp nhất với điều gì thanh tịnh và không có các cấu uế ấy. Vì vậy, ba bộ Vệ-đà chẳng khác nào một sa mạc khô cằn—một vùng hoang vu không có đường đi.

Các Bà-la-môn liền hỏi: Vậy Đức Phật có biết con đường thật sự dẫn đến Phạm Thiên không? Đức Thế Tôn nói rằng cũng như người sinh ra ở Manasākata biết rõ con đường thẳng về làng mình, Như Lai biết con đường thẳng đến Phạm Thiên vì Ngài đã chứng ngộ sự thật và thấy rõ bản chất của thế gian.

Ngài mô tả con đường ấy: Như Lai làm cho tâm mình tràn đầy lòng từ vô lượng, lan tỏa khắp mọi phương—trên, dưới, và bốn phía—ôm trọn tất cả chúng sinh không trừ ai. Người đi đúng con đường ấy vui thích trong sự chân chánh, tránh cả những lỗi nhỏ nhất, giữ giới, nói năng và hành động trong sạch, giữ gìn các căn, sống chánh niệm và an vui.

Ai đi theo Bát Chánh Đạo với quyết tâm vững chắc thì chắc chắn sẽ đạt giác ngộ. Đức Thế Tôn ví điều này như con gà mái ấp trứng. Dù nó không mong cầu, các con gà con vẫn sẽ tự mổ vỏ và bước ra ánh sáng. Cũng vậy, người tu tinh tấn chắc chắn sẽ đạt trí tuệ và giải thoát.

Sau đó, khi ở Trúc Lâm gần thành Rājagaha, Đức Thế Tôn gặp Sigāla, một gia chủ đang làm lễ. Sigāla đứng hướng về bốn phương, trời trên và đất dưới, tin rằng như vậy sẽ tránh được các thế lực xấu. Khi được hỏi lý do, Sigāla nói rằng anh làm theo lời cha dặn.

Đức Thế Tôn khen anh vì hiếu kính cha, nhưng giải thích rằng anh đã hiểu sai nghi lễ. Sự bảo vệ chân thật không đến từ nghi thức, mà đến từ việc làm tròn bổn phận đối với “sáu phương” của đời sống.

Ngài dạy Sigāla rằng:

- Phương Đông tượng trưng cho cha mẹ.
- Phương Nam tượng trưng cho thầy cô.
- Phương Tây tượng trưng cho vợ và con.
- Phương Bắc tượng trưng cho bạn bè.
- Trên cao tượng trưng cho bốn phận tôn giáo.
- Dưới thấp tượng trưng cho người làm công và người dưới quyền.

Khi đối xử với mỗi mối quan hệ bằng sự tôn trọng, tử tế và trách nhiệm, người ta thật sự bảo vệ được gia đình và cuộc sống của mình.

Sigāla hiểu được ý nghĩa của lời dạy và nhận ra Đức Phật là bậc Giác Ngộ. Chàng phát nguyện quy y Phật, Pháp và Tăng.

.... 0

Chapter 21 — The True Path and the Meaning of the Six Directions

While the Blessed One was traveling through Kosala, he arrived at the Brahman village of Manasākata and stayed in a mango grove nearby. Two young Brahmins, Vāsettha and Bharadvāja, came to see him. They belonged to different schools and were arguing about which path led to union with Brahmā. Vāsettha believed the correct path was taught by the Brahman Pokkharasāti, while Bharadvāja believed it was taught by the Brahman Tārukkha.

They asked the Blessed One whether all spiritual paths were equally valid, just as many roads around their village all led to Manasākata. They wondered if all teachings of the sages led to salvation and union with Brahmā.

The Blessed One questioned them: Had any Brahman ever seen Brahmā face to face? They admitted that none had—not the teachers of the Vedas, not the authors of the Vedas, nor any Brahman versed in them. They explained that mortals could not see or understand the immortal.

The Blessed One offered an illustration. He described a man building a staircase at a crossroads to reach a mansion he had never seen and could not describe. Such a man would be considered foolish. In the same way, the Brahmans claimed to show the way to Brahmā without knowing or seeing Brahmā themselves. Their teachings, therefore, were unreliable—like a chain of blind men leading one another.

He continued with another example. If a man stood on one bank of a river and prayed for the opposite bank to come to him, it would never move. Likewise, Brahmans who rely on prayers and invocations without practicing the qualities that lead to holiness cannot reach Brahmā.

The Blessed One asked whether Brahmā was free from lust, malice, sloth, and pride. The Brahmans agreed that Brahmā was pure. But when asked whether Brahmans themselves were free from these faults, they admitted they were not. The Blessed One explained that those who cling to sensual desires and the five hindrances cannot unite with what is pure and free from them. Therefore, the threefold Vedic knowledge was like a desert without water—a pathless wilderness.

The Brahmans then asked whether the Buddha knew the true path to union with Brahmā. The Blessed One explained that just as a man born in Manasākata knows the direct road to his own village, the Tathāgata knows the direct path to Brahmā because he has realized the truth and seen the world clearly.

He described the path: the Tathāgata fills his mind with boundless love that radiates in all directions—above, below, and around—

embracing all beings without exception. A person who follows the right path delights in uprightness, avoids even the smallest wrongdoing, practices moral discipline, speaks and acts with purity, guards the senses, and lives mindfully and joyfully.

One who walks the Noble Eightfold Path with firm determination is certain to reach enlightenment. The Blessed One compared this to a hen brooding over her eggs. Even without her wishing it, the chicks will eventually break through their shells and emerge into the light. In the same way, a determined practitioner will inevitably reach wisdom and liberation.

Later, while staying at the bamboo grove near Rājagaha, the Blessed One encountered Sigāla, a householder performing a ritual. Sigāla stood facing the four directions, the sky above, and the earth below, believing this would protect him from harmful spirits. When asked why he performed this ceremony, Sigāla explained that he was honoring his father's instructions.

The Blessed One praised him for honoring his father but explained that he misunderstood the ritual. True protection does not come from ceremonies alone but from fulfilling one's duties toward the "six directions" of life.

He taught Sigāla that:

- The East represents one's parents.
- The South represents one's teachers.
- The West represents one's wife and children.
- The North represents one's friends.
- The Zenith (above) represents one's religious duties.
- The Nadir (below) represents one's servants and employees.

By treating each of these relationships with respect, kindness, and responsibility, one truly protects one's home and life.

Sigāla understood the teaching and recognized the Buddha as the Enlightened One. He declared his refuge in the Buddha, the Dharma, and the community of disciples.

.... 0

Chương 22 — Tướng quân Simha

Lúc ấy, nhiều người dân chúng đáng kính tụ họp tại hội trường của thị trấn và nói chuyện với lòng ngưỡng mộ về Đức Phật, Giáo Pháp và Tăng đoàn. Trong số họ có Simha, vị tổng tư lệnh quân đội, vốn là tín đồ của phái Ni-gan-tha. Khi nghe mọi người ca ngợi Đức Phật, Simha nghĩ rằng chắc chắn Đức Phật là một bậc giác ngộ và thánh thiện, nên ông quyết định đến gặp Ngài.

Trước khi đi, Simha đến gặp giáo chủ của phái mình là Nātaputta và nói về ý định ấy. Nātaputta tìm cách ngăn cản, nói rằng Đức Phật phủ nhận nghiệp báo và dạy thuyết “không hành động” và “tiêu diệt bản ngã”. Nghe vậy, Simha hoang mang, nhưng ông vẫn muốn tự mình tìm hiểu sự thật.

Simha đến gặp Đức Phật và hỏi xem những lời buộc tội ấy có đúng không. Đức Phật giải thích rằng những lời đó bị hiểu sai. Ngài dạy về việc chấm dứt các hành động bất thiện—dù là thân, khẩu hay ý—và nuôi dưỡng các hành động thiện. Ngài dạy đoạn trừ tham, sân, si, chứ không phải đoạn trừ nhần nhục, tình thương, bố thí hay chân thật. Ngài nhấn mạnh rằng các hành động gây hại phải được nhổ tận gốc, như nhổ cả rễ cây để nó không mọc lại.

Simha sau đó nêu một thắc mắc sâu hơn. Là tướng quân, ông phải thi hành luật của vua và tham gia chiến trận. Ông muốn biết giáo lý từ bi của Đức Phật áp dụng thế nào vào việc trừng phạt, công lý và chiến tranh. Ông hỏi liệu trừng phạt tội phạm có sai không, bảo vệ nhà cửa có sai không, hay chiến đấu vì chính nghĩa có sai không. Ông cũng hỏi liệu Đức Phật có dạy phải buông xuôi trước cái ác hay không.

Đức Phật giải thích rằng trừng phạt không sai nếu dựa trên công lý, không dựa trên thù hận. Người phạm tội chịu hậu quả từ chính hành động của mình, chứ không phải từ sự giận dữ của người xét xử. Ngay cả người bị xử tử cũng nên hiểu rằng hình phạt đến từ nghiệp của chính họ, và nhờ hiểu như vậy, họ có thể thanh lọc tâm mình.

Đức Phật dạy rằng mọi bạo lực đều đáng buồn, nhưng những người chỉ chiến đấu sau khi đã cố gắng hết mọi cách hòa giải thì không đáng trách. Người đáng trách là kẻ khơi mào xung đột. Ngài dạy buông bỏ cái tôi, chứ không phải buông xuôi trước cái ác. Cuộc sống có đấu tranh, nhưng phải đấu tranh cho chân lý và lẽ phải, không phải vì lợi ích cá nhân.

Người chiến đấu vì quyền lực hay danh tiếng thì chẳng được gì bền lâu. Nhưng người chiến đấu vì chân lý thì dù thua vẫn là người chiến thắng. Cái “tôi” thì mong manh, không giữ được thành công lớn; còn chân lý thì rộng lớn và có thể nâng đỡ mọi ý nguyện cao đẹp.

Đức Phật nhắc Simha rằng người chiến sĩ phải chấp nhận khả năng cái chết. Nếu ngã xuống trong chiến trận, không nên oán than. Nếu chiến thắng, phải nhớ rằng vinh quang thế gian là vô thường. Chiến thắng thật sự là khi người thắng nâng đỡ kẻ thua, dập tắt hận thù và đem lại hòa bình. Chiến thắng ấy mới bền vững.

Đức Phật dạy rằng chiến thắng bản thân còn lớn hơn chiến thắng người khác. Người vượt qua được cái tôi thì sống tốt hơn, thành công hơn và đổi diện cuộc đời vững vàng hơn. Tâm không còn ảo tưởng về “cái tôi” thì đứng vững. Người hành động đúng pháp sẽ không thất bại, và người yêu chân lý thì đã chạm đến bản chất của sự bất tử.

Ngài khuyến khích Simha tiếp tục làm nhiệm vụ của mình với lòng can đảm, nhưng hãy là một “chiến sĩ của chân lý”.

Nghe xong, Simha vô cùng cảm động. Ông bày tỏ lòng tin nơi Đức Phật, Giáo Pháp và Tăng đoàn, và xin được quy y. Đức Phật khuyên ông hãy suy nghĩ kỹ trước khi quyết định, vì người có địa vị cao nên hành động thận trọng. Nhưng lòng tin của Simha càng mạnh hơn, và ông lặp lại lời thỉnh cầu.

Đức Phật nhắc ông rằng gia đình ông từ lâu đã cúng dường cho phái Ni-gan-tha, và ông nên tiếp tục bố thí cho họ khi họ đi khát

thực. Simha rất vui, vì ông từng nghe lời đồn sai rằng Đức Phật đòi hỏi sự cúng dường độc quyền. Ông quy y lần thứ ba với niềm tin càng vững chắc.

Một viên sĩ quan của Simha, người cũng nghe lời dạy của Đức Phật, vẫn còn nghi ngờ. Ông hỏi liệu Đức Phật có phủ nhận sự tồn tại của linh hồn hay không. Đức Phật giải thích rằng nói như vậy vừa đúng vừa sai, tùy theo ý nghĩa của chữ “linh hồn”. Ngài bác bỏ ý niệm về một cái ngã thường hằng, bất biến, là chủ thể suy nghĩ và hành động. Nhưng Ngài khẳng định sự tồn tại của tâm. Nếu ai dùng chữ “linh hồn” để chỉ “tâm”, thì nói nó tồn tại là đúng.

Viên sĩ quan lại hỏi liệu Đức Phật có dạy rằng vật chất và tinh thần là hai thực thể tách biệt hay không. Đức Phật trả lời rằng tâm là tinh thần, nhưng thể giới được cảm nhận qua giác quan cũng không hoàn toàn tách khỏi tính chất tinh thần. Trí tuệ giác ngộ—bodhi—là vĩnh hằng và dẫn dắt tất cả chúng sinh đến chân lý. Nó có thể chuyển hóa cả bản chất thô sơ nhất thành tâm, và mọi chúng sinh đều có khả năng trở thành nơi chứa đựng chân lý.

.... 0

Chapter 22 — Simha the General

At that time, many respected citizens were gathered in the town hall, speaking with admiration about the Buddha, the Dharma, and the Sangha. Among them sat Simha, the commander-in-chief of the army, who was a follower of the Niggantha sect. As he listened, he thought that the Buddha must truly be an awakened and holy teacher, and he decided to visit him.

Before going, Simha went to see the leader of his own sect, Nātaputta, and informed him of his intention. Nātaputta tried to discourage him, claiming that the Buddha denied the results of actions and taught a doctrine of non-action and annihilation.

Confused by these accusations, Simha still wished to understand the truth for himself.

Simha went to meet the Buddha and asked whether these claims were true. The Buddha explained that there were ways in which such statements could be misunderstood. He taught the ending of unwholesome actions—whether in deed, speech, or thought—and the cultivation of wholesome actions. He taught the removal of greed, hatred, and delusion, but not the destruction of patience, love, generosity, or truth. He emphasized that harmful actions must be uprooted completely, like a tree removed with its roots, so they cannot grow again.

Simha then raised a deeper concern. As a general, he was responsible for enforcing the king's laws and fighting in wars. He wondered how the Buddha's teachings on compassion applied to punishment, justice, and warfare. He asked whether it was wrong to punish criminals, to defend one's home, or to fight in a just cause. He also asked whether the Buddha taught complete surrender to wrongdoing.

The Buddha explained that punishment is not wrong when it is based on justice rather than hatred. A criminal suffers the consequences of his own actions, not the personal anger of the judge. Even a person facing execution should understand that the punishment arises from his own deeds, and through this understanding, he may purify his mind.

The Buddha taught that all violence is lamentable, but those who fight only after exhausting every peaceful option are not blameworthy. The true cause of blame is the one who initiates conflict. He taught self-surrender in the sense of letting go of ego, but not surrender to evil forces. Life involves struggle, but one must struggle for truth and righteousness, not for selfish gain.

A person who fights for personal power or fame gains nothing lasting. But one who struggles for truth gains a victory even in

defeat. Self is fragile and cannot hold great success, but truth is vast and can preserve all noble intentions.

The Buddha reminded Simha that a warrior must accept the possibility of death. If he falls in battle, he should not complain. If he wins, he should remember the impermanence of worldly success. A true victory is achieved when the victor lifts up his defeated enemy, extinguishes hatred, and invites peace. Such a victory endures.

The Buddha taught that conquering oneself is greater than conquering others. One who has overcome ego is more capable of living well, succeeding, and facing life's challenges. A mind free from the illusion of self stands firm. A person who acts with righteousness will not fail, and one who loves truth has touched the essence of immortality.

He encouraged Simha to continue his duties with courage, but to be a soldier of truth.

Hearing this, Simha was deeply moved. He declared his trust in the Buddha, the Dharma, and the Sangha, and asked to take refuge. The Buddha advised him to reflect carefully before making such a commitment, reminding him that people of high rank should act with consideration. Simha's faith only grew stronger, and he repeated his request.

The Buddha then reminded him that his household had long supported the Nigganths, and that he should continue offering them food when they came on alms rounds. Simha was delighted, for he had heard false rumors that the Buddha demanded exclusive offerings. He took refuge a third time with even greater confidence.

One of Simha's officers, who had also heard the Buddha's teachings, still had doubts. He asked whether the Buddha denied the existence of the soul. The Buddha explained that those who say so are both right and wrong, depending on what they mean. The

Buddha rejected the idea of a permanent self that thinks and acts as an unchanging essence. But he affirmed the existence of mind. If someone uses the word “soul” to mean “mind,” then saying it exists is correct.

The officer then asked whether the Buddha taught that physical things and mental things were two separate realities. The Buddha replied that the mind is spiritual, yet the world perceived by the senses is not without spiritual qualities. The awakened wisdom, or bodhi, is eternal and guides all beings toward truth. It transforms even the most basic nature into mind, and every being has the potential to become a vessel of truth.

.... O

Chương 23 — Kūṭadanta và Câu Hỏi về Cái Tự Ngã

Kūṭadanta, vị đại Bà-la-môn của làng Dānamatī, đến gặp Đức Phật với lòng kính trọng nhưng vẫn còn nghi ngờ. Ông nghe nói Đức Phật là bậc thánh trí tuệ vô biên, nhưng lại thắc mắc vì sao một bậc vĩ đại như vậy không xuất hiện với vẻ huy hoàng quyền lực như một vị vua. Đức Phật dạy rằng cái thấy của Kūṭadanta còn bị che mờ; chỉ khi tâm trong sáng, con người mới thấy được vẻ đẹp thật sự của chân lý.

Kūṭadanta tiếp tục chất vấn giáo pháp của Đức Phật. Ông tin rằng tôn giáo phải dựa vào nghi lễ và tế tự, và ông chỉ trích việc Đức Phật phản đối sát sinh cúng tế. Đức Phật giải thích rằng sự hy sinh cao quý nhất không phải là giết hại súc vật, mà là từ bỏ những ham muốn độc hại trong chính mình. Máu không thể làm sạch tâm; chỉ có buông bỏ tham, sân, si mới có thể thanh lọc con người. Tôn giáo chân thật nằm ở đời sống đạo đức, không phải ở việc giết hại.

Kūṭadanta đã nhiều năm thực hành tế lễ để mong có được phước lành sau khi chết. Giờ đây ông bắt đầu thấy sự vô ích của việc đồ máu, nhưng vẫn chưa hiểu hết lời Phật dạy. Ông hỏi: nếu không có linh hồn bất biến, thì làm sao có tái sinh? Nếu con người chỉ là sự kết hợp của thân và tâm, vậy sau khi chết, cái gì tiếp tục?

Đức Phật dạy rằng có sự tái sinh của tính cách, chứ không phải sự chuyển dời của một “cái ta tự ngã” cố định. Tư tưởng và hành động tạo thành những khuôn mẫu tiếp nối, giống như lời thầy giảng được “tái sinh” khi học trò lặp lại. Niềm tin vào một linh hồn độc lập, vĩnh viễn chỉ là do vô minh. Chính sự chấp vào cái ta, cái tôi, cái tự ngã đã khiến Kūṭadanta không hiểu được bản chất của sự thật và ý nghĩa của sống – chết.

Đức Phật dạy rằng thân xác chắc chắn sẽ hoại diệt, không tế lễ nào ngăn được điều đó. Vì vậy, con người nên tìm đến đời sống của tâm. Khi chân lý hiện diện, ảo tưởng về cái ta tan biến. Sống trong

chân lý là sống trong cái bất diệt. Bám chặt vào cái ta dẫn đến khổ đau và chết chóc; sống theo chân lý là bước vào Niết-bàn, trạng thái an lạc bền lâu.

Kūṭadanta hỏi Niết-bàn ở đâu. Đức Phật dạy rằng Niết-bàn không phải một nơi chốn, mà hiện diện ở bất cứ nơi nào giới đức được thực hành. Kūṭadanta hiểu lầm, nghĩ rằng cái gì không có vị trí thì không thể có thật. Đức Phật đưa ví dụ: gió không có chỗ ở, nhưng vẫn tồn tại; trí tuệ không có hình tướng, nhưng vẫn là thật. Niết-bàn cũng như vậy—có thật, dù không phải là một nơi chốn.

Kūṭadanta vẫn bối rối và hỏi: nếu không có linh hồn, làm sao có sự bất tử? Đức Phật dạy rằng hành động của tâm có thể chấm dứt, nhưng kết quả của tâm thì còn lại. Suy nghĩ có thể dừng, nhưng hiểu biết vẫn tồn tại, giống như lá thư vẫn còn dù ngọn đèn dùng để viết đã tắt.

Kūṭadanta lại hỏi: nếu mọi tâm hành đều tan rã, vậy bản ngã hay căn cước của tự ngã nằm ở đâu? Đức Phật ví dụ: một ngọn đèn cháy suốt đêm—ngọn lửa lúc đầu không giống hết ngọn lửa lúc sau, nhưng cũng không hoàn toàn khác. Nó đốt cùng một loại dầu, tỏa cùng ánh sáng, và phục vụ cùng mục đích. Cái “đồng nhất” nằm ở sự tiếp nối và khuôn mẫu, chứ không phải ở một thực thể bất biến.

Đức Phật áp dụng điều này vào con người. Một người thay đổi từ khi còn bé đến khi trưởng thành, nhưng ta vẫn gọi đó là cùng một người. Sự liên tục nằm ở tính cách và dòng nghiệp tạo hình ra đời sống. Dòng nghiệp ấy tiếp tục sau khi chết. Tâm hành đi đến đâu, “con người” đi đến đó. Vì vậy, có cả sự giống và sự khác.

Kūṭadanta phản đối rằng ông không quan tâm đến kiểu tiếp nối đó; ông muốn cái ta cá nhân được tồn tại. Đức Phật dạy rằng chính mong muốn ấy là sự chấp thủ gây đau khổ. Tất cả pháp hữu vi đều vô thường, chịu khổ, và vô ngã. Cái ta mà Kūṭadanta bám vào luôn thay đổi; không khoảnh khắc nào có thể gọi là “ta thật”.

Đức Phật dạy rằng các tâm hành sinh khởi dần dần do nghiệp quá khứ. Chúng tạo thành cái mà ta gọi là con người. Chúng tiếp tục trong đời sau, mang theo kết quả của hành động hiện tại. Kūṭadanta cho rằng như vậy là bất công khi một “người khác” phải chịu hậu quả. Đức Phật giải thích rằng “người tương lai” không phải ai khác—đó là sự tiếp nối của dòng nghiệp, giống như người trưởng thành là sự tiếp nối của đứa trẻ.

Không ai thoát khỏi nghiệp của mình, dù thiện hay ác. Như người lữ khách trở về nhà được bạn bè đón chào, người sống thiện lành sẽ được quả lành đón chào trong đời sau.

Kūṭadanta cuối cùng hiểu rằng té lễ và nghi thức không thể đem lại giải thoát. Ông thấy cái ta chỉ là ảo tưởng, và chỉ có chân lý mới bền lâu. Ông hỏi làm sao tìm được con đường đến sự sống bất diệt. Đức Phật dạy rằng học thôi chưa đủ; phải thực hành trí tuệ. Phải thấy rằng mọi chúng sinh đều có cùng bản chất và bước đi trên con đường chân chánh. Trong cái ta là cái chết; trong chân lý là sự bất tử.

Kūṭadanta liền quy y Phật, Pháp, và Tăng.

Sau đó, Đức Phật dạy các thầy tỳ-kheo rằng những ai không hiểu thì gọi Ngài là Gotama, nhưng đệ tử gọi Ngài là Đức Phật. Cái “Gotama” cá nhân đã dập tắt; chỉ còn chân lý được thể hiện qua Ngài. Khi thân hoại, không ai còn thấy Gotama nữa, nhưng Đức Phật vẫn tiếp tục qua Chánh Pháp. Sự ra đi của Ngài giống như ngọn lửa hòa vào biển lửa lớn—không còn nhận ra riêng lẻ, nhưng không hề mất.

Ngài nhắc các thầy rằng Ngài như người cha dẫn họ vượt qua dòng khổ. Ngài đem đến an ủi, niềm vui, và sự giải thoát cho muôn loài. Đời sống, lời nói, và tư tưởng của Ngài đều dành trọn cho chân lý. Ai hiểu chân lý thì thấy được Đức Phật, vì Đức Phật sống trong Chánh Pháp mà Ngài đã dạy.

.... 0

Chapter 23 — Kūtadanta and the Question of Self

Kūtadanta, the chief Brahman of the village of Dānamatī, approached the Buddha with respect but also with doubt. He had heard that the Buddha was a holy and all-knowing teacher, yet he wondered why someone so great did not appear with the splendor and power of a king. The Buddha explained that Kūtadanta's vision was clouded, and that only a clear mind could perceive the true glory of truth.

Kūtadanta then questioned the consistency of the Buddha's teachings. He believed that religion depended on rituals and sacrifices, and he criticized the Buddha's rejection of animal offerings. The Buddha responded that the highest sacrifice was not the killing of animals but the giving up of one's own harmful desires. Blood could not purify the heart, but the removal of greed, hatred, and delusion could. True religion was found in righteous conduct, not in slaughter.

Kūtadanta had long been devoted to sacrifices, hoping to secure a good fate after death. Now he began to see the futility of blood offerings, yet he still struggled with the Buddha's teachings. He asked how rebirth could exist if there was no permanent soul. If a person was only a combination of mental and physical processes, what continued after death?

The Buddha explained that there is rebirth of character, but not the transmigration of a fixed self. Thoughts and actions create patterns that continue, just as a verse spoken by a teacher is reborn when a student repeats it. The belief in a permanent, independent soul arises from ignorance. Kūtadanta's attachment to self prevented him from understanding the nature of truth and the meaning of life and death.

The Buddha taught that the physical body will inevitably decay, and no sacrifice can prevent this. Therefore, one should seek the life of the mind. When truth is present, the illusion of self fades.

Living in truth is living in what is eternal. Clinging to self leads to suffering and death, while moving in truth is entering Nirvāna, the state of lasting peace.

Kūtadanta asked where Nirvāna could be found. The Buddha explained that Nirvāna is not a physical place but is present wherever the moral precepts are practiced. Kūtadanta misunderstood, thinking that something without a location must be unreal. The Buddha used simple examples: the wind has no dwelling place, yet it exists; wisdom has no physical location, yet it is real. In the same way, Nirvāna is real even though it is not a place.

Still confused, Kūtadanta asked how immortality was possible if there was no soul. The Buddha explained that while the act of thinking ends, the results of thought remain. Reasoning may stop, but knowledge endures, just as a letter remains after the lamp used to write it has been extinguished.

Kūtadanta then asked where the identity of the self could be found if all mental formations eventually dissolve. The Buddha used the example of a lamp burning through the night. The flame in the first watch is not exactly the same as the flame in the second, yet it is not entirely different. It burns the same oil, gives the same light, and serves the same purpose. Identity exists in continuity and in the pattern of characteristics, not in an unchanging essence.

The Buddha applied this logic to human beings. A person changes from infancy to adulthood, yet we still call them the same person. The continuity lies in character and in the karmic patterns that shape one's life. These patterns continue beyond death. Wherever one's mental formations go, there the "person" continues. In this sense there is both identity and difference.

Kūtadanta objected that he did not care for this kind of continuation; he wanted the survival of a personal self. The Buddha explained that this desire was the very attachment that caused

suffering. All compounded things are impermanent, subject to pain, and without a permanent self. The self that Kūṭadanta clung to was constantly changing. No single moment of life could be called the true self.

The Buddha taught that mental formations arise through a gradual process shaped by past actions. These formations make up what we call a person. They continue into future lives, carrying the results of past deeds. Kūṭadanta protested that it seemed unfair for a future being to suffer for actions done now. The Buddha clarified that the future being is not someone else—it is the continuation of the same karmic stream, just as the adult is the continuation of the child.

No one can escape the results of their actions, whether good or bad. Just as a traveler returning home is welcomed by friends, so a person who lives righteously will be welcomed by the fruits of their good deeds in the next life.

Kūṭadanta finally understood that sacrifices and rituals could not bring salvation. He saw that the self was an illusion and that truth alone was lasting. He asked how he could find the path to eternal life. The Buddha explained that learning alone was not enough; wisdom must be practiced. One must recognize that all beings share the same nature and walk the noble path of righteousness. In self there is death; in truth there is immortality.

Kūṭadanta then took refuge in the Buddha, the Dharma, and the Sangha.

The Buddha later addressed the monks, explaining that those who do not understand call him Gotama, but his disciples call him the Buddha. The personal identity of Gotama had been extinguished; what remained was the truth embodied in him. After the dissolution of his body, no one would see Gotama again, but the Buddha would continue through the Dharma. His passing would be like a flame disappearing into a great fire—no longer identifiable, yet not lost.

He reminded the monks that he was like a father to them, guiding them across the stream of suffering. He brought comfort, joy, and deliverance to all beings. His life, speech, and thoughts were devoted entirely to truth. Whoever understands the truth sees the Buddha, for the Buddha lives in the Dharma he has taught.

.... O

Chương 24 — Một Thể Tánh Chung, Một Luật

Đức Phật nói với tôn giả Kassapa để giải trừ những nghi ngờ trong tâm ông. Ngài dạy rằng mọi pháp đều sinh khởi từ một bản thể, nhưng trông có vẻ khác nhau vì chúng mang những hình tướng khác nhau tùy theo điều kiện. Hành động của chúng tùy thuộc vào hình tướng ấy, và bản chất của chúng được tạo thành từ chính những hành động đó.

Ngài ví điều này như người thợ gốm dùng cùng một loại đất sét để nặn ra nhiều loại bình khác nhau. Có bình đựng đường, có bình đựng gạo, có bình đựng sữa hay sữa chua, và cũng có bình dùng cho những thứ không sạch. Đất sét vẫn là một, nhưng hình dạng khác nhau vì người thợ nắn chúng theo mục đích riêng. Cũng vậy, mọi pháp đều từ một bản thể mà ra, vận hành theo một luật chung, và cùng hướng đến một mục tiêu cuối cùng: Niết-bàn.

Niết-bàn xuất hiện khi con người hiểu trọn vẹn sự thống nhất này và sống đúng theo sự hiểu biết ấy. Chỉ có một chân lý, nên cũng chỉ có một Niết-bàn. Đức Phật bình đẳng với tất cả chúng sinh; Ngài chỉ khác nhau ở cách dạy, vì căn cơ của mỗi chúng sinh không giống nhau.

Ngài giống như đám mây lớn đổ mưa xuống khắp thế gian không phân biệt—trên đồng bằng, núi non, thung lũng, cỏ cây, bụi rậm, thảo dược, và mọi loài cây lớn nhỏ. Tất cả đều nhận nước từ cùng một trận mưa, nhưng mỗi loài phát triển theo bản tính riêng, nở hoa kết trái theo mùa của mình. Tất cả đều mọc từ cùng một đất và được nuôi dưỡng bởi cùng một nguồn nước.

Cũng như vậy, Đức Phật thấu hiểu luật giải thoát, mà mục đích cuối cùng là sự an tĩnh của Niết-bàn. Ngài thương xót tất cả như nhau, nhưng dạy mỗi người theo nhu cầu và khả năng của họ. Ngài không truyền dạy toàn bộ trí tuệ cùng một lúc, mà luôn xét xem người nghe đã sẵn sàng đến đâu.

Trước khi Rāhula—con trai của Siddhattha Gotama và Yasodharā—chứng được trí tuệ chân thật, đôi khi cậu vẫn chưa nói năng trung thực. Để giúp Rāhula sửa lỗi, Đức Phật gửi cậu đến một tu viện xa để rèn luyện tâm và giữ gìn lời nói.

Một thời gian sau, Đức Phật đến thăm. Rāhula vô cùng vui mừng. Đức Phật bảo cậu mang một chậu nước đến để Ngài rửa chân. Khi nước trở nên dơ, Đức Phật dùng đó làm bài học. Cũng như nước dơ không thể uống, một tâm bị ô nhiễm bởi lời nói không chân thật thì không thể dùng vào việc cao quý. Khi nước dơ bị đổ đi, cái chậu vẫn còn bẩn; cũng vậy, người khoác áo tu sĩ mà không giữ gìn lời nói thì không xứng đáng với hạnh nguyện cao thượng.

Đức Phật nhắc chiếc chậu rồng lên và xoay nó. Rāhula nói cậu không sợ nó vỡ vì nó rẻ tiền. Đức Phật dạy rằng thân người cũng vậy—được tạo từ vật chất mong manh, dễ vỡ, và không có giá trị lâu bền. Người nói dối trở thành đối tượng bị khinh chê trong mắt bậc trí.

Rāhula cảm thấy hổ thẹn sâu sắc. Đức Phật kể cho cậu nghe một câu chuyện. Một vị vua có con voi chiến rất mạnh, có thể đối đầu với năm trăm con voi thường. Con voi được trang bị vũ khí, và người quân tượng dạy nó luôn giữ vòi cuộn lại, vì chỉ một vết thương nhỏ nơi vòi cũng có thể khiến nó mất mạng. Nhưng trong trận chiến, con voi duỗi vòi ra để chụp lấy một thanh kiếm. Thấy vậy, người quân tượng và nhà vua biết rằng con voi không còn thích hợp để ra trận nữa.

Đức Phật dạy rằng con người phải giữ gìn lời nói như con voi giữ gìn chiếc vòi của nó. Người yêu chân lý thì tránh điều ác. Giống như con voi thuần phục cho phép nhà vua bước lên vòi, người sống theo lẽ phải sẽ vững vàng và trung tín suốt đời.

Nghe những lời dạy ấy, Rāhula vô cùng hối cải. Từ đó trở đi, cậu không còn gây ra lỗi lầm nào nữa và dốc lòng tu tập con đường thanh tịnh và kỷ luật.

Chapter 24 — One Essence, One Law

The Buddha spoke to the venerable Kassapa to remove the doubts in his mind. He explained that all things arise from one essence, yet they appear different because they take on different forms under different conditions. Their actions follow the forms they take, and their nature is shaped by their actions.

He compared this to a potter who uses the same clay to make many kinds of vessels. Some pots hold sugar, others rice, others milk or curds, and some are used for impure substances. The clay is the same, but the shapes differ because the potter molds them for different purposes. In the same way, all things come from one essence, develop according to one universal law, and move toward one final aim: Nirvāna.

Nirvāna arises when a person fully understands this unity and lives according to that understanding. There is only one truth and therefore only one Nirvāna. The Buddha is the same toward all beings, differing only in the way he teaches them, because beings themselves differ in their capacities.

He is like a great rain cloud that pours water over the entire world without distinction—over plains, mountains, valleys, grasses, shrubs, herbs, and trees of every kind. All plants draw water from the same rain, yet each grows according to its own nature, producing blossoms and fruit in its own season. All are rooted in the same earth and nourished by the same water.

In the same way, the Buddha knows the law whose essence is liberation and whose end is the peace of Nirvāna. He is equal in compassion toward all, yet he teaches each being according to its needs. He does not reveal the fullness of wisdom all at once but considers the readiness of each individual.

Before Rāhula, the son of Siddhattha Gotama and Yasodharā, attained true wisdom, he sometimes failed to speak truthfully. To

help him correct this fault, the Buddha sent him to a distant monastery to train his mind and guard his speech.

After some time, the Buddha visited him. Rāhula was overjoyed. The Buddha asked him to bring a basin of water and wash his feet. When the water became dirty, the Buddha used it as a lesson. Just as the water was no longer fit to drink, a mind stained by untruth was unfit for higher purpose. When the dirty water was thrown away, the basin itself remained unclean. In the same way, a person who wears the robe of a monk but does not guard his speech becomes unfit for noble work.

The Buddha lifted the empty basin and spun it around. Rāhula said he was not afraid of it breaking because it was cheap. The Buddha explained that the human body, made of fragile material, is also easily broken and of little lasting value. A person who speaks falsehoods becomes an object of contempt among the wise.

Rāhula felt deep shame, and the Buddha taught him through a parable. A king once owned a powerful war elephant, strong enough to face five hundred ordinary elephants. The animal was armed with blades and weapons, and its trainer had taught it to keep its trunk curled tightly, because even a small wound to the trunk could be fatal. But during battle, the elephant stretched out its trunk to seize a sword. Seeing this, the trainer and the king agreed that the elephant was no longer fit for war.

The Buddha explained that a person must guard the tongue just as the elephant guarded its trunk. Those who love truth avoid wrongdoing. Like a well-trained elephant that allows the king to mount its trunk, a person who honors righteousness remains steady and faithful throughout life.

Hearing these teachings, Rāhula felt sincere remorse. From that time onward, he gave no further cause for criticism and dedicated himself wholeheartedly to the path of purity and discipline.

Chương 25 — Lấy Thiện Trả Ác

Đức Phật quan sát đời sống con người và thấy rằng phần lớn khổ đau bắt nguồn từ giận dữ, kiêu mạn, và những hành động đại dột chỉ để thỏa mãn cái tôi và lòng ích kỷ. Ngài dạy rằng khi ai làm hại mình, Ngài đáp lại bằng tình thương không oán hận. Người khác càng gieo điều ác, Ngài càng đáp lại bằng điều thiện. Thiện lành đem lại bình an cho người thực hành; còn điều ác chỉ làm hại chính kẻ gây ra nó.

Một ngày nọ, có một kẻ ngu si nghe rằng Đức Phật luôn lấy thiện trả ác. Nghĩ rằng mình có thể chọc giận Ngài, hấn đến và buông lời xúc phạm. Đức Phật im lặng, khởi lòng thương xót vì sự vô minh của người ấy. Khi hấn nói xong, Đức Phật dạy rằng lời xúc phạm giống như món quà không ai muốn nhận: nếu người bị xúc phạm không nhận, món quà ấy vẫn thuộc về kẻ tặng. Cũng vậy, những lời ác độc sẽ chỉ đem khổ đau cho chính người nói. Như tiếng vang theo sau âm thanh, như bóng theo sau thân, khổ đau chắc chắn theo sau hành động xấu.

Đức Phật dạy rằng xúc phạm người hiền giống như nhỏ nước bọt lên trời—nước bọt không thể chạm đến trời mà rơi trở lại vào mặt người nhỏ. Nói xấu người khác giống như tung bụi ngược gió—bụi sẽ bay trở lại vào chính người ném. Người có đức hạnh không bị tổn hại bởi những hành động ấy; sự tổn hại quay về với kẻ chủ mưu. Người đàn ông kia bỏ đi trong xấu hổ, nhưng sau đó quay lại quy y Phật, Pháp, và Tăng.

Khi Đức Phật đang ở Kỳ Viên, một vị thiên nhân hiện ra trong hình dạng một Bà-la-môn rực rỡ, mặc áo trắng. Vị ấy đặt ra nhiều câu hỏi, và Đức Phật trả lời từng câu một cách sáng tỏ.

Ngài dạy rằng lời nói trong cơn giận còn sắc bén hơn bất kỳ thanh kiếm nào. Tham lam là chất độc nguy hiểm nhất. Dục vọng là ngọn lửa dữ dội nhất. Vô minh là đêm tối sâu nhất.

Lợi ích lớn nhất đến với người biết cho đi; mất mát lớn nhất đến với người chỉ biết nhận mà không biết ơn. Nhẫn nhục là áo giáp mạnh nhất; trí tuệ là vũ khí tốt nhất.

Tên trộm nguy hiểm nhất là ý nghĩ xấu; kho báu quý giá nhất là đức hạnh. Tâm có thể chiếm lấy mọi thứ trên trời dưới đất; kho báu an toàn nhất của nó là sự bất tử.

Thiện lành khiến người ta mến; điều ác khiến người ta tránh xa. Lương tâm tội lỗi là nỗi đau đớn nhất; giải thoát là niềm vui cao nhất.

Vô minh phá hoại thế gian. Ganh tị và ích kỷ làm tan vỡ tình bạn. Hận thù là cơn sốt nóng bỏng nhất. Đức Phật là vị lương y tối thượng chữa lành những bệnh của tâm.

Cuối cùng, vị thiên nhân hỏi điều gì không bị lửa đốt, không bị nước làm mòn, không bị gió nghiền nát, nhưng lại có sức mạnh làm đổi thay thế giới. Đức Phật trả lời rằng phước lành—những việc thiện—không bị bất kỳ sức mạnh tự nhiên nào phá hủy, và chúng có khả năng làm mới thế gian. Nghe vậy, vị thiên nhân hoan hỷ, đánh lễ rồi biến mất.

Sau đó, các thầy tỳ-kheo đến hỏi Đức Phật rằng một vị xuất gia phải sống thế nào sau khi đã rời bỏ gia đình và từ bỏ dục vọng. Đức Phật dạy rằng người tu phải vượt qua sự dính mắc vào cả dục lạc thế gian lẫn dục lạc cõi trời. Khi chiến thắng được tham ái, vị ấy làm chủ Chánh Pháp và sống đúng đắn giữa đời.

Một vị tỳ-kheo đã diệt trừ phiền não, bỏ được kiêu mạn, vượt qua mọi dục vọng thì trở nên an tĩnh, vững vàng, và thật sự hạnh phúc. Đó là người đi đúng đường. Một vị tỳ-kheo có đức tin, có trí tuệ, thấy được con đường đến Niết-bàn, không thiên vị, sống thanh tịnh, và gỡ bỏ màn vô minh khỏi mắt mình cũng là người đi đúng đường.

Đức Phật dạy thêm rằng ai muốn tìm sự an tĩnh của Niết-bàn phải có khả năng, ngay thẳng, can trọng, hiền hòa, và không kiêu mạn.

Người ấy phải vui thích trong Chánh Pháp, đứng vững trong đó, tìm hiểu nó, tránh những tranh luận làm hư hoại nó, và dành thời gian quán chiếu những lời dạy chân thật.

Ngài giải thích rằng của cải thế gian giống như kho báu chôn sâu trong hố—dễ mất và không bền lâu. Nhưng kho báu có được nhờ bố thí, tự chủ, đức hạnh, và việc thiện thì vững chắc và không thể bị lấy đi. Nó không được tạo ra bằng cách làm hại người khác, và không tên trộm nào có thể đánh cắp. Khi con người chết, họ phải bỏ lại mọi tài sản, nhưng mang theo kho tàng của những việc thiện. Vì vậy, người trí luôn nỗ lực làm điều lành, vì kho báu ấy không bao giờ mất.

Các thầy tỷ-kheo tán thán trí tuệ của Đức Phật. Họ tôn kính Ngài là bậc đã vượt qua khổ đau, diệt trừ mọi phiền não, và đạt đến trí tuệ cao nhất. Họ nói rằng Ngài đã xóa tan nghi ngờ của họ và đưa họ vượt qua dòng sông vô minh. Họ tán thán Ngài là bậc Giác Ngộ, người chiến thắng Ma vương, là thầy của trời và người, đã sang bờ bên kia và dẫn dắt người khác sang theo.

.... 0

Chapter 25 — Returning Good for Evil

The Buddha observed how people lived and saw that much suffering came from anger, pride, and foolish actions done only to satisfy vanity and selfish desire. He taught that when someone harms him, he responds with ungrudging love. The more harm others send out, the more goodness he returns. Goodness brings peace to the one who practices it, while evil harms only the one who commits it.

One day, a foolish man heard that the Buddha returned good for evil. Thinking he could provoke him, the man came and insulted him. The Buddha remained silent, feeling compassion for the man's ignorance. When the man finished, the Buddha explained that insults are like unwanted gifts: if the receiver does not accept

them, they remain with the giver. In the same way, the man's abuse would bring misery only to himself. Just as an echo follows a sound and a shadow follows a body, suffering inevitably follows harmful actions.

The Buddha taught that insulting a virtuous person is like spitting at the sky—the spittle does not reach the heavens but falls back on the one who spat. Slandering others is like throwing dust against the wind—the dust returns to the thrower. A virtuous person cannot be harmed by such actions; the harm returns to the one who intended it. The man left in shame, but later returned to take refuge in the Buddha, the Dharma, and the Sangha.

While the Buddha was staying at Jetavana, a celestial being appeared in the form of a radiant Brahman dressed in white. This deva asked a series of questions, and the Buddha answered each one with clarity.

A word spoken in anger, the Buddha said, is sharper than any sword. Greed is the deadliest poison. Passion is the fiercest fire. Ignorance is the darkest night.

The greatest benefit comes to the one who gives to others, and the greatest loss comes to the one who takes without gratitude. Patience is the strongest armor, and wisdom is the best weapon.

The most dangerous thief is an evil thought, and the most precious treasure is virtue. The mind is powerful enough to take possession of everything on earth and in heaven. Its safest treasure is immortality.

Goodness is attractive; evil is repulsive. A guilty conscience is the most painful suffering, while liberation is the highest joy.

Ignorance destroys the world. Envy and selfishness break friendships. Hatred is the most burning fever. The Buddha is the supreme physician who cures these diseases of the mind.

Finally, the deva asked what cannot be burned by fire, corroded by water, or crushed by wind, yet has the power to transform the world. The Buddha answered that blessings—good deeds—cannot be destroyed by any force of nature, and they have the power to renew the world. Hearing this, the deva rejoiced, bowed in reverence, and vanished.

Later, the monks approached the Buddha and asked how a monk should live after leaving home and abandoning desire. The Buddha taught that a monk must overcome attachment to both human and heavenly pleasures. By conquering craving, he gains mastery of the Dharma and walks rightly in the world.

A monk who has destroyed his passions, abandoned pride, and overcome all forms of desire is peaceful, steady, and truly happy. Such a person walks rightly in the world. A faithful monk who possesses knowledge, sees the path to Nirvāṇa, avoids partisanship, lives purely, and removes the veil of ignorance from his eyes also walks rightly in the world.

The Buddha continued by teaching that anyone who seeks the peace of Nirvāṇa must be capable, upright, conscientious, gentle, and free from pride. He should take joy in the Dharma, stand firmly in it, inquire into it, avoid disputes that corrupt it, and spend his time reflecting on its well-spoken truths.

He explained that worldly wealth is like treasure hidden in a deep pit—easily lost and of little lasting value. But the treasure gained through charity, self-control, virtue, and good deeds is secure and cannot be taken away. It is not gained by harming others, and no thief can steal it. When a person dies, he must leave behind all worldly possessions, but he carries with him the treasure of his good actions. Therefore, the wise devote themselves to doing good, for such treasure can never be lost.

The monks praised the Buddha's wisdom. They honored him as one who had gone beyond suffering, destroyed all passions, and

reached the highest understanding. They declared that he had removed their doubts and guided them across the stream of ignorance. They praised him as the Enlightened One, the conqueror of Māra, the teacher of gods and humans, who had crossed to the other shore and led others there as well.

.... O

Chương 26 — Ý Nghĩa Thật Sự của Phép Thần Thông và Con Đường Thiền Định

Một đệ tử đến gặp Đức Phật với tâm đầy bối rối. Anh thắc mắc vì sao người xuất gia phải từ bỏ các thú vui thế gian nếu họ không được phép làm phép màu hay tìm kiếm quyền năng siêu nhiên. Anh tin rằng A-di-đà, ánh sáng vô lượng, là nguồn của vô số phép màu, và không hiểu vì sao những năng lực ấy lại bị ngăn cản.

Đức Phật thấy sự lầm lẫn của anh và dạy rằng anh còn mới trên con đường tu, chưa hiểu sâu giáo pháp. Luật nhân quả không thể thay đổi bằng cầu nguyện hay ước muốn. Những phép màu làm vì kiêu mạn hay ham muốn đều rỗng tuếch và vô nghĩa.

Đức Phật dạy rằng phép thần thông lớn nhất là sự chuyển hóa của tâm tánh. Thật kỳ diệu khi một người từng làm điều sai nay trở thành bậc thánh, hoặc khi ai đó tìm được con đường chân lý và bỏ đi lòng ích kỷ. Một vị tu sĩ từ bỏ khoái lạc tạm bợ để tìm sự an tĩnh lâu dài của đời sống thánh thiện—đó mới là phép màu quan trọng nhất. Người có đạo hạnh biết chuyển nghiệp xấu thành phước lành nhờ trí tuệ và lòng từ bi.

Ngài giải thích rằng mong muốn có phép lạ thường xuất phát từ tham lam hoặc hư danh. Người tu chân thật không mong được khen ngợi, dù thế gian có khinh chê. Họ không dựa vào điềm báo, giấc mơ hay dấu hiệu. A-di-đà, ánh sáng vô biên, tượng trưng cho trí tuệ, đức hạnh và Phật tính—không phải cho những trò thần thông.

Người đệ tử hỏi tiếp: vậy lời hứa về Tịnh Độ có phải chỉ là huyền thoại? Anh mô tả một cõi cực lạc ở phương Tây, đầy cát vàng, hoa sen, âm nhạc tuyệt diệu, và những loài chim hát lên Chánh pháp. Ở đó không có điều ác, và ai niệm danh hiệu “A-di-đà Phật” với lòng chân thành sẽ được tiếp dẫn khi lâm chung.

Đức Phật dạy rằng cõi ấy có thật, nhưng là cõi tâm linh, không phải cõi vật chất. Chỉ những ai có tâm linh thanh tịnh mới đến được. Hướng “Tây” chỉ mang tính biểu tượng, hướng về nguồn sáng giác

ngộ. Như mặt trời lặn và bóng tối buông xuống, cái chết trông như sự kết thúc; nhưng vượt qua sự tắt lịm ấy là ánh sáng vô lượng và sự sống vô tận.

Đức Phật nói rằng lời mô tả của đệ tử về Tịnh Độ rất đẹp nhưng chưa đầy đủ. Ngôn ngữ thế gian không thể diễn tả trọn vẹn bản chất của cõi ấy. Việc niệm danh hiệu A-di-đà chỉ có ý nghĩa khi được thực hiện bằng tâm trong sạch và ý muốn sống thiện lành. Chỉ những ai tràn đầy ánh sáng chân lý mới vào được Tịnh Độ. Đức Phật nói rằng Ngài đang sống trong cõi tâm linh ấy ngay khi còn mang thân xác, và Ngài dạy để người khác cũng đạt được sự an tĩnh đó.

Người đệ tử xin được học những pháp thiền đưa tâm vào Tịnh Độ. Đức Phật dạy năm pháp:

-- Thiền Từ (meditation of love): mong cho tất cả chúng sinh được hạnh phúc, kể cả kẻ thù.

-- Thiền Bi (meditation of compassion): quán nỗi khổ của người khác và khởi lòng thương xót sâu xa.

-- Thiền Hỷ (meditation of joy): vui theo niềm vui và thành công của người khác.

-- Thiền Quán Bất Tịnh (meditation on impurity): thấy rõ hậu quả của việc làm sai và sự ngăn ngại của khoái lạc.

-- Thiền Tịch Lặng (meditation on serenity): vượt lên trên tham và sân, nhìn đời bằng tâm bình thản và không thiên lệch.

Người tu chân thật không dựa vào nghi lễ hay khổ hạnh cực đoan. Họ buông bỏ ý niệm về một cái “ta” cố định và đặt niềm tin vào A-di-đà—ánh sáng vô hạn của chân lý.

Người đệ tử vẫn còn thắc mắc và hỏi liệu một vị tu sĩ khiêm nhường có thể đạt được siêu trí tuệ (Abhiññā) và thần thông (Iddhi)

hay không. Anh xin được chỉ dạy con đường dẫn đến những năng lực ấy và các tầng thiên (Jhāna) đưa đến định sâu.

Đức Phật dạy rằng sáu loại Abhiññā—thiên nhãn, thiên nhĩ, biến hóa thân, biết tiền kiếp, đọc được tâm người khác, và hiểu rõ bản chất cuối cùng của vạn pháp—đều kỳ diệu, nhưng chúng sinh ra tự nhiên từ tâm. Ngài nhắc rằng ngay cả người bình thường cũng có thể nhớ lại nơi xa, hình dung rõ vật thể, hoặc nhớ ngôn ngữ cũ. Đức Phật, với trí tuệ hoàn hảo, thấy rõ tâm của chúng sinh và biết được vận mệnh của họ.

Người đệ tử mô tả bốn tầng thiên:

- lìa bỏ dục lạc,
- an tĩnh hân hoan,
- vui thích trong trạng thái tâm linh,
- xả và thanh tịnh tuyệt đối.

Đức Phật tán đồng và khuyên anh tránh những thực hành sai lầm làm tâm mê mờ.

Người đệ tử xin được học con đường dẫn đến thần thông. Đức Phật dạy bốn bước:

- Ngăn điều bất thiện chưa sinh.
- Diệt điều bất thiện đã sinh.
- Nuôi dưỡng điều thiện chưa sinh.
- Làm lớn mạnh điều thiện đã sinh.

Với lòng chân thành và kiên trì, người đệ tử cuối cùng sẽ tìm thấy chân lý.

[HÓA VÔ LƯỢNG THÂN] Sau đó, Đức Phật nói với tôn giả Ānanda về cách Ngài dạy các hội chúng khác nhau. Ở bất cứ nơi

đâu, Ngài đều điều chỉnh hình tướng, giọng nói và ngôn ngữ cho phù hợp với người nghe. Nhờ vậy, Ngài giáo hóa, khích lệ và nâng đỡ họ.

Ngài ví giáo pháp như đại dương, có tám đặc tính kỳ diệu. Như biển cả, Chánh Pháp sâu dần từng bước, luôn ổn định, đẩy lùi những gì ô uế, tiếp nhận mọi dòng sông mà không tràn, chỉ có một vị—vị giải thoát—và chứa vô số báu vật. Tất cả những ai vào Tăng đoàn, bất kể giai cấp, đều trở nên bình đẳng, như các dòng sông mất tên khi chảy vào biển.

Chánh Pháp thanh tịnh, không phân biệt cao thấp. Nó rửa sạch như nước, đốt cháy phiền não như lửa, và bao dung như bầu trời rộng lớn.

Thế nhưng nhiều người vẫn không nhận ra Đức Phật, ngay cả khi Ngài trực tiếp dạy họ. Sau khi Ngài giáo hóa và nâng đỡ họ, Ngài rời đi, và họ vẫn không biết ai vừa nói với mình.

.... 0

Chapter 26 — The True Meaning of Miracles and the Path of Meditation

A disciple once approached the Buddha with a troubled mind. He wondered why monks gave up worldly pleasures if they were not allowed to perform miracles or seek supernatural powers. He believed that Amitābha, the infinite light, was the source of countless miracles, and he could not understand why such powers were discouraged.

The Buddha saw the disciple's confusion and explained that he was still new to the path and had not yet understood the teachings. The law of karma cannot be changed by prayers or wishes. Miracles performed for pride or desire are empty and meaningless.

The Buddha taught that the greatest miracle is the transformation of character. It is truly wondrous when a person who once acted wrongly becomes a saint, or when someone discovers the path of truth and abandons selfishness. A monk who gives up temporary pleasures for the lasting peace of holiness performs the only miracle that truly matters. A holy person turns the results of past wrongdoing into blessings through wisdom and compassion.

He explained that the desire for miracles comes from greed or vanity. A true monk does not expect praise, even if the world despises him. He does not rely on omens, dreams, or signs. Amitābha, the boundless light, represents wisdom, virtue, and Buddhahood—not magical tricks.

The disciple then asked whether the promise of the Pure Land was only a myth. He described a paradise in the west filled with golden sands, lotus flowers, beautiful music, and birds that sing the teachings of the Buddha. In this land, no evil is possible, and those who sincerely repeat the name “Amitābha Buddha” are said to be welcomed there at death.

The Buddha explained that such a paradise does exist, but it is spiritual, not physical. It can be reached only by those who are themselves spiritual. The direction “west” is symbolic, pointing toward the source of enlightenment. Just as the sun sets and darkness falls, death appears to be an ending. Yet beyond this seeming extinction lies infinite light and endless life.

The Buddha said that the disciple’s description of the Pure Land was beautiful but incomplete. Worldly language cannot fully express its true nature. The repetition of Amitābha’s name is meaningful only when done with a pure heart and a sincere wish to live righteously. Only those filled with the light of truth can enter the Pure Land. The Buddha himself lives in this spiritual realm even while in the body, and he teaches so that others may attain the same peace.

The disciple asked to be taught the meditations that lead the mind into the Pure Land. The Buddha described five:

- The meditation of love, in which one wishes for the happiness of all beings, even enemies.
- The meditation of compassion, in which one reflects on the suffering of others and feels deep pity for them.
- The meditation of joy, in which one rejoices in the good fortune of others.
- The meditation on impurity, in which one considers the harmful results of wrongdoing and the fleeting nature of pleasure.
- The meditation on serenity, in which one rises above attachment and aversion, viewing life with calm and impartial peace.

A true follower does not rely on rituals or harsh practices. He gives up the idea of a permanent self and places his trust in Amitābha, the limitless light of truth.

The disciple still had doubts and asked whether a humble monk could gain supernatural wisdom (*Abhiññā*) and supernatural powers (*Iddhi*). He asked for the path to these abilities and the meditative states (*Jhānas*) that lead to deep concentration.

The Buddha explained that the six *Abhiññās*—clairvoyance, clairsentience, transformation of the body, knowledge of past lives, reading thoughts, and understanding the final nature of existence—are indeed extraordinary, but they arise naturally from the mind. He reminded the disciple that even ordinary people can recall distant places, visualize objects clearly, or remember languages. The Buddha, with perfect understanding, sees into the hearts of beings and knows their destinies.

The disciple then described the four *Jhānas*:

- withdrawal from sensuality,

- joyful tranquility,
- delight in spiritual states,
- pure and peaceful equanimity.

The Buddha approved and encouraged him to avoid wrong practices that cloud the mind.

The disciple asked to be taught the path to Iddhi. The Buddha explained four steps:

- Prevent unwholesome qualities from arising.
- Remove unwholesome qualities that have already arisen.
- Cultivate wholesome qualities that do not yet exist.
- Strengthen wholesome qualities that already exist.

With sincerity and perseverance, the disciple would eventually find the truth.

[MANIFESTING COUNTLESS BODIES]The Buddha later spoke to Ānanda about how he taught different assemblies. Wherever he went, he adapted his appearance, voice, and language to match those he taught. In this way, he instructed, inspired, and uplifted them.

He compared his teaching to the ocean, which has eight wonderful qualities. Like the ocean, the Dharma becomes deeper gradually, remains constant, casts out impurities, receives all rivers without overflowing, has one taste—the taste of liberation—and contains countless treasures. All who enter the Sangha, regardless of caste, become equal, just as rivers lose their names when they enter the sea.

The Dharma is pure and makes no distinction between high and low. It cleanses like water, burns away defilements like fire, and has room for all like the vast sky.

Yet many people did not recognize the Buddha even when he taught them directly. After he instructed and uplifted them, he would disappear, and still they did not understand who had spoken to them.

.... O

Chương 27 — Dạy Bằng Cách Kể Chuyện

Đức Thế Tôn suy nghĩ về việc con người khó hiểu được những chân lý sâu xa. Ngài đã giảng một giáo pháp hoàn hảo từ đầu đến cuối, cả về ý nghĩa lẫn lời văn. Nhưng nhiều người vẫn không nắm được vì tâm họ chưa sẵn sàng cho những tư tưởng trừu tượng. Ngài nhận ra rằng mình cần nói theo cách họ có thể hiểu—dùng ngôn ngữ đơn giản và hình ảnh quen thuộc. Con người giống như trẻ nhỏ, học tốt nhất qua những câu chuyện. Vì vậy, Ngài quyết định dạy Chánh Pháp bằng những ví dụ và dụ ngôn, để họ thấy được chân lý qua những điều gần gũi trong đời sống.

Một câu chuyện kể về một bà góa nghèo chẳng có gì để dâng cúng. Một ngày nọ, bà thấy một nhóm đạo sĩ đang làm lễ trên núi. Bà vui mừng và muốn cúng dường, nhưng chẳng có gì quý giá. Lục lọi mãi, bà nhớ đến hai đồng tiền đồng nhỏ từng nhặt được đồng phân bỏ. Bà đem hai đồng ấy dâng lên với tất cả lòng thành.

Vị đạo sĩ trưởng, một bậc thánh có thể thấy rõ lòng người, nhận ra sự chân thành sâu sắc của bà. Bỏ qua những món quà đắt tiền của người khác, ông công khai khen ngợi bà để mọi người hiểu giá trị thật của hành động ấy. Hai đồng tiền nhỏ, được dâng bằng tâm trong sạch, còn quý hơn châu báu dưới biển hay vàng bạc trong đất. Vì lòng thành của bà không vướng ích kỷ, nên phước đức của bà rất lớn.

Bà góa cảm thấy được nâng đỡ bởi lời dạy ấy. Bà hiểu rằng giá trị của sự cúng dường không nằm ở vật chất, mà ở tấm lòng. Đức Thế Tôn giải thích rằng làm việc thiện giống như tích lũy kho báu, và Ngài kể thêm một dụ ngôn khác.

Ba thương nhân cùng lên đường, mỗi người mang theo một số vốn. Một người trở về với lợi nhuận lớn, một người trở về với số vốn y như lúc đi, và một người trở về tay trắng. Đức Thế Tôn nói rằng đời sống tâm linh cũng như vậy. “Vốn liếng” của một người là cảnh giới mà họ sinh vào. Được “lợi nhuận” là sinh lên cảnh giới cao hơn, như cõi trời. Mất vốn là rơi vào cảnh giới thấp hơn, như

địa ngục hay súc sinh. Giữ nguyên vốn là sinh lại làm người. Người sống có đức hạnh thì tăng trưởng “vốn tâm linh” và sinh vào cảnh giới tốt đẹp hơn.

Một câu chuyện khác kể về một người mù bẩm sinh. Anh ta phủ nhận sự tồn tại của ánh sáng, màu sắc, mặt trời, mặt trăng và các vì sao. Anh chỉ tin vào những gì có thể sờ được và cho rằng những gì không có trọng lượng hay hình tướng thì không thể có thật. Bạn bè cố thuyết phục nhưng anh không tin. Cuối cùng, một thầy thuốc chữa cho anh bằng bốn loại dược liệu, làm tan lớp màng che mắt. Lần đầu tiên trong đời, anh thấy được ánh sáng. Đức Thế Tôn giải thích rằng Ngài giống như vị thầy thuốc, ảo tưởng “ta là” giống như lớp màng che mắt, và bốn sự thật cao quý giống như bốn vị thuốc giúp con người thấy rõ.

Một dụ ngôn khác kể về một người cha giàu có và đưa con trai. Người con bỏ nhà ra đi, lang thang khắp nơi và rơi vào cảnh nghèo khổ. Tình cờ, anh trở về nước nơi cha mình sống, nhưng không nhận ra cha. Khi người cha thấy con trong tình trạng khốn khổ, ông sai người đưa con vào nhà. Nhưng người con, sợ hãi trước sự giàu sang, tưởng mình bị bắt nên bỏ chạy. Người cha liền sai người gọi anh trở lại một cách nhẹ nhàng. Thấy con còn sợ, ông bảo gia nhân đối xử tử tế và giao cho anh những công việc đơn giản. Dần dần, khi người con chứng tỏ sự chăm chỉ và trung thực, ông nâng anh lên những vị trí cao hơn. Cuối cùng, khi người con đã trưởng thành và tự tin, người cha mới tiết lộ sự thật: anh chính là con ruột và là người thừa kế của ông. Người con vui mừng khôn xiết. Đức Thế Tôn dạy rằng tâm con người cũng phải được huấn luyện từng bước trước khi có thể hiểu được chân lý cao siêu.

Một câu chuyện khác nói về một vị tỳ-kheo khó kiểm soát giác quan và dục vọng. Chán nản, ông xin Đức Thế Tôn cho hoàn tục. Đức Thế Tôn cảnh báo rằng buông theo dục vọng sẽ dẫn đến khổ đau, giống như trong những đời trước của ông. Để minh họa, Ngài kể chuyện tiền kiếp của vị ấy.

Trong kiếp đó, ông là một con cá đang bơi vui vẻ cùng bạn đời. Cá cái thấy chiếc lưới và tránh xa, nhưng cá đực, bị dục vọng che mờ, đuổi theo và mắc vào lưới. Người đánh cá kéo nó lên. Con cá than khóc vì sự đại đột của mình và sắp chết nếu Bồ-tát không đi ngang qua, hiểu được tiếng kêu của nó và động lòng thương. Bồ-tát mua con cá và thả nó về sông, dặn nó phải tránh xa hiểm họa của dục vọng.

Đức Thế Tôn nhắc vị tỳ-kheo rằng bây giờ ông có cơ hội hiếm có để rèn luyện tự chủ và trí tuệ. Nếu không giữ gìn giác quan, dục vọng sẽ dẫn ông đến diệt vong. Nhưng nếu biết tận dụng đời này, ông có thể giải thoát khỏi khổ đau do dục vọng gây ra.

.... 0

Chapter 27 — Teaching Through Stories

The Blessed One reflected on the difficulty people had in understanding deep truths. He had taught a doctrine that was excellent from beginning to end, both in meaning and expression. Yet many people could not grasp it because their minds were not ready for abstract ideas. He realized he needed to speak in a way they could understand—using simple language and familiar images. People were like children who learn best through stories. So he decided to teach the Dharma through parables, allowing them to see truth through examples drawn from daily life.

One story told of a poor widow who had nothing to offer. One day, she saw a group of hermits holding a religious gathering on a mountain. Filled with joy, she wished to make an offering, but she had nothing valuable. After searching her belongings, she remembered two small copper coins she had once found in a dung heap. She offered these coins with sincere devotion.

The leader of the hermits, a saint who could see into people's hearts, recognized the depth of her faith. Ignoring the expensive

gifts offered by others, he praised the widow publicly so that everyone would understand the true value of her act. Her small offering, given with pure intention, was worth more than treasures from the ocean or riches from the earth. Her devotion was free from selfishness, and therefore her merit was great.

The widow felt strengthened by this teaching. She understood that the value of an offering lies not in its material worth but in the sincerity behind it. The Blessed One explained that doing good deeds is like building up treasure, and he illustrated this with another parable.

Three merchants set out on a journey, each carrying a certain amount of capital. One returned with great profit, one returned with the same amount he started with, and one returned having lost everything. This, he said, is also true in spiritual life. A person's "capital" is the state of existence into which they are born. To gain profit is to rise to a higher state, such as being reborn in heaven. To lose one's capital is to fall into a lower state, such as being reborn in hell or as an animal. To return with the same capital is to be reborn again as a human being. Those who practice virtue increase their spiritual capital and rise to higher states.

Another story told of a man born blind who denied the existence of light, color, the sun, the moon, and the stars. He believed only in what he could touch and insisted that anything without weight or substance could not be real. His friends tried to convince him otherwise, but he refused to believe them. A physician eventually treated him with four medicinal ingredients, and the cataract covering his eyes dissolved. For the first time, he could see. The Blessed One explained that he himself is like the physician, the illusion of "I am" is like the cataract, and the four noble truths are like the four ingredients that restore sight.

Another parable told of a wealthy father and his son. The son left home and wandered far away, eventually falling into extreme

poverty. By chance, he returned to the country where his father lived, though he did not recognize him. When the father saw his son in such a miserable state, he sent servants to bring him inside. But the son, frightened by the grandeur of the place, believed he was being arrested and ran away. The father sent messengers to bring him back gently. Seeing the boy's fear, the father instructed his servants to treat him kindly and to give him simple work suited to his condition. Over time, the father promoted him as he proved honest and hardworking. Eventually, when the son had grown in confidence and character, the father revealed the truth: he was his long-lost child and heir. The son rejoiced. The Blessed One explained that human minds must also be trained gradually before they can understand higher truths.

Another story concerned a monk who struggled to control his senses and passions. Feeling discouraged, he asked the Blessed One to release him from his vows. The Blessed One warned him that giving in to desire would lead to suffering, just as it had in his past lives. To illustrate this, he told a story from one of the monk's former existences.

In that life, he had been a fish swimming happily with his mate. The female fish noticed a net and swam around it, but the male fish, blinded by desire, rushed after her and was caught. A fisherman pulled him from the water. The fish lamented his foolishness and would have died if the Bodhisatta had not passed by, understood his cries, and taken pity on him. The Bodhisatta bought the fish and released him back into the river, warning him to avoid the dangers of desire.

The Blessed One reminded the monk that he now had a rare opportunity to practice self-control and wisdom. If he did not guard his senses, passion would lead him to ruin. But if he used this life well, he could free himself from the suffering caused by desire.

.... O

Chương 28 — Hậu Quả của Lừa Dối và Giá Trị của Công Đức Chân Thật

Có một người thợ may chuyên may y phục cho chư tăng, nhưng thường gian lận khách hàng. Ông nghĩ rằng như vậy chứng tỏ mình khôn ngoan và hơn người. Thế rồi, khi ông làm ăn với một người lạ trong một vụ giao dịch lớn, ông phát hiện người ấy còn gian xảo hơn mình. Kết quả là ông bị thua lỗ nặng nề.

Đức Thế Tôn dạy rằng đây không phải lần đầu người thợ may tự chuốc lấy tai họa vì sự lừa dối của chính mình. Trong nhiều đời trước, ông đã nhiều lần tìm cách lừa người khác và cuối cùng tự hại mình bằng chính mưu kế ấy. Một trong những đời đó, ông là một con cò sống bên một cái ao.

Trong mùa hạn hán, con cò giả vờ lo lắng cho đàn cá. Nó cảnh báo rằng ao sắp cạn và nói rằng nó biết một hồ lớn không bao giờ khô. Khi cá nghi ngờ, nó đề nghị mang một con cá đến hồ để chứng minh. Một con cá chép lớn đồng ý, và con cò mang nó đến một hồ nước đẹp rồi đưa nó trở về an toàn. Đàn cá tin tưởng. Nhưng thay vì cứu chúng, con cò mang từng con đến một gốc cây cao và ăn thịt.

Trong ao còn có một con tôm càng. Khi con cò tìm cách lừa nó, tôm càng yêu cầu được kẹp cổ cò bằng càng trong suốt chuyến đi. Con cò đồng ý mà không biết nguy hiểm. Sau khi cho tôm càng xem hồ nước, con cò quay về phía gốc cây nơi nó đã ăn cá. Tôm càng nhận ra ý đồ thật sự và cảnh báo rằng nó sẽ tự vệ. Con cò hoảng sợ, van xin tha mạng. Tôm càng buộc nó phải đưa mình đến hồ an toàn. Khi đến bờ nước, tôm càng cắt đứt cổ cò và trốn xuống hồ.

Đức Thế Tôn kết luận rằng người thợ may, giống như con cò, đã nhiều lần bị kẻ khác qua mặt vì chính sự gian dối của mình.

Một câu chuyện khác kể về một người giàu thường mời các Bà-la-môn đến nhà và dâng cúng tế lễ lớn. Đức Thế Tôn dạy rằng

dù một người có làm một ngàn lễ tế mỗi tháng, công đức ấy vẫn không bằng một khoảnh khắc chân thành suy nghĩ về điều thiện.

Ngài giải thích rằng có bốn loại cúng dường:

1. Cửa lớn mà phước nhỏ — khi người ta sát sinh hay gây hại nhân danh tôn giáo; dù vật cúng lớn, phước rất ít.
2. Cửa nhỏ mà phước nhỏ — khi người ta cho với tâm miễn cưỡng hoặc ích kỷ.
3. Cửa nhỏ mà phước lớn — khi người ta cho bằng tình thương, lòng chân thành, và mong muốn trưởng dưỡng trí tuệ, lòng tốt.
4. Cửa lớn mà phước lớn — khi người giàu cho một cách rộng rãi, vô tư, hỗ trợ những nơi giúp ích cho nhân loại và nuôi dưỡng sự giác ngộ.

Một câu chuyện khác kể về một Bà-la-môn ở Kosambī, giỏi tranh luận và tự hào về kiến thức Veda. Tự cho mình là người duy nhất hiểu đạo, ông cầm một ngọn đuốc đi khắp nơi, nói rằng mình mang ánh sáng đến thế gian tăm tối. Một vị sa môn du phương nghe vậy và nói rằng thế gian không hề tối; chính ông Bà-la-môn bị mù trước ánh sáng trí tuệ luôn hiện hữu. Vị sa môn nói rằng mặt trời thật sự của tâm là trí tuệ của Như Lai, luôn chiếu sáng ngày đêm cho những ai có lòng tin.

Khi Đức Phật đang thuyết pháp gần Sāvattthi, có một người giàu bị béo phì, buồn ngủ triền miên và nhiều bệnh tật đến gặp Ngài. Ông xin lỗi vì không thể cúi lạy đúng cách, vì thân thể quá nặng nề và đau đớn. Đức Phật hỏi ông có muốn biết nguyên nhân không. Khi ông đồng ý, Đức Phật dạy rằng có năm thói quen dẫn đến tình trạng ấy: ăn quá nhiều, ngủ quá nhiều, ham khoái lạc, thiếu chánh niệm, và lười biếng. Nếu biết tiết chế và nhận lấy những trách nhiệm có ý nghĩa, ông có thể phục hồi sức khỏe và sống lâu hơn.

Người ấy làm theo lời dạy và dần dần lấy lại sức mạnh, sự tinh táo và sinh lực. Sau đó, ông quay lại gặp Đức Phật bằng chính đôi chân

của mình, không cần người hầu hay ngựa xe, và xin được chỉ dạy về tâm. Đức Phật dạy rằng người thường chỉ lo nuôi thân, còn người trí biết nuôi dưỡng tâm. Ai buông theo dục vọng thì tự hại mình; ai đi theo con đường chân chánh thì được giải thoát khỏi khổ đau và sống lâu, sống khỏe.

.... 0

Chapter 28 — The Consequences of Deception and the Value of True Merit

A tailor who made robes for the monastic community often cheated his customers. He believed this made him clever and superior to others. However, when he entered an important business deal with a stranger, he discovered that the stranger was even more dishonest than he was. As a result, the tailor suffered a serious financial loss.

The Blessed One explained that this was not the first time the tailor had been harmed by his own deceit. In past lives, he had repeatedly tried to trick others and had ultimately destroyed himself through his own schemes. One such life was as a crane living near a pond.

During a drought, the crane pretended to care about the welfare of the fish. He warned them that the pond was drying up and claimed to know of a large lake that never ran dry. When the fish doubted him, he offered to carry one fish to the lake as proof. A large carp agreed, and the crane carried him to a beautiful lake and safely returned him. Convinced, the fish trusted the crane. But instead of rescuing them, the crane carried them one by one to a tall tree and ate them.

A lobster also lived in the pond. When the crane tried to deceive him as well, the lobster insisted on holding the crane's neck with his claws during the journey. The crane agreed, not realizing the danger. After showing the lobster the lake, the crane turned toward the tree where he had eaten the fish. The lobster realized the crane's true intention and warned him that he would defend

himself. The crane panicked and begged for mercy. The lobster demanded to be taken safely to the lake. When they reached the water's edge, the lobster cut through the crane's neck and escaped into the lake.

The Blessed One concluded that the tailor, like the crane, had repeatedly been outwitted because of his own dishonesty.

Another story concerned a wealthy man who frequently invited Brahmans to his home and offered large sacrifices to the gods. The Blessed One taught that even if a person performs a thousand sacrifices every month, such acts do not equal the merit gained from a single moment of sincere reflection on righteousness.

He explained that there are four kinds of offerings:

1. Large gifts with small merit — when someone sacrifices animals or causes harm in the name of religion, even if the offering is materially great, the merit is very small.
2. Small gifts with small merit — when someone gives reluctantly or with a selfish heart.
3. Small gifts with large merit — when someone gives with love, sincerity, and a desire to grow in wisdom and kindness.
4. Large gifts with large merit — when a wealthy person gives generously and unselfishly, supporting institutions that help humanity and promote enlightenment.

Another story told of a Brahman in Kosambī who was skilled in debate and proud of his knowledge of the Vedas. Believing himself unmatched, he walked around with a lit torch, claiming he was bringing light to a dark world. A wandering ascetic heard him and explained that the world was not dark; rather, the Brahman was blind to the ever-present light of wisdom. The ascetic said that the true sun of the mind is the wisdom of the Tathāgata, which shines day and night for those who have faith.

While the Buddha was teaching near Sāvatti, a wealthy man suffering from obesity, constant drowsiness, and other ailments approached him. The man apologized for not bowing properly, explaining that his body was too heavy and painful to move easily. The Buddha asked whether he wished to know the cause of his condition. When the man agreed, the Buddha explained that five habits lead to such suffering: overeating, excessive sleep, craving for pleasure, lack of mindfulness, and idleness. By practicing moderation and taking on meaningful responsibilities, the man could regain health and extend his life.

The man followed this advice and eventually recovered his strength and vitality. He later returned to the Buddha on foot, without servants or horses, and asked for guidance for his mind. The Buddha taught that ordinary people focus on feeding the body, while the wise nourish the mind. Those who indulge in their appetites bring harm upon themselves, but those who follow the path gain both freedom from suffering and a longer, healthier life.

.... O

Chương 29 — Chia Sẻ Công Đức, Đối Diện Vô Thường, và Sức Mạnh của Quyết Tâm

Annabhāra, người đầy tớ của Sumana, vừa cắt cỏ xong thì thấy một vị sa môn đi khát thực. Anh liền bỏ bó cỏ xuống, chạy về nhà, mang phần cơm dành cho chính mình ra cúng dường. Vị sa môn nhận bát cơm và ban cho anh lời khích lệ về tâm linh.

Con gái của Sumana nhìn thấy từ cửa sổ và khen ngợi tấm lòng của Annabhāra. Khi Sumana nghe vậy, ông hỏi chuyện gì đã xảy ra. Biết được việc cúng dường và lời chúc phúc mà Annabhāra nhận được, Sumana đến gặp anh và đề nghị trả tiền để mua một phần công đức.

Annabhāra hỏi vị sa môn xem có thể chia sẻ công đức hay không. Vị sa môn giải thích bằng một ví dụ đơn giản: trong một ngôi làng chỉ có một ngọn đèn đang cháy, người hàng xóm có thể dùng nó để thắp đèn của mình, rồi người khác lại thắp tiếp. Ngọn lửa ban đầu không hề giảm, mà cả làng đều sáng hơn. Cũng vậy, công đức có thể được chia sẻ mà không làm giảm phần của người cho. Được khích lệ, Annabhāra trở về và tặng Sumana một phần công đức như một món quà. Sumana nhận lấy và lại muốn trả tiền, nhưng Annabhāra từ chối, nói rằng công đức không thể mua bán. Cảm động sâu sắc, Sumana giải phóng Annabhāra khỏi thân phận nô bộc và mời anh sống như một người bạn.

Một câu chuyện khác kể về một vị Bà-la-môn già đã xây một ngôi nhà lớn với nhiều phòng, tin rằng mình còn sống lâu. Đức Phật tự hỏi vì sao một người gần đất xa trời lại đầu tư vào một công trình xa hoa như vậy. Ngài sai tôn giả Ānanda đến dạy ông về Tứ Diệu Đế và Bát Chánh Đạo. Vị Bà-la-môn khoe khoang căn nhà mới nhưng không để tâm đến lời dạy. Ānanda nhắc ông rằng con người thường bám vào của cải và gia đình, quên rằng ngay cả mạng sống của mình cũng không thể làm chủ. Không lâu sau khi Ānanda rời đi, vị Bà-la-môn bị đột quy và qua đời. Đức Phật dùng sự kiện này để dạy rằng kẻ ngu si, dù sống giữa người trí, vẫn không học được

gì—như cái muống không bao giờ nếm được vị của món canh mà nó khuấy.

Một đệ tử khác của Đức Phật gặp khó khăn trong việc hành thiền. Anh đã phát nguyện tu tập một mình, nhưng trong lúc chán nản, anh nghĩ mình kém cỏi và không thể tiến bộ trong đời này. Tuyệt vọng, anh bỏ thất và trở về tu viện. Các tỷ-kheo đưa anh đến gặp Đức Phật. Ngài hỏi vì sao anh bỏ cuộc. Đức Phật nhắc rằng đời này là cơ hội hiếm có để tu tập, và nếu không kiên trì, anh sẽ hối tiếc trong những đời sau. Ngài kể rằng trong một kiếp trước, anh từng có ý chí rất mạnh mẽ.

Đức Phật kể câu chuyện về một thương nhân dẫn đoàn xe năm trăm chiếc băng qua sa mạc rộng lớn. Vì cát nóng bỏng vào ban ngày, họ chỉ đi vào ban đêm. Một đêm, người dẫn đường ngủ quên, đàn bò kéo xe quay ngược lại mà không ai hay biết. Đến sáng, họ nhận ra mình đã trở về chỗ cũ. Nước gần cạn, mọi người tuyệt vọng. Nhưng người thương nhân—chính là tiền thân Bò-tát—không bỏ cuộc. Ông thấy một bụi cỏ nhỏ và suy đoán rằng dưới đó phải có nước. Ông ra lệnh đào. Họ đào sâu cho đến khi gặp một tảng đá và mất hy vọng. Nhưng Bò-tát lắng nghe kỹ và nghe tiếng nước bên dưới. Ông bảo một cậu thanh niên dùng búa đập vào đá. Cậu làm theo với quyết tâm mạnh mẽ, và tảng đá vỡ ra, nước phun lên cứu cả đoàn. Đức Phật nói rằng cậu thanh niên quyết tâm ấy chính là vị tỷ-kheo đang mất niềm tin. Nghe vậy, vị tỷ-kheo lấy lại nghị lực.

Một câu chuyện khác kể về Bhāradvāja, một Bà-la-môn giàu có đang ăn mừng mùa gặt. Khi Đức Phật đến với bình bát, một số người kính lễ, nhưng Bhāradvāja nổi giận. Ông nói rằng Đức Phật nên lao động để có thức ăn, giống như nông dân phải cày, gieo và gặt.

Đức Phật dạy rằng Ngài cũng “cày”, nhưng theo nghĩa tâm linh. Đức tin là hạt giống, hành thiện là mưa, trí tuệ và khiêm hạ là cái cày, và tinh tấn là con bò kéo. Sự cạnh tranh này nhỏ sạch cỏ dại của

ảo tưởng và đem lại mùa gặt của Niết-bàn. Nghe vậy, Bhāradvāja dâng Đức Phật bát sữa gạo trong một chiếc bát vàng, thừa nhận giá trị của lao động tâm linh cao quý ấy.

.... 0

Chapter 29 — Sharing Merit, Facing Impermanence, and the Power of Determination

Annabhāra, the servant of Sumana, had just finished cutting grass in a meadow when he saw a wandering monk begging for food. He immediately dropped his bundle of grass, ran home, and returned with the rice that had been prepared for his own meal. The monk accepted the rice and offered him words of spiritual encouragement.

Sumana's daughter witnessed this from a window and praised Annabhāra for his generosity. When Sumana heard her words, he asked what had happened. After learning of Annabhāra's offering and the blessing he received, Sumana approached his servant and offered him money in exchange for a share of the spiritual merit.

Annabhāra asked the monk whether it was appropriate to share the merit of his offering. The monk explained through a simple comparison: in a village with only one burning lamp, a neighbor could light his own lamp from it, and then others could do the same. The original flame was not diminished, and the entire village became brighter. In the same way, spiritual merit can be shared without reducing the giver's own benefit. Encouraged, Annabhāra returned to his master and offered him a share of the merit as a gift. Sumana accepted it and tried again to give him money, but Annabhāra refused, explaining that merit cannot be sold. Deeply moved, Sumana freed Annabhāra and invited him to live as a friend rather than a servant.

Another story told of an elderly Brahman who had built a large house with many rooms, believing he still had many years to live. The Buddha wondered why a man so close to death would invest in such a grand structure. He sent Ānanda to teach the Brahman the four noble truths and the eightfold path. The Brahman proudly showed Ānanda his new house but ignored the teachings. Ānanda reminded him that people often cling to wealth and family, forgetting that they cannot even control their own lives. Soon after Ānanda left, the Brahman suffered a stroke and died. The Buddha used this event to teach that a foolish person, even when living among the wise, learns nothing—just as a spoon tastes nothing of the soup it carries.

Another disciple of the Buddha struggled with his meditation practice. He had taken a vow to meditate in solitude, but in a moment of discouragement he believed he was spiritually inferior and unlikely to achieve progress in this lifetime. Feeling hopeless, he abandoned his retreat and returned to the monastery. The other monks brought him before the Buddha, who asked why he had given up. The Buddha reminded him that this life was a rare opportunity for spiritual growth, and that failing to persevere would lead to regret in future lives. He explained that in a past existence, this same monk had shown great determination.

The Buddha then told the story of a merchant who once led a caravan of five hundred carts across a vast desert. Because the sand became unbearably hot during the day, travelers moved only at night. One night, the caravan's guide fell asleep, and the oxen unknowingly turned back the way they had come. By dawn, the travelers realized they had returned to the previous day's campsite. Their water was nearly gone, and they fell into despair. But the merchant, who was the Bodhisatta, refused to give up. He noticed a small clump of grass and reasoned that water must lie beneath it. He ordered the men to dig. They dug deep until they hit a rock and lost hope. The Bodhisatta, however, listened carefully and heard

water beneath the stone. He instructed a young assistant to strike the rock with a hammer. The boy obeyed with determination, and the rock split open, releasing a flow of water that saved the entire caravan. The Buddha explained that the determined young assistant in that story was the very monk who had lost confidence in himself. Hearing this, the monk regained his resolve.

Another story told of Bhāradvāja, a wealthy Brahman farmer celebrating his harvest. When the Buddha arrived with his alms bowl, some people paid him respect, but Bhāradvāja grew angry. He claimed that the Buddha should work for his food, just as farmers ploughed, sowed, and harvested. The Buddha explained that he too “ploughed,” but in a spiritual sense. His faith was the seed, good actions were the rain, wisdom and humility were the plough, and effort was the ox that pulled it. This spiritual cultivation destroyed the weeds of illusion and produced the harvest of Nirvana. Hearing this, the Brahman offered the Buddha rice-milk in a golden bowl, acknowledging the value of this higher form of labor.

.... O

Chương 30 — Phẩm Cách Cao Quý, Lòng Từ, và Thấy Sự Vật Như Chúng Là

Khi Đức Phật đang ở Kỳ Viên tại Sāvattthi, Ngài mang bát đi khát thực. Ngài đến trước nhà một vị Bà-la-môn đang làm lễ tế lửa. Vị này xúc phạm và gọi Ngài là kẻ tiện dân. Đức Phật đáp lại bằng lời dạy rằng một người không trở thành tiện dân vì dòng họ, mà vì hành động xấu ác. Sân hận, thù ghét, giả dối, tham lam, ganh tị, không biết hổ thẹn, và làm điều sai trái—đó mới là những thứ biến một người thành tiện dân. Ngược lại, đời sống cao quý—chứ không phải huyết thống—mới làm một người trở thành Bà-la-môn chân thật.

Trong một chuyến đi khác, tôn giả Ānanda đi ngang một giếng nước và xin một cô gái tên Pakati, thuộc giai cấp thấp Mātanga (Ma Đẳng Già), cho nước uống. Cô ngần ngại vì nghĩ rằng giai cấp thấp khiến mình không xứng đáng phục vụ Ngài. Ānanda nói rằng Ngài chỉ xin nước, không xin giai cấp. Vui mừng, cô dâng nước cho Ngài.

Sau đó, nàng Pakati đến gặp Đức Phật và thú nhận rằng cô yêu Ānanda và muốn sống gần Ngài. Đức Phật nhẹ nhàng giải thích rằng điều cô cảm nhận không phải là tình yêu dành cho con người Ānanda, mà là sự cảm phục trước lòng tốt của vị sư. Đức Phật khuyên cô hãy đem lòng tốt ấy đối xử với mọi người, kể cả những người đối xử tệ với cô. Ngài dạy rằng một vị vua đối xử tử tế với người hầu là điều đáng quý, nhưng một người thuộc tầng lớp thấp biết đáp lại bất công bằng nhẫn nhịn và thiện ý thì còn đáng quý hơn. Đức Phật khen ngợi cô và nói rằng dù cô thuộc giai cấp thấp, phẩm hạnh của cô có thể làm gương cho cả người thuộc giai cấp cao.

Một câu chuyện khác kể về hai vương quốc chuẩn bị đánh nhau vì tranh chấp một con đê. Đức Phật hỏi các vị vua xem con đê ấy có giá trị gì ngoài công dụng của nó không. Họ thừa nhận là không. Ngài hỏi tiếp: mạng sống con người—nhất là mạng sống của binh

lính và của chính các vua—há chẳng quý hơn nhiều sao. Các vua đồng ý. Đức Phật chỉ ra sự vô lý khi hy sinh vô số mạng người vì một thứ không có giá trị thật. Nhận ra sai lầm, hai vua rời bỏ sân giận và lập hòa bình.

Có một vị vua khác rất quyền lực nhưng tàn bạo, bị dân chúng oán ghét. Tuy vậy, ông vẫn muốn gặp Đức Phật và xin một lời dạy có thể giúp mình. Đức Phật kể cho ông nghe dụ ngôn về một con chó đói.

Trong câu chuyện, một bạo chúa được Indra—hóa thân thành thợ săn—đến thăm, mang theo một con chó khổng lồ. Con chó tru lên dữ dội đến mức cung điện rung chuyển. Nhà vua ra lệnh mang thức ăn đến, nhưng bao nhiêu cũng không làm nó no. Người thợ săn giải thích rằng con chó sẽ còn đói chừng nào dân trong nước còn khổ. Kẻ thù thật sự của con chó là những người áp bức dân nghèo. Nghe vậy, bạo chúa trong câu chuyện hối hận và thay đổi. Đức Phật khuyên nhà vua hãy nhớ bài học này mỗi khi nghe tiếng chó sủa, để học lòng từ bi.

Một câu chuyện khác kể về vua Brahmadatta. Một ngày nọ, ông thấy một người phụ nữ xinh đẹp—vợ của một thương nhân Bà-la-môn. Bị dục vọng chi phối, ông sai người giấu một viên ngọc quý vào xe của thương nhân. Khi viên ngọc được “tìm thấy”, người thương nhân bị buộc tội trộm và kết án tử hình, còn vợ ông bị đưa vào cung.

Brahmadatta đến xem buổi hành hình, vì ông thích những cảnh như vậy. Nhưng khi người thương nhân nhìn ông bằng ánh mắt đầy từ bi, nhà vua bỗng cảm thấy như chính mình đang nằm trên đoạn đầu đài. Ông hoảng hốt kêu dừng lại, nhưng đã quá muộn—người thương nhân đã chết.

Cú sốc ấy làm nhà vua thay đổi hoàn toàn. Ông ngắt đi, và khi tỉnh lại, ông không còn là vị vua tàn nhẫn trước kia. Từ ngày đó, ông sống đời công chính. Người ta nói rằng phẩm hạnh cao quý của

người thương nhân đã in sâu vào tâm nhà vua trong khoảnh khắc ông chết.

Đức Phật kết luận bằng lời cảnh báo: những ai gây bạo lực và bắt công đều bị ảo tưởng về cái tôi che mắt. Họ không thấy rằng làm hại người khác chính là làm hại chính mình. Mỗi hành động đều mang theo kết quả của nó, và không ai thoát khỏi hậu quả của việc mình làm.

.... 0

Chapter 30 — True Nobility, Compassion, and Seeing Things as They Are

When the Buddha was staying at Jetavana in Sāvatthi, he went out with his alms bowl to collect food. He approached the home of a Brahman priest who was performing a fire sacrifice. The priest insulted him and called him an outcast. The Buddha responded by teaching that a person is not an outcast because of birth but because of harmful actions. Anger, hatred, hypocrisy, greed, envy, shamelessness, and wrongdoing make someone an outcast. Likewise, noble conduct—not birth—makes someone a true Brahman.

During another journey, Ānanda passed a village well and asked a young woman named Pakati, who belonged to the low Mātanga caste, for water. She hesitated, believing her caste made her unworthy to serve him. Ānanda told her he asked only for water, not for caste. Overjoyed, she gave him water. Later, she approached the Buddha and confessed that she loved Ānanda and wished to live near him. The Buddha gently explained that what she felt was not love for Ānanda himself but admiration for his kindness. He encouraged her to practice the same kindness toward others, even toward those who mistreated her. He taught that while it is admirable for a king to show compassion to a servant, it is

even more admirable when someone of low status responds to injustice with patience and goodwill. The Buddha praised her and said that although she belonged to a low caste, her conduct could serve as an example even for nobles.

Another story told of two kingdoms preparing to go to war over a disputed embankment. The Buddha asked the kings whether the embankment had any real value beyond its usefulness. They admitted it did not. He then asked whether human lives—especially the lives of their soldiers and their own—were not far more valuable. The kings agreed. The Buddha pointed out the absurdity of risking countless lives for something with no intrinsic worth. Realizing their folly, the kings abandoned their anger and made peace.

There was also a powerful king who oppressed his people and was widely hated. Yet he wished to meet the Buddha and asked for a teaching that could benefit him. The Buddha told him a parable about a hungry dog. In the story, a tyrant was visited by Indra disguised as a hunter, accompanied by a gigantic dog. The dog howled so loudly that the palace trembled. The king ordered food to be brought, but no amount of food could satisfy the dog. The hunter explained that the dog would remain hungry as long as people in the kingdom were suffering. The dog's true enemies were those who oppressed the poor. Hearing this, the tyrant in the story felt remorse and began to change his ways. The Buddha advised the king to remember this lesson whenever he heard a dog bark, so that he might learn compassion.

Another king, Brahmadatta, once saw a beautiful woman who was the wife of a Brahman merchant. Overcome by desire, he arranged for a precious jewel to be planted in the merchant's carriage. When the jewel was "found," the merchant was accused of theft and sentenced to death, while his wife was taken into the royal household. Brahmadatta attended the execution, as he enjoyed such spectacles. But when the merchant looked at him with deep

compassion, the king suddenly felt as if he himself were lying on the execution block. He cried out for the execution to stop, but it was too late. The merchant had already been killed.

The shock transformed the king. He fainted, and when he awoke, he was no longer the cruel ruler he had been. From that day forward, he lived a life of righteousness. People said that the noble character of the merchant had impressed itself upon the king's mind at the moment of death.

The Buddha concluded with a warning: those who commit violence and injustice are blinded by self-delusion. They do not see that harming others is ultimately harming themselves. Every deed brings its own result, and no one escapes the consequences of their actions.

.... O

Chương 31 — Sự Sa Ngã của Vāsavadattā, Phước Lành của Chân Lý, và Tìm Lại Chính Mình

Tại thành Mathurā có một kỹ nữ nổi tiếng tên Vāsavadattā. Một ngày nọ, cô nhìn thấy Upagutta, một đệ tử trẻ của Đức Phật, nổi tiếng vì vẻ điềm tĩnh và dung mạo sáng sủa. Cô say mê anh và gửi lời mời. Upagutta trả lời rằng chưa đến lúc để anh đến gặp cô. Bối rối, cô gửi thêm một lời nhắn, nói rằng cô muốn tình yêu chứ không phải tiền bạc. Nhưng Upagutta vẫn trả lời như cũ và không đến.

Vài tháng sau, cô Vāsavadattā có quan hệ với người đứng đầu giới thợ thủ công. Cùng lúc đó, một thương nhân giàu có đến Mathurā và cũng say mê cô. Sợ người tình đầu ghen tuông và bị hấp dẫn bởi sự giàu có của thương nhân, cô lập mưu giết người thợ thủ công và giấu xác dưới đồng rác.

Khi người thợ thủ công mất tích, gia đình tìm kiếm và cuối cùng phát hiện thi thể. Vāsavadattā bị bắt, xét xử, và bị kết án: cắt tai, mũi, tay, chân rồi ném vào nghĩa địa để chết.

Dù đam mê và lừa dối, cô luôn đối xử tử tế với người hầu. Một người hầu trung thành đi theo cô đến nghĩa địa, chăm sóc cô, đuổi quạ và an ủi cô trong cơn đau đớn.

Cuối cùng, đã đến lúc nhà sư Upagutta đến gặp cô. Khi anh đến, nàng Vāsavadattā bảo người hầu gom lại những phần thân thể bị cắt và che chúng đi. Cô cay đắng nhớ lại vẻ đẹp và sự giàu sang ngày trước. Cô than rằng nhà sư Upagutta đã từ chối cô khi cô còn xinh đẹp, đeo đầy châu báu và hương thơm, nhưng giờ lại đến khi cô bị tàn phế và đầm máu.

Upagutta giải thích rằng anh không đến vì khoái lạc, mà để trao cho cô một vẻ đẹp sâu xa và bền vững hơn. Anh nói rằng khi cô sống trong xa hoa, bị bao quanh bởi dục vọng và sự xao lãng, cô sẽ không lắng nghe lời dạy của Đức Phật. Trái tim cô bị cuốn vào

những thứ phù du. Giờ đây, khi mất hết mọi thứ, cô mới có thể nghe được chân lý.

Anh dạy rằng sắc đẹp thân xác mong manh và dễ dẫn đến cám dỗ, nhưng vẻ đẹp của trí tuệ và đức hạnh thì không bao giờ phai. Nếu cô mở lòng với Chánh Pháp, cô sẽ tìm được bình an ngay cả trong đau khổ.

Vāsavadattā trở nên bình tĩnh. Một niềm an vui nhẹ nhàng làm dịu nỗi đau của cô. Cô quy y Phật, Pháp, Tăng, và qua đời với tâm an ổn, chấp nhận hậu quả của hành động mình.

Một câu chuyện khác kể về một người đàn ông ở Jambūnada đang chuẩn bị cưới vợ vào ngày hôm sau. Trong lòng, anh thầm ước Đức Phật có thể đến dự. Khi Đức Phật đi ngang, Ngài cảm nhận được lời ước thầm ấy và bước vào nhà. Chú rể, dù không giàu có, tiếp đón Đức Phật và chur tăng bằng tất cả tấm lòng.

Khi họ ăn, thức ăn không hề vơi đi. Chú rể kinh ngạc, nghĩ rằng lẽ ra anh có thể mời cả họ hàng và bạn bè. Đúng lúc ấy, họ bắt đầu kéo đến, và dù nhà nhỏ, vẫn đủ chỗ cho tất cả. Ai cũng được ăn no, mà thức ăn vẫn còn dư.

Đức Phật giảng cho mọi người về hạnh phúc của hôn nhân, nhưng cũng về một hạnh phúc lớn hơn tình vợ chồng—hạnh phúc của chân lý. Hôn nhân gắn kết hai trái tim, nhưng chân lý gắn kết con người với điều vĩnh cửu. Cái chết có thể chia lìa vợ chồng, nhưng không thể tách con người khỏi chân lý. Người chồng và người vợ sống trung thực phản chiếu phẩm chất của chân lý, và con cái họ thừa hưởng điều thiện ấy.

Ngài khuyên mọi người hãy “kết hôn” với chân lý, sống trung thành với nó, và nương tựa vào nó như nương tựa vào người bạn đời. Ai sống trong chân lý thì vượt qua cái chết, vì chân lý là bất tử. Mọi người hoan hỷ và quy y Phật, Pháp, Tăng.

Sau khi gửi các đệ tử đi hoằng pháp, Đức Phật du hành một mình đến Urvellā. Khi nghỉ dưới một lùm cây, Ngài gặp ba mươi thanh

niên đi chơi cùng vợ. Trong lúc vui chơi, họ bị mất đồ. Khi đi tìm kẻ trộm, họ gặp Đức Phật đang ngồi dưới gốc cây.

Họ hỏi Ngài có thấy kẻ trộm không. Đức Phật hỏi lại: tìm kẻ trộm quan trọng hơn, hay tìm chính mình quan trọng hơn. Các thanh niên đáp rằng tìm lại chính mình quan trọng hơn. Đức Phật mời họ ngồi xuống và giảng Chánh Pháp. Họ lắng nghe trọn vẹn, hiểu được chân lý và quy y Đức Phật.

.... 0

Chapter 31 — The Fall of Vāsavadattā, the Blessing of Truth, and Seeking Oneself

In the city of Mathurā lived a famous courtesan named Vāsavadattā. One day she saw Upagutta, a young disciple of the Buddha, known for his calm presence and striking appearance. She became deeply infatuated with him and sent an invitation. Upagutta replied that the time had not yet come for him to visit her. Confused, she sent another message, insisting she wanted love, not wealth. But Upagutta gave the same answer and did not come.

Months later, Vāsavadattā became involved with the chief of the artisans. At the same time, a wealthy merchant arrived in Mathurā and also fell in love with her. Fearing the jealousy of her first lover and attracted by the merchant's wealth, she arranged for the artisan's death and hid his body under a pile of refuse.

When the artisan disappeared, his family searched for him and eventually found his body. Vāsavadattā was arrested, tried, and sentenced to have her ears, nose, hands, and feet cut off. She was then thrown into a graveyard to die.

Although she had been passionate and reckless, she had always treated her servants kindly. One loyal maid followed her to the

graveyard and cared for her, driving away the crows and comforting her in her suffering.

At last, the time had come for Upagutta to visit her. When he arrived, Vāsavadattā asked her maid to gather her severed limbs and cover them. She spoke bitterly, remembering her former beauty and wealth. She lamented that Upagutta had refused her when she was adorned with jewels and perfumes, yet now approached her when she was mutilated and covered in blood.

Upagutta explained that he had not come for pleasure but to offer her a deeper and lasting beauty. He told her that when she lived in luxury, surrounded by desire and distraction, she would not have listened to the Buddha's teachings. Her heart had been captivated by temporary charms and worldly pleasures. Now, stripped of everything, she was finally able to hear the truth.

He taught her that physical beauty is fragile and easily leads to temptation, but the beauty of wisdom and virtue does not fade. If she opened her heart to the Dharma, she would find peace even in suffering.

Vāsavadattā became calm. A quiet joy softened her pain. She took refuge in the Buddha, the Dharma, and the Sangha, and she died with a peaceful mind, accepting the consequences of her actions.

In another story, a man in Jambūnada was preparing for his wedding the next day. He silently wished that the Buddha might be present. As the Buddha passed by, he perceived the man's unspoken wish and entered the house. The groom, though of modest means, welcomed the Buddha and his many monks as generously as he could.

As they ate, the food did not diminish. The groom marveled, thinking he could have invited all his relatives and friends. At that moment, they began arriving, and although the hall was small,

there was room for everyone. All were fed, and there was still more than enough.

The Buddha spoke to the gathering about the happiness of marriage but also about a happiness greater than marital love—the embrace of truth. Marriage binds two hearts, but truth binds a person to what is eternal. Death can separate husband and wife, but it cannot separate a person from truth. A faithful husband and a faithful wife reflect the qualities of truth itself, and their children inherit the goodness of their parents.

He encouraged everyone to “marry” the truth, to live with it faithfully, and to rely on it as one relies on a beloved partner. Those who live in truth continue beyond death, for truth is immortal. The guests were uplifted and took refuge in the Buddha, the Dharma, and the Sangha.

Later, after sending out his disciples, the Buddha traveled alone until he reached Urvellā. Resting in a grove, he encountered a group of thirty young men who had come with their wives for a day of enjoyment. During their outing, some of their belongings were stolen. While searching for the thief, they found the Buddha sitting under a tree.

They asked if he had seen the thief. The Buddha replied by asking whether it was better to search for the thief or to search for themselves. The young men answered that it was better to search for themselves. The Buddha invited them to sit, and he taught them the Dharma. They listened with full attention, understood the truth, and took refuge in the Buddha.

.... 0

Chương 32 — Hiểu Về Mất Mát, Buông Bỏ, và Bước Sang Bờ Bên Kia

Ngày xưa có một vị Bà-la-môn rất sùng đạo và hết mực thương yêu con trai nhỏ. Khi cậu bé mới bảy tuổi, cậu lâm bệnh và qua đời. Người cha đau đớn tột cùng. Ông ôm lấy thi thể con và nằm bất động như người chết. Người thân phải đem chôn đưa trẻ, nhưng khi ông tỉnh lại, ông lang thang trong tuyệt vọng. Ông không còn khóc nữa; thay vào đó, ông đi tìm cõi của Diêm Vương, mong cầu xin cho con mình sống lại.

Một ngày nọ, ông đến một ngôi đền Bà-la-môn lớn, làm lễ rồi ngủ thiếp đi. Trong mơ, ông đi qua một con đèo và gặp một nhóm các vị tu sĩ giác ngộ. Ông hỏi họ đường đến gặp Diêm Vương. Nghe câu chuyện, họ thương xót và nói rằng không ai có thể đến cõi ấy. Nhưng họ bảo rằng Diêm Vương sẽ đến thăm một thành phố vào mỗi ngày thứ tám. Người cha vội đến đó và được gặp Ngài.

Diêm Vương nói rằng con trai ông đang sống vui vẻ trong một khu vườn thiên giới. Người cha ngạc nhiên, vì con ông chết quá sớm để làm việc thiện. Diêm Vương giải thích rằng cậu bé được an vui vì đã chết với tấm lòng đầy tình thương và niềm tin nơi Đức Phật. Một trái tim tràn đầy yêu thương và niềm tin tạo ra bóng mát che chở, lan đến cả cõi trời.

Người cha chạy đến khu vườn và thấy con mình đang chơi đùa giữa những đứa trẻ rạng rỡ. Ông van xin con trở về. Nhưng đứa trẻ, đã thoát khỏi mọi ràng buộc thế gian, không còn hiểu khái niệm “cha” hay “con”. Nó đã thức tỉnh đến một cảnh giới vượt ngoài những phân biệt ấy.

Người cha tỉnh dậy và biết mình cần sự hướng dẫn. Ông đến gặp Đức Phật tại Kỳ Viên và kể lại toàn bộ giấc mơ. Đức Phật dạy rằng nỗi đau của ông xuất phát từ sự hiểu lầm về bản chất của đời sống. Khi một người chết, thân xác tan rã, nhưng dòng tâm thức tiếp tục trong một hình thức khác, nơi những mối quan hệ thế gian không còn ý nghĩa. Con người bám vào những gì tạm bợ và đau khổ khi

chúng mất đi. Người trí hiểu về vô thường và buông bỏ nguyên nhân của sầu khổ. Trí tuệ thật sự nâng tâm vượt lên trên vui – buồn và đem lại bình an lâu dài.

Vị Bà-la-môn xin xuất gia để học trí tuệ có thể xoa dịu nỗi đau mắt mất.

Một câu chuyện khác kể về một người giàu có, bỗng một ngày thấy vàng của mình biến thành tro. Ông đau khổ đến mức không chịu ăn uống. Một người bạn đến thăm và khuyên ông hãy mang tro ra chợ, giả vờ rao bán. Người giàu làm theo. Khi người ta hỏi vì sao bán tro, ông chỉ đáp rằng đó là hàng hóa của mình.

Một hôm, một cô gái mồ côi nghèo tên Kisā Gotamī đi ngang. Cô nhìn đồng tro và nói rằng đó là vàng bạc. Khi cô nhặt một nắm, tro liền biến lại thành vàng. Biết cô có trí tuệ đặc biệt, người giàu gả cô cho con trai mình.

Sau này, Kisā Gotamī sinh một đứa con, nhưng cậu bé chết yểu. Trong cơn đau đớn, cô bế xác con đi khắp nơi xin thuốc cứu chữa. Ai cũng thương xót nhưng nói rằng đứa trẻ đã chết. Cuối cùng, có người bảo cô đến gặp Đức Phật.

Cô cầu xin Đức Phật thuốc để cứu con. Đức Phật bảo cô mang về một nắm hạt cải từ một gia đình chưa từng mất người thân. Kisā Gotamī đi từng nhà. Ai cũng sẵn lòng cho hạt cải, nhưng không một gia đình nào chưa từng trải qua cái chết. Cô hiểu rằng mất mát là điều chung của nhân loại. Ngồi bên vệ đường, cô nhìn ánh đèn thành phố chớp tắt như đời người. Cô nhận ra nỗi đau của mình bắt nguồn từ sự bám víu, và rằng cái chết đến với tất cả.

Cô chôn con trong rừng và trở lại gặp Đức Phật. Cô quy y Phật, Pháp, Tăng, và tìm được sự an ủi trong giáo pháp giải thoát khỏi sầu khổ.

Đức Phật dạy rằng đời sống ngắn ngủi và luôn thay đổi. Như trái chín luôn có thể rơi bất cứ lúc nào, con người cũng luôn đối diện với cái chết. Không ai cứu được ai khỏi chết—không cha, không

người thân. Than khóc không đem lại bình an; nó chỉ làm nỗi đau sâu thêm. Người hiểu rõ bản chất thế gian thì không bám vào sầu khổ. Khi nhớ được “mũi tên” của than vãn, con người tìm được bình an và thoát khỏi đau buồn.

Phía nam Sāvatti có một ngôi làng năm trăm nóc nhà bên cạnh một con sông lớn. Đức Phật đến đó thuyết pháp, nhưng dân làng không tin. Trong khi đó, tôn giả Sāriputta mong được gặp Đức Phật và đến bờ sông. Nước sâu và dòng chảy mạnh, nhưng Ngài quyết tâm vượt qua. Với niềm tin vững chắc, Ngài bước xuống nước, và nước nâng Ngài như mặt đất. Đi được nửa đường, nghi ngờ khởi lên và Ngài bắt đầu chìm. Khi củng cố lại niềm tin, Ngài bước tiếp và sang được bờ bên kia.

Dân làng kinh ngạc. Sāriputta giải thích rằng trước kia Ngài sống trong vô minh, nhưng sau khi nghe lời Phật dạy, niềm tin đã đưa Ngài vượt qua, cũng như nó đã đưa Ngài qua dòng nước.

Đức Phật khẳng định rằng chỉ có niềm tin như vậy mới đưa con người vượt qua dòng sông khổ đau của thế gian để đến bờ giải thoát. Nghe vậy, dân làng hoan hỷ, chấp nhận giáo pháp, giữ năm giới, và quy y Phật.

.... O

Chapter 32 — Understanding Loss, Letting Go, and Crossing to the Other Shore

There was once a Brahman who was devoted to religion and deeply attached to his young son. When the boy was only seven years old, he fell ill and died. The father was overwhelmed with grief. He threw himself on the child's body and lay there as if dead. His relatives eventually buried the boy, but when the father recovered consciousness, he wandered about in despair. He no longer cried; instead, he searched for the realm of Yama, the King of Death, hoping to beg for his son's return.

One day he reached a large Brahman temple, performed rituals, and fell asleep. In his dream he traveled through a mountain pass and met a group of enlightened ascetics. He asked them where he could find Yama. Hearing his story, they pitied him and explained that no human could reach Yama's realm. However, they told him that Yama visited a certain city every eighth day. The father hurried there and was granted an audience.

Yama told him that his son now lived joyfully in a heavenly garden. The father was surprised, for the boy had died too young to perform good deeds. Yama explained that the child's happiness came from dying with love and faith in the Buddha. A heart filled with love and faith, he said, casts a protective shade that reaches even into the world of the gods.

The father rushed to the garden and found his son playing happily among other radiant children. He begged the boy to return home with him. But the child, free from worldly attachments, no longer recognized the idea of "father" or "son." He had awakened to a state beyond such distinctions.

The Brahman awoke from his dream and realized he needed guidance. He went to the Buddha at Jetavana and told him everything. The Buddha explained that the father's grief came from misunderstanding the nature of life. When a person dies, the body dissolves, but the spirit continues in a different mode of existence where worldly relationships no longer apply. People cling to what is temporary and suffer when it disappears. A wise person understands impermanence and frees himself from the causes of sorrow. True wisdom lifts the mind above both pleasure and pain and brings lasting peace.

The Brahman asked to join the community of monks so he could learn the wisdom that brings comfort to a grieving heart.

Another story told of a rich man whose gold suddenly turned to ashes. He became so distressed that he refused to eat. A friend

visited him and advised him to take the ashes to the marketplace and pretend to sell them. The rich man followed the advice. When people asked why he was selling ashes, he simply said he was offering his goods.

One day a poor orphan girl named Kisā Gotamī passed by. She looked at the ashes and said they were gold and silver. When she picked up a handful, the ashes turned back into gold. Realizing she had spiritual insight, the rich man married her to his son.

Later, Kisā Gotamī had a child, but the boy died. In her grief she carried the body from house to house, asking for medicine. People pitied her but told her the child was dead. Finally, someone directed her to the Buddha.

She begged the Buddha for medicine to restore her son. The Buddha told her to bring him a handful of mustard seeds from a household that had never lost a loved one. Kisā Gotamī went from door to door. Everyone offered mustard seeds, but every family had experienced death. She realized that loss is universal. Sitting by the roadside, she watched the city lights flicker and fade, like human lives. She understood that her grief was rooted in attachment and that death comes to all.

She buried her child in the forest and returned to the Buddha. She took refuge in the Buddha, the Dharma, and the Sangha, finding comfort in the teaching that frees the heart from sorrow.

The Buddha taught that life is brief and filled with change. Just as ripe fruit is always in danger of falling, every person is always in danger of death. No one can save another from death—not a father, not a relative. Mourning cannot bring peace; it only deepens suffering. Those who understand the nature of the world do not cling to grief. By removing the “arrow” of lamentation, a person finds peace and becomes free from sorrow.

South of Sāvatti lay a village of five hundred houses beside a great river. The Buddha went there to teach, but the villagers did not believe him. Meanwhile, Sāriputta longed to see the Buddha and came to the river. The water was deep and the current strong, but he resolved to cross. With firm faith, he stepped onto the water, which held him like solid ground. Halfway across, doubt arose and he began to sink. Renewing his faith, he walked again and reached the far bank.

The villagers were astonished. Sāriputta explained that he had once lived in ignorance, but after hearing the Buddha's teachings, faith had carried him across the river just as it had carried him across the waters.

The Buddha affirmed that only faith of this kind can carry people across the river of worldly suffering to the far shore of liberation. Hearing this, the villagers rejoiced, accepted the teachings, embraced the five precepts, and took refuge in the Buddha.

.... O

Chương 33 — Lòng Từ, Nhẫn Nhịn, và Hậu Quả của Hành Động

Ngày xưa có một vị tỳ-kheo già tính tình cộc cằn, lại mắc một căn bệnh nặng. Thân thể ông lở loét, mùi hôi khó chịu đến mức không ai dám đến gần. Khi Đức Phật đến tu viện và nghe chuyện, Ngài liền bảo chuẩn bị nước ấm. Chính Ngài đến tắm rửa, lau sạch vết thương và chăm sóc vị tỳ-kheo ấy.

Đức Phật dạy các đệ tử rằng Như Lai xuất hiện trong đời để giúp người nghèo, bảo vệ kẻ yếu, chăm sóc người bệnh, hướng dẫn cả người tin lẫn người không tin, mở mắt cho người mù lòa, và đem hiểu biết đến cho người lầm lạc. Ngài đứng về phía trẻ mồ côi và người già yếu, làm gương cho mọi người. Như các dòng sông chảy về biển để hoàn thành mục đích của mình, Như Lai cũng hoàn thành mục đích khi đem lại sự che chở và hiểu biết cho đời.

Trong suốt thời gian ở đó, Đức Phật tự tay chăm sóc vị tỳ-kheo bệnh mỗi ngày. Khi quan trấn thành nghe chuyện, ông đến thăm và hỏi về tiền kiếp của vị tỳ-kheo. Đức Phật kể rằng thuở xa xưa có một vị vua tàn ác, bắt dân phải dâng cho ông mọi thứ ông muốn. Một lần, ông ra lệnh cho một viên quan đánh đập một người vô tội. Viên quan vâng lệnh, nhưng khi người bị đánh cầu xin, ông động lòng thương và chỉ đánh nhẹ.

Vị vua tàn ác ấy tái sinh thành Devadatta, người sau này chết trong cô độc và hối hận. Viên quan tái sinh thành vị tỳ-kheo bệnh, người nay chịu khổ vì từng xúc phạm các tỳ-kheo khác. Còn người vô tội bị đánh chính là Bồ-tát, nay tái sinh thành Đức Phật. Vì viên quan xưa kia từng nương tay với Ngài, giờ đây Đức Phật chăm sóc ông để đáp lại lòng thương ấy.

Đức Phật đọc một bài kệ: Ai làm hại người vô tội sẽ gặp bất hạnh lớn. Ai chịu đựng gian khổ với nhẫn nhịn sẽ trở thành người giúp giảm bớt khổ đau cho đời.

Nghe vậy, vị tỳ-kheo bệnh thú nhận lỗi lầm, sám hối và kính lễ Đức Phật với tâm trong sạch.

Khi Đức Phật ở Kỳ Viên, có một gia chủ ở Sāvattthi nổi tiếng hiền lành và nhẫn nhịn. Nhưng họ hàng của ông lại tham lam, tìm cách chiếm đoạt tài sản. Họ đe dọa, quấy rối và cuối cùng lấy đi phần lớn của cải của ông. Ông không than phiền, không kiện cáo, chỉ âm thầm chịu đựng.

Hàng xóm kinh ngạc, và câu chuyện lan đến các tỳ-kheo. Khi họ bàn luận, Đức Phật bước vào và hỏi chuyện. Nghe xong, Ngài nói rằng đây không phải lần đầu chuyện như vậy xảy ra. Rồi Ngài kể một câu chuyện xưa.

Thuở vua Brahmadatta trị vì Benares, Bò-tát sinh làm một con voi lớn sống trong dãy Himalaya. Voi mạnh mẽ nhưng hiền lành, đi lại giữa núi rừng. Một ngày nọ, nó đứng dưới một gốc cây mát để ăn lá. Một bầy khỉ tinh nghịch leo xuống, kéo đuôi nó, giật ngà nó, nhảy lên lưng nó. Con voi vẫn kiên nhẫn, không nổi giận.

Thần cây hỏi vì sao nó chịu đựng sự hỗn láo ấy. Bò-tát đáp rằng nếu nó không thể chịu đựng mà không nổi sân, thì nó không thể đi theo con đường cao quý. Nó nói thêm rằng bầy khỉ rồi sẽ làm vậy với một con voi khác—một con không hiền như nó. Con voi ấy sẽ trừng phạt chúng, và Bò-tát sẽ không phải chịu phiền, cũng không mang tội làm hại chúng.

Vài ngày sau, Bò-tát rời đi. Một con voi dữ đến đứng dưới cây. Bầy khỉ tưởng là con voi hiền nên lại trêu chọc. Con voi dữ bắt chúng, giẫm nát và giết hết.

Đức Phật giải thích: bầy khỉ chính là những người họ hàng tham lam; con voi dữ là người sẽ trừng phạt họ; còn con voi hiền lành chính là Đức Phật trong tiền kiếp.

Một tỳ-kheo hỏi rằng liệu có nên trừng phạt kẻ làm điều ác, vì nếu không, cái ác sẽ lan rộng. Đức Phật dạy rằng người đã xuất gia thì không được đáp trả ác bằng ác. Trả thù chỉ làm cái ác tăng thêm.

Kẻ xấu sẽ tự gánh hậu quả của hành động mình vào đúng thời điểm.

Đức Phật đọc bài kệ dạy rằng: Ai làm hại người vô tội sẽ gặp khổ đau lớn—bệnh tật, điên loạn, mất mát, sầu khổ, hoặc tái sinh vào địa ngục. Ai không trả thù và giữ tâm nhẫn nhịn thì sẽ tự giải thoát khỏi sầu khổ.

.... O

Chapter 33 — Compassion, Patience, and the Consequences of Actions

There was once an elderly monk with a harsh temperament who suffered from a terrible disease. His condition was so unpleasant in sight and smell that no one dared to approach him. When the Buddha arrived at the monastery and heard about the monk's suffering, he asked for warm water to be prepared. He went personally to clean the monk's sores and care for him.

The Buddha explained to his disciples that the Tathāgata comes into the world to help the poor, protect the vulnerable, care for the sick, guide both believers and non-believers, give sight to the blind, and bring understanding to the confused. He stands up for orphans and the elderly, setting an example for others. In doing so, he fulfills the purpose of his life, just as rivers fulfill their purpose by flowing into the ocean.

The Buddha continued to care for the sick monk every day while he remained in that place. When the governor of the city heard about this act of compassion, he visited the Buddha and asked about the monk's past life. The Buddha explained that long ago there had been a cruel king who forced his subjects to give him everything he wanted. He once ordered an officer to whip an innocent man. The officer obeyed, but when the victim begged for mercy, the officer felt compassion and struck him only lightly.

The cruel king was reborn as Devadatta, who eventually died abandoned and full of regret. The officer was reborn as the sick monk, who now suffered because he had often offended his fellow monks. The innocent man who had been beaten was the Bodhisatta, now reborn as the Buddha. Because the officer had once shown him mercy, it was now the Buddha's turn to help him in his suffering.

The Buddha recited a teaching: those who harm the innocent will inherit great misfortune, but those who endure hardship with patience become instruments for relieving the suffering of others.

Hearing this, the sick monk confessed his faults, repented, and honored the Buddha with a purified heart.

While the Buddha was living at Jetavana, there was a householder in Sāvātthi known for his patience and kindness. His relatives, however, were greedy and plotted to steal his property. They harassed him with threats and eventually took a large portion of his wealth. He did not complain or seek legal action. He endured their wrongdoing with remarkable calm.

The neighbors were astonished, and news of the situation reached the monks at Jetavana. When they discussed it, the Buddha entered and asked what they were talking about. After hearing the story, he explained that this was not the first time such an event had occurred. He then told an ancient tale.

Long ago, when Brahmadata ruled Benares, the Bodhisatta was born as a great elephant in the Himalayas. He was strong and gentle, roaming the mountains and forests. One day he stood beneath a pleasant tree to eat. A group of mischievous monkeys climbed down and began tormenting him. They pulled his tail, tugged at his tusks, and jumped on his back. The elephant, full of patience and compassion, ignored their behavior.

The tree spirit living in the branches asked why he tolerated such disrespect. The Bodhisatta replied that if he could not endure the monkeys' behavior without anger, he could not follow the noble path. He added that the monkeys would eventually behave the same way toward another elephant—one who would not be so patient. That elephant would punish them, and the Bodhisatta would be free from both annoyance and the guilt of harming them.

A few days later, the Bodhisatta left the area. A fierce elephant arrived and stood under the same tree. The monkeys, thinking he was the same gentle elephant, tormented him as before. The rogue elephant seized them, crushed them, and killed them all.

The Buddha explained that the mischievous monkeys were the greedy relatives, the fierce elephant was the one who would eventually punish them, and the patient noble elephant was the Buddha himself in a past life.

A monk then asked whether wrongdoing should be met with punishment, arguing that evil would grow if not restrained. The Buddha replied that those who have renounced the world must not return harm for harm. Retaliation only increases wrongdoing. The wicked will face the consequences of their own actions in due time.

The Buddha recited verses teaching that those who harm the innocent will face great suffering—disease, madness, loss, grief, or rebirth in hell. But those who refrain from retaliation and remain patient free themselves from sorrow.

.... 0

Chương 34 — Điều Kiện Hưng Thịnh, Dòng Dõi Niềm Tin, và Năm Con Đường Hành Xử

Khi Đức Phật đang ở núi Kền Kền gần Rājagaha, vua Ajātasattu của nước Magadha dự định tấn công bộ tộc Vajjis. Ông sai đại thần Vassakāra đến thăm Đức Phật, hỏi thăm sức khỏe và báo ý định của vua. Ajātasattu tin rằng Đức Phật luôn nói sự thật và muốn biết liệu Vajjis có thể bị đánh bại hay không.

Sau khi nghe lời nhắn, Đức Phật hỏi tôn giả Ānanda có phải Vajjis thường xuyên họp hội công khai hay không. Ānanda xác nhận. Đức Phật dạy rằng chừng nào Vajjis còn họp trong hòa hợp, kính trọng bậc trưởng thượng, bảo vệ phụ nữ, giữ gìn bốn phận tôn giáo, và hỗ trợ người tu hành, thì họ sẽ hưng thịnh và không suy tàn. Ngài nói với Vassakāra rằng Ngài đã dạy những nguyên tắc ấy cho Vajjis khi ở Vesālī. Một cộng đồng sống đúng pháp và đoàn kết thì không dễ bị tiêu diệt.

Sau khi vị đại thần rời đi, Đức Phật tập họp các tỳ-kheo trong vùng và dạy họ những điều kiện giúp Tăng đoàn hưng thịnh. Một cộng đồng sẽ phát triển khi:

- họp mặt thường xuyên trong hòa hợp,
- giữ gìn những điều đã chứng minh là lợi ích,
- chỉ thêm vào những điều đã được kiểm chứng,
- kính trọng bậc trưởng lão,
- tránh tham ái,
- chào đón người có đức hạnh,
- tránh lười biếng,
- và nuôi dưỡng bảy phẩm chất của trí tuệ cao thượng: tâm sáng suốt, tìm kiếm chân lý, tinh tấn, hoan hỷ, khiêm nhường, tự chủ, thiền định sâu sắc và tâm xả.

Một Tăng đoàn có những phẩm chất này sẽ luôn hưng thịnh.

Sau đó, Đức Phật cùng nhiều tỷ-kheo đến Nālandā và nghỉ trong một vườn xoài. Tôn giả Sāriputta đến thăm và bày tỏ niềm tin sâu sắc rằng không ai trong quá khứ, hiện tại hay tương lai có thể vượt hơn Đức Phật về trí tuệ. Đức Phật nhẹ nhàng hỏi liệu Sāriputta có biết tâm của tất cả chư Phật quá khứ và tương lai hay không. Sāriputta thừa nhận là không.

Ngài giải thích rằng mình chỉ biết dòng dõi của niềm tin: tất cả chư Phật đều từ bỏ tham dục, sân hận, lòng biếng, kiêu mạn và nghi ngờ; đều tu tập bốn niệm xứ và bảy phẩm chất trí tuệ; và nhờ đó đạt giác ngộ. Vì Đức Phật hiện tại cũng đi đúng con đường ấy, nên niềm tin của Sāriputta vững chắc. Đức Phật khen ngợi nhưng nhắc ông giữ niềm tin dựa trên hiểu biết vững vàng.

Rời Nālandā, Đức Phật đến Pāṭaliputta. Các cư sĩ mời Ngài đến nhà nghỉ của họ, và Ngài giảng về hậu quả của điều ác và lợi ích của điều thiện.

Ngài dạy rằng làm điều ác dẫn đến năm mất mát:

1. Nghèo khó do lòng biếng.
2. Danh tiếng xấu.
3. Xấu hổ khi gặp người khác.
4. Lo sợ khi sắp chết.
5. Tái sinh vào cảnh giới bất hạnh.

Ngược lại, sống đúng pháp đem lại năm lợi ích:

1. Thịnh vượng nhờ siêng năng.
2. Danh tiếng tốt.
3. Tự tin giữa mọi người.

4. Tâm an ổn khi lâm chung.
5. Tái sinh vào cảnh giới an vui.

Đức Phật giảng đến khuya, khích lệ và nâng đỡ các cư sĩ trước khi cho họ lui.

Trong thời gian ở Pāṭaliputta, vua ra lệnh xây tường thành. Thấy công trình, Đức Phật tiên đoán rằng Pāṭaliputta sau này sẽ trở thành một trung tâm lớn của thương mại và sinh hoạt, nhưng sẽ luôn đối diện ba hiểm họa: hỏa hoạn, lũ lụt, và xung đột nội bộ. Quan trấn thành vui mừng và đặt tên cổng mà Đức Phật đi qua là Cổng Gotama.

Khi Đức Phật đến sông Hằng, dân chúng chen nhau dâng thuyền để rước Ngài. Không muốn thiên vị ai, Đức Phật băng qua sông mà không dùng thuyền. Hành động ấy biểu tượng rằng không khổ hạnh cực đoan hay nghi lễ phức tạp nào có thể đưa con người vượt qua biển khổ. Chỉ có con đường của Như Lai mới đưa đến bờ giải thoát. Nơi Ngài vượt sông được gọi là Bến Qua Sông Gotama.

.... 0

Chapter 34 — Conditions for Prosperity, the Lineage of Faith, and the Fivefold Path of Conduct

When the Buddha was staying on Vulture’s Peak near Rājagaha, King Ajātasattu of Magadha planned to attack the Vajjis. He told his minister Vassakāra to visit the Buddha, inquire about his health, and report the king’s intentions. The king believed that the Buddha always spoke truthfully and wanted to know whether the Vajjis could be defeated.

After hearing the message, the Buddha asked Ānanda whether he had heard that the Vajjis held frequent public assemblies. Ānanda confirmed it. The Buddha explained that as long as the Vajjis met

regularly in harmony, respected their elders, protected women, upheld religious duties, and supported holy people, they would prosper and not decline. He told Vassakāra that he had taught these same principles to the Vajjis when he stayed in Vesālī. A community that follows righteousness and remains united cannot easily be destroyed.

After the minister left, the Buddha gathered the monks of the region and taught them the conditions for the welfare of the Sangha. A community prospers when its members meet often in harmony, preserve what has proven beneficial, introduce only well-tested practices, respect their elders, avoid craving, welcome virtuous people, avoid laziness, and cultivate the seven qualities of higher wisdom: mental clarity, search for truth, energy, joy, modesty, self-control, deep contemplation, and equanimity. A Sangha grounded in these qualities will flourish.

The Buddha then traveled with many monks to Nālandā, where he stayed in a mango grove. Sāriputta visited him and expressed profound faith, saying he believed no one in the past, present, or future could surpass the Buddha in wisdom. The Buddha gently challenged him, asking whether he knew the minds of all Buddhas of the past or future. Sāriputta admitted he did not. He explained that he knew only the “lineage of the faith”: all Buddhas abandon lust, ill will, sloth, pride, and doubt; they train their minds in the four foundations of mindfulness and the seven forms of higher wisdom; and through this training they attain enlightenment. Because the Buddha of the present had followed the same path, Sāriputta’s faith was firm. The Buddha praised him but reminded him to keep his faith well grounded.

After staying in Nālandā, the Buddha went to Pāṭaliputta. The lay disciples invited him to their rest-house, where he taught them about the consequences of wrongdoing and right conduct.

He explained that wrongdoing brings five losses: poverty caused by laziness, a damaged reputation, shame in the presence of others, anxiety at death, and an unhappy state after death. Wherever such a person is reborn, suffering follows.

Right conduct brings five gains: prosperity through effort, a good reputation, confidence in all communities, peace at death, and a happy state after death. Wherever such a person is reborn, joy and peace follow.

The Buddha taught far into the night, encouraging and uplifting the disciples before dismissing them.

While he remained in Pāṭaliputta, the king ordered fortifications to be built. Seeing the construction, the Buddha predicted that Pāṭaliputta would one day become a great center of commerce and activity, though it would always face three dangers: fire, water, and internal conflict. The governor rejoiced and named the gate through which the Buddha had passed “The Gotama Gate.”

Crowds gathered along the Ganges River, offering their boats to the Buddha. Not wanting to show preference to any one person, he crossed the river without a boat. This act symbolized that neither extreme asceticism nor elaborate rituals can carry a person safely across the ocean of worldly suffering. Only the path of the Tathāgata leads to the far shore. The place where he crossed became known as “Gotama Ford.”

.... ॐ

Chương 35 — Tắm Gương Chân Lý và Món Quà Chánh Niệm

Đức Phật cùng một nhóm đông tỳ-kheo đến làng Nādikā và nghỉ tại Giảng Đường Gạch. Tại đây, tôn giả Ānanda đến gặp Đức Phật với tâm lo lắng. Gần đây nhiều tỳ-kheo và tỳ-kheo-ni đã qua đời, và Ānanda băn khoăn không biết họ tái sinh vào đâu—liệu họ có rơi vào cảnh khổ, làm súc sinh, ngạ quỷ hay vào địa ngục.

Đức Phật trấn an ông. Những ai đã đoạn trừ ba xiềng xích căn bản—tham dục, tham ái, và bám víu chấp vào sự hiện hữu—thì không còn gì phải sợ sau khi chết. Họ không tái sinh vào cảnh khổ, và tâm họ không còn bị dẫn dắt bởi nghiệp xấu. Họ chắc chắn sẽ đạt giải thoát cuối cùng.

Khi những người ấy qua đời, chỉ còn lại những tư tưởng thiện, những hành động đúng đắn, và sự bình an của chân lý. Như các dòng sông cuối cùng đều chảy về biển, tâm họ hướng lên những cảnh giới cao hơn và tiến dần đến mục tiêu tối hậu: biển chân lý, sự an tĩnh vĩnh hằng của Niết-bàn.

Đức Phật nhẹ nhàng nhắc Ānanda rằng cái chết không phải điều đáng ngạc nhiên. Điều đáng ngạc nhiên là người đã nghe chân lý rồi mà vẫn lo lắng cho người đã mất. Để giúp ông, Đức Phật dạy về tắm gương chân lý, một sự quán chiếu giúp sinh tự tin và xua tan sợ hãi:

“Địa ngục không còn cho ta.

Ta sẽ không tái sinh làm súc sinh, ngạ quỷ hay vào cảnh khổ.

Ta đang đứng vững trên con đường dẫn đến giải thoát cuối cùng.”

Đức Phật giải thích rằng “tắm gương” này chính là sự nhận biết rõ ràng của người đệ tử về ba điều:

1. Niềm tin nơi Đức Phật — nhận biết Ngài là bậc Giác Ngộ, trí tuệ, từ bi, và tối thượng trong các bậc thầy.

2. Niềm tin nơi Chánh Pháp — tin vào chân lý Ngài dạy, chân lý mở rộng cho tất cả, dẫn đến giải thoát, và có thể được chứng nghiệm bằng nỗ lực của chính mình.

3. Niềm tin nơi Tăng đoàn — trân trọng cộng đồng những người nam và nữ đi theo Bát Chánh Đạo, có giới hạnh thanh tịnh, không bị ô nhiễm bởi mục đích ích kỷ.

Tám gương chân lý này dẫn mọi người đến giác ngộ. Ai có được nó sẽ sống không sợ hãi, tìm được an ủi trong gian khó, và trở thành nguồn phước lành cho người khác.

Sau đó, Đức Phật cùng các tỳ-kheo đến Vesālī và nghỉ trong vườn xoài của kỹ nữ Āmrapālī. Ngài dạy các tỳ-kheo sống chánh niệm— ý thức trong từng hành động: ăn, đi, nói, hay nghỉ. Ngài khuyên họ vượt qua nỗi buồn sinh từ tham ái, dục lạc và tà tư duy.

Khi Āmrapālī nghe tin Đức Phật ở trong vườn của mình, cô vô cùng vui mừng. Cô đi xe đến nơi đường lộ cho xe tới, rồi xuống đi bộ vào. Cô mặc áo đơn giản, không trang sức, nhưng phong thái vẫn đoan trang và tĩnh lặng.

Đức Phật quan sát và nhận ra rằng dù sống giữa giàu sang và khoái lạc, tâm cô vẫn bình thản và vững vàng. Ngài nghĩ rằng thật hiếm có người trẻ, giàu có và được ngưỡng mộ mà vẫn có tâm hồn sâu sắc và dễ tiếp nhận chân lý như vậy.

Ngài giảng pháp cho cô. Khi nghe, gương mặt cô sáng lên niềm vui. Cô thỉnh Đức Phật và chư tăng đến nhà mình thọ trai ngày hôm sau, và Đức Phật im lặng nhận lời.

Các vương tử Licchavi của Vesālī sớm nghe tin Đức Phật đến. Họ mặc y phục rực rỡ, đeo đầy châu báu, đi xe sang trọng đến gặp Ngài. Trên đường, họ gặp xe của Āmrapālī. Cô tự hào tuyên bố rằng mình đã thỉnh Đức Phật trước. Các vương tử đề nghị trả cô một số tiền lớn để đổi lấy vinh dự ấy, nhưng cô từ chối, nói rằng cả thành Vesālī cũng không thể khiến cô từ bỏ cơ hội ấy.

Khi các vương tử đến gặp Đức Phật, Ngài bảo các tỳ-kheo rằng ai chưa từng thấy chư thiên thì hãy nhìn các Licchavi, vì vẻ đẹp của họ giống như chư thiên. Các vương tử nghe pháp rồi thỉnh Đức Phật thọ trai ngày hôm sau. Ngài giải thích rằng Ngài đã nhận lời Āmrapālī. Họ kính trọng chấp nhận, nhưng sau đó than thở rằng một “người đàn bà thế tục” đã vượt mặt họ.

Sáng hôm sau, cô Āmrapālī chuẩn bị cơm ngọt và bánh trong dinh thự của mình. Đến giờ, cô sai người mời Đức Phật. Ngài và chư tăng đến, rửa chân và ngồi vào chỗ đã sắp sẵn. Āmrapālī tự tay phục vụ cho đến khi mọi người ăn no.

Khi bữa ăn kết thúc, cô ngồi xuống bên Đức Phật và dâng tặng toàn bộ dinh thự cho Tăng đoàn. Đức Phật nhận lời và giảng dạy cô thêm một lần nữa trước khi rời đi.

.... 0

Chapter 35 — The Mirror of Truth and the Gift of Mindfulness

The Buddha traveled with a large group of monks to the village of Nādikā, where they stayed in the Brick Hall. There, Ānanda approached the Buddha with concern. Many monks and nuns had recently passed away, and Ānanda anxiously asked about their fate—whether they had been reborn in suffering, as animals, ghosts, or in hell.

The Buddha reassured him. Those who had destroyed the three fundamental bonds—lust, greed, and attachment to existence—had nothing to fear after death. They would not be reborn into suffering. Their minds would not continue as the result of harmful karma. Instead, they were assured of final liberation.

When such people die, nothing remains except their good thoughts, their righteous actions, and the peace that comes from truth. Just as

rivers eventually reach the ocean, their minds rise to higher states and move steadily toward the ultimate goal: the ocean of truth, the eternal peace of Nirvāṇa.

The Buddha gently reminded Ānanda that death is not surprising. What is surprising is that someone who has heard the truth still worries about the dead. To help him, the Buddha taught what he called the mirror of truth, a reflection that brings confidence and removes fear:

“Hell is destroyed for me. I will not be reborn as an animal, a ghost, or in any state of suffering. I am firmly established on the path to final liberation.”

The Buddha explained that this “mirror” is the disciple’s clear awareness of three things:

1. Faith in the Buddha — recognizing him as the Enlightened One, wise, compassionate, and supreme among teachers.
2. Faith in the Dharma — trusting the truth he taught, which welcomes all, leads to salvation, and can be realized through one’s own effort.
3. Faith in the Sangha — valuing the community of men and women who walk the noble eightfold path, whose virtues are pure, unbroken, and free from selfish aims.

This mirror of truth guides all beings toward enlightenment. Whoever possesses it lives without fear, finds comfort in hardship, and becomes a blessing to others.

The Buddha then traveled with many monks to Vesālī and stayed in the mango grove of the courtesan Āmrapālī. He instructed the monks to live mindfully—aware in every action, whether eating, walking, speaking, or resting. He urged them to overcome grief born from craving, sensual desire, and wrong thinking.

When Āmrapālī heard that the Buddha was staying in her grove, she was overjoyed. She rode in her carriage as far as the path allowed, then walked the rest of the way. She wore simple clothing without ornaments, yet her presence was dignified and serene.

The Buddha observed her and reflected that although she lived among wealth and pleasure, her heart was calm and steady. It was rare, he thought, for someone young, wealthy, and admired to be so thoughtful and receptive to truth.

He taught her the Dharma, and as she listened, her face lit up with joy. She invited the Buddha and the monks to take their meal at her home the next day, and the Buddha accepted in silence.

The Licchavi princes of Vesālī soon heard of the Buddha's arrival. Dressed in bright colors and adorned with jewels, they rode in splendid carriages to meet him. On the road, they encountered Āmrapālī's carriage. She declared proudly that she had already invited the Buddha for the next day's meal. The princes offered her a vast sum of money to give up the honor, but she refused, saying that even the entire city of Vesālī would not tempt her to surrender such a privilege.

When the princes reached the Buddha, he told the monks that anyone who had never seen the gods should look at the Licchavi, for their splendor resembled that of celestial beings. The princes listened to the Buddha's teaching and then invited him to dine with them the next day. He explained that he had already accepted Āmrapālī's invitation. They accepted this with respect, though later they lamented that a "worldly woman" had outdone them.

The next morning, Āmrapālī prepared sweet rice and cakes in her mansion. When the time came, she sent a messenger to the Buddha. He and the monks arrived, washed their feet, and sat in the seats prepared for them. Āmrapālī served them with care until they had eaten their fill.

When the meal was finished, she sat respectfully beside the Buddha and offered her entire mansion to the Sangha. The Buddha accepted her gift and taught her once more before departing.

.... O

Chương 36 — Hãy Tự Thấp Đuốc Lên Mà Đi

Sau khi ở lại vườn xoài của Āmrapālī một thời gian, Đức Phật lên đường đến Beluva gần Vesālī. Tại đây, Ngài dặn các tỳ-kheo hãy an cư mùa mưa quanh Vesālī, mỗi người chọn nơi gần bạn đồng tu. Riêng Ngài sẽ ở lại Beluva.

Trong mùa an cư, Đức Phật mắc một cơn bệnh nặng. Cơn đau dữ dội đến mức tưởng như Ngài sắp qua đời. Nhưng Ngài vẫn giữ chánh niệm và bình thản, chịu đựng mà không than phiền. Ngài suy nghĩ rằng sẽ không đúng nếu từ trần mà chưa nói lời cuối cùng với Tăng đoàn. Bằng sức mạnh ý chí, Ngài giữ thân lại, ngăn cái chết đến sớm. Cơn bệnh dần lắng xuống.

Khi đủ sức ra ngoài, Ngài ngồi dưới trời thoáng mát. Ānanda và các tỳ-kheo đến thăm. Ānanda thú nhận rằng thấy Đức Phật bệnh nặng khiến ông vô cùng lo sợ. Nhưng ông vẫn tự an ủi rằng Đức Phật sẽ không nhập diệt trước khi để lại lời dạy cuối cùng cho Tăng đoàn.

Đức Phật đáp rằng Ngài chưa từng giữ lại bất kỳ giáo pháp bí mật nào. Ngài đã dạy công khai, không giấu điều gì. Không có giáo lý thầm kín dành riêng cho một nhóm người. Nếu ai nghĩ Tăng đoàn phụ thuộc vào cá nhân Ngài, người ấy mới cần để lại di huấn. Nhưng Đức Phật không xem mình là người phải lãnh đạo mãi mãi. Vì vậy, Ngài không có “lời dặn cuối” nào để áp đặt.

Ngài nhắc Ānanda rằng Ngài đã tám mươi tuổi. Thân thể Ngài như chiếc xe cũ, chỉ còn vận hành được nhờ cố gắng. Chỉ khi vào thiên sâu—tách khỏi mọi cảm giác thân xác—Ngài mới cảm thấy nhẹ nhàng.

Rồi Ngài dạy một trong những lời quan trọng nhất:

“Hãy tự thấp đuốc lên mà đi.

Hãy nương tựa chính mình.

Hãy lấy chân lý làm ngọn đèn soi đường.

Hãy tìm sự giải thoát trong chân lý mà thôi.”

Ngài giải thích ý nghĩa của lời ấy:

-- Một vị tỳ-kheo phải quán thân với chánh niệm để không sinh tham ái hay sầu khổ.

-- Phải quán cảm thọ với chánh niệm để không bám vào lạc thọ hay chống lại khổ thọ.

-- Phải quán tâm và các trạng thái tâm với chánh niệm để không bị ý nghĩ hay cảm xúc lôi kéo.

Ai biết nương tựa chính mình theo cách ấy, giữ vững chân lý, thì sẽ đạt mục tiêu tối thượng—nếu tinh tấn.

Đức Phật nói với Ānanda rằng ngày hôm đó, Ma vương lại đến, thúc giục Ngài nhập Niết-bàn. Đức Phật trả lời rằng thời điểm ấy đã gần.

Nghe vậy, Ānanda tha thiết xin Đức Phật ở lại vì lợi ích của thế gian. Ông xin ba lần. Đức Phật từ chối cả ba. Khi Ānanda nài nỉ, Đức Phật hỏi ông có thật sự có niềm tin hay không. Ānanda nói có. Đức Phật nhẹ nhàng trách rằng nếu ông thật sự hiểu bản chất của vạn pháp, ông đã không xin Ngài ở lại. Tất cả pháp hữu vi đều phải tan rã. Cái gì sinh ra thì phải diệt. Thân của Đức Phật cũng không thể thoát khỏi quy luật ấy.

Ngài nhắc rằng Ngài đã buông bỏ sự bám víu vào cuộc đời từ lâu. Sự ra đi của Ngài là điều tất yếu.

Đức Phật bảo Ānanda tập hợp các tỳ-kheo trong vùng. Khi họ đến đông đủ, Ngài dạy:

-- Hãy thực hành chân lý, thiền quán chân lý, và truyền bá chân lý vì lợi ích của thế gian.

-- Hãy tránh mê tín—chiêm tinh, bói toán, điềm báo.

-- Hãy giữ tâm điều phục, tìm sự an tĩnh, và sống đơn giản như con bướm chỉ uống mật hoa mà không làm hại hoa.

Ngài nhắc rằng vì không hiểu Tứ Diệu Đế, chúng sinh đã trôi lăn vô tận trong sinh tử. Nay đã gặp được chân lý, họ phải tiếp tục chiến đấu với phiền não, tăng trưởng sức mạnh đạo đức, và nuôi dưỡng bảy phẩm chất trí tuệ. Khi những phẩm chất ấy chín muồi, họ sẽ thấy con đường Bát Chánh Đạo dẫn đến Niết-bàn.

Cuối cùng, Đức Phật nói:

“Sự diệt độ của Như Lai sẽ đến không bao lâu nữa.

Mọi pháp hữu vi đều phải già và tan rã.

Hãy tìm pháp vĩnh cửu.

Hãy tinh tấn để tự giải thoát mình.”

.... 0

Chapter 36 — Lamps Unto Themselves

After staying as long as he wished in Āmrāpālī's grove, the Buddha traveled to Beluva near Vesālī. There he instructed the monks to settle around Vesālī for the rainy season, each choosing a place near friends or companions. He himself would remain at Beluva.

During the retreat, a severe illness struck the Buddha. The pain was intense, almost to the point of death. Yet he remained mindful and calm, enduring the suffering without complaint. He reflected that it would not be right to pass away without addressing the community one final time. With a strong act of will, he stabilized his body and held back death until the time he had chosen. The illness subsided.

When he had recovered enough to go outside, he sat in the open air. Ānanda and other disciples approached him. Ānanda confessed that seeing the Buddha sick had shaken him deeply. Yet he had taken comfort in believing that the Buddha would not pass away before giving final instructions to the Sangha.

The Buddha responded by explaining that he had never kept any secret teachings. He had taught openly, holding nothing back. There was no hidden doctrine reserved for a chosen few. If anyone believed the Sangha depended on him personally, that person might feel the need to leave instructions. But the Buddha did not see himself as the one who must lead the community forever. Therefore, he had no final directives to impose.

He reminded Ānanda that he was now eighty years old. His body was like an old cart that could only move with great effort. Only when he entered deep meditation—free from all physical engagement—did his body feel at ease.

Then he gave one of his most important teachings:

“Be lamps unto yourselves. Rely on yourselves. Hold fast to the truth as your lamp. Seek salvation in the truth alone.”

He explained what this meant. A monk must observe the body with mindfulness, so that craving and grief do not arise. He must observe sensations with mindfulness, so that he does not cling to pleasure or resist pain. He must observe thoughts and mental states with mindfulness, so that craving born from ideas or emotions does not overwhelm him. Whoever relies on themselves in this way, holding firmly to the truth, will reach the highest goal—if they are eager to learn.

The Buddha then told Ānanda that Māra, the Evil One, had approached him again that day, urging him to enter final Nirvāṇa. The Buddha had replied that the time was near.

Hearing this, Ānanda begged the Buddha to remain for the good of the world. He asked three times. The Buddha refused each time. When Ānanda insisted, the Buddha asked whether he truly had faith. Ānanda affirmed that he did. The Buddha gently rebuked him: if he truly understood the nature of things, he would not ask the Buddha to remain. All conditioned things must dissolve. Everything born must pass away. Even the Buddha's body could not escape this law.

He reminded Ānanda that he had long ago renounced attachment to life. His passing was inevitable.

The Buddha then asked Ānanda to gather the monks of the region. When they assembled, he addressed them:

They must practice the truth, meditate on it, and spread it for the good of the world. They must avoid superstition—astrology, omens, and fortune-telling. They must restrain the heart, seek calm, and live simply, like a butterfly that drinks from a flower without harming it.

He reminded them that ignorance of the Four Noble Truths had caused endless wandering through birth and death. Now that they had found the truth, they must continue the struggle against sin, strengthen their moral powers, and cultivate the seven forms of wisdom. When these qualities matured, they would discover the noble eightfold path leading to Nirvāṇa.

Finally, he told them:

“The final extinction of the Tathāgata will take place before long. All conditioned things must grow old and dissolve. Seek what is permanent. Work out your salvation with diligence.”

.... 0

Chương 37 — Chuyển Đi Cuối Cùng và Đức Phật Nhập Diệt

Đức Phật đi đến thành Pāvā. Khi Chunda, một người thợ kim loại, biết Đức Phật đang ở trong vườn xoài của mình, ông liền thỉnh Ngài và chư tăng đến thọ trai. Ông chuẩn bị bánh gạo và món thịt heo khô. Sau khi dùng bữa, Đức Phật lâm bệnh nặng. Con đau dữ dội, nhưng Ngài vẫn giữ tâm bình thản và chánh niệm.

Ngài bảo Ānanda rằng họ nên tiếp tục lên đường đến Kusinārā. Trên đường đi, Ngài mệt và nghỉ dưới một gốc cây. Ngài nhờ Ānanda trải y để Ngài ngồi, rồi xin nước uống. Ānanda ngần ngại vì dòng suối gần đó vừa bị xe bò khuấy đục, nên đề nghị đi đến con sông lớn hơn. Nhưng Đức Phật ba lần lặp lại lời xin nước. Khi Ānanda đến suối, nước đã trong trở lại. Ông kinh ngạc trước oai lực của Đức Phật và mang nước về.

Một thanh niên Malla tên Pukkusa, đệ tử của đạo sư Ālāra Kālāma, đi ngang và gặp Đức Phật. Nghe pháp, anh cảm động sâu sắc. Anh cho người mang đến hai tấm y vàng và dâng lên Đức Phật. Khi Đức Phật khoác một tấm, thân Ngài sáng rực đến mức tấm y dường như mất ánh vàng. Ngài giải thích với Ānanda rằng thân của một vị Phật rực rỡ nhất vào hai thời điểm: đêm giác ngộ và đêm nhập Niết-bàn.

Đức Phật dặn Ānanda hãy trấn an Chunda rằng việc cúng dường bữa ăn cuối cùng không phải lỗi lầm mà là phước lớn. Ngài nói rằng chỉ có hai bữa cúng dường đặc biệt nhất: bữa ăn trước khi giác ngộ và bữa ăn trước khi nhập Niết-bàn.

Đức Phật tiếp tục đến Kusinārā cùng chư tăng. Khi đến rừng cây sālā của người Malla, Ngài bảo Ānanda chuẩn bị một chỗ nằm giữa hai cây sālā, đầu hướng về phương Bắc. Ngài nằm xuống với tâm tỉnh giác.

Hai cây sālā nở hoa trái mùa, và âm nhạc trời vang lên. Ānanda kinh ngạc, nhưng Đức Phật dạy rằng sự tôn kính chân thật không nằm ở những điều kỳ diệu, mà ở việc sống đúng theo giáo pháp,

làm tròn bốn phận lớn nhỏ, và bước đi chân thành trên con đường tu tập.

Ānanda lui ra một chỗ và khóc, buồn vì mình vẫn còn chưa hoàn thiện trong khi Đức Phật sắp rời đời. Đức Phật gọi ông lại và an ủi. Ngài nhắc rằng chia ly với những gì ta yêu quý là điều không thể tránh. Người trí hiểu rằng mọi pháp hữu vi đều phải tan rã. Ngài nói rằng Chánh Pháp—tức là thân của chân lý—sẽ còn lại ngay cả khi thân Ngài không còn.

Ngài khen Ānanda vì nhiều năm phục vụ tận tụy và khuyến khích ông tiếp tục tinh tấn.

Ānanda hỏi ai sẽ dẫn dắt Tăng đoàn sau khi Đức Phật nhập diệt. Đức Phật đáp rằng Ngài không phải vị Phật đầu tiên, cũng không phải vị cuối cùng. Trong tương lai sẽ có một vị Phật toàn giác khác xuất hiện, tên là Metteyya, nghĩa là “Đấng Từ Ái”. Ngài sẽ dạy cùng một chân lý vĩnh hằng.

Người Malla ở Kusinārā đến đánh lễ Đức Phật. Ngài dạy rằng chỉ nhìn thấy Ngài thôi thì chưa đủ; phải thực hành giáo pháp. Người sống xa nhưng làm theo lời dạy thì gần Ngài; người đứng cạnh mà không thực hành thì xa Ngài.

Một đạo sĩ du phương tên Subhadda đến xin gặp Đức Phật. Ānanda muốn ngăn lại, nhưng Đức Phật cho phép vào. Subhadda hỏi những câu chân thành, và Đức Phật giảng cho ông. Subhadda hiểu rõ, quy y Tam Bảo, và trở thành đệ tử cuối cùng được Đức Phật trực tiếp hóa độ.

Đức Phật dạy các tỳ-kheo rằng sau khi Ngài nhập diệt, Chánh Pháp và Giới Luật sẽ là thầy của họ. Nếu Tăng đoàn muốn, họ có thể bỏ những giới nhỏ. Ngài mời ai còn nghi ngờ hãy hỏi, nhưng không ai lên tiếng. Ānanda nói rằng không ai còn nghi ngờ, và Đức Phật xác nhận điều đó.

Ngài nhắc rằng Ngài là người đầu tiên phá vỡ vô minh và đạt giác ngộ, nhưng mỗi tỳ-kheo đều tự mình chứng ngộ chân lý.

Cuối cùng, Ngài dạy lời cuối:

“Mọi pháp hữu vi đều phải hoại diệt.

Hãy tinh tấn để tự giải thoát.”

Ngài vào thiền sâu, đi qua các tầng định, rồi nhập Niết-bàn.

Một trận động đất lớn rung chuyển mặt đất. Sấm vang dội. Nhiều tỷ-kheo khóc than, cảm thấy thế gian mất đi ánh sáng. Nhưng tôn giả Anuruddha nhắc họ rằng Đức Phật đã dạy về sự tan rã của mọi pháp. Người không còn tham ái sẽ giữ tâm bình thản.

Người Malla của Kusinārā mang hương hoa, âm nhạc và vải quý đến cúng dường. Họ tôn kính kim thân Đức Phật như tôn kính một vị Chuyển Luân Thánh Vương. Khi giàn hỏa được thắp lên, mặt trời và mặt trăng như mờ đi, sông dâng cao, rừng rung chuyển, và hoa trời rơi xuống như mưa.

Sau lễ trà tỳ, một vị trời nhắc mọi người rằng dù thân xác Đức Phật đã tan rã, chân lý Ngài dạy vẫn còn mãi để dẫn đường. Xá-lợi được chia thành tám phần, và tám bảo tháp được dựng lên ở những vùng đất đã quy y Đức Phật.

.... 0

Chapter 37 — The Final Journey and the Passing of the Buddha

The Buddha traveled to Pāvā. When Chunda, a metalworker, learned that the Buddha was staying in his mango grove, he invited the Buddha and the monks to a meal. He prepared rice cakes and a dish of dried boar's meat. After eating, the Buddha became severely ill. The pain was intense, but he remained calm and mindful.

He told Ānanda that they should continue on to Kusinārā. Along the way, he grew tired and rested under a tree. He asked Ānanda to spread his robe so he could sit. Then he asked for water. Ānanda hesitated because carts had just passed through the nearby stream and muddied it, suggesting they go to a nearby river instead. But the Buddha repeated his request three times. When Ānanda finally went to the stream, the water had become clear again. He marveled at the Buddha's power and brought the water to him.

A young Malla named Pukkusa, a disciple of the teacher Ālāra Kālāma, passed by and saw the Buddha. He listened to the Buddha's teaching and was deeply moved. He sent for two golden robes and offered them to the Buddha. When the Buddha put one on, his body shone so brightly that the robe seemed to lose its luster. He explained to Ānanda that a Buddha's appearance becomes especially radiant on two occasions: the night of enlightenment and the night of final passing.

The Buddha then instructed Ānanda to reassure Chunda, the metalworker, that offering the Buddha his final meal was not a cause for guilt but a great source of merit. The Buddha explained that two offerings are uniquely blessed: the meal eaten before enlightenment and the meal eaten before final Nirvāṇa.

The Buddha continued toward Kusinārā with many monks. When they reached the sāla grove of the Mallas, he asked Ānanda to prepare a couch between two sāla trees, with its head to the north. He lay down mindfully.

The sāla trees bloomed out of season, and heavenly music filled the air. Ānanda was amazed, but the Buddha explained that true honor is not shown through miracles or celestial signs. True honor comes from living according to the teachings—fulfilling both great and small duties and walking the path with sincerity.

Ānanda went aside and wept, grieving that he was still imperfect while the Buddha was about to pass away. The Buddha called him

back and comforted him. He reminded Ānanda that separation from what we love is inevitable. The wise understand that all compounded things must dissolve. The Buddha told him that the Dharma—the body of truth—would endure even after his physical body was gone.

He praised Ānanda for his long years of loyal service and encouraged him to continue striving for liberation.

Ānanda asked who would guide them after the Buddha's passing. The Buddha replied that he was not the first Buddha and would not be the last. In the future, another fully enlightened Buddha would arise, named Metteyya, meaning "the One of Loving-Kindness." He would teach the same eternal truths.

The Mallas of Kusinārā came to pay their respects. The Buddha told them that seeing him was not enough; they must practice the path. A person who lives far away but follows the Dharma is close to him, while someone who stands beside him but ignores the teachings is far away.

A wandering ascetic named Subhadda arrived and asked to see the Buddha. Ānanda tried to turn him away, but the Buddha allowed him to enter. Subhadda asked sincere questions, and the Buddha taught him the truth. Subhadda understood, took refuge in the Buddha, the Dharma, and the Sangha, and became the last disciple personally converted by the Buddha.

The Buddha then told the monks that after his passing, the Dharma and the monastic rules would be their teacher. If the Sangha wished, they could abolish the minor rules. He invited anyone with doubts to ask questions, but no one spoke. Ānanda declared that none of the monks had doubts, and the Buddha confirmed this.

The Buddha reminded them that he had broken the shell of ignorance first and attained enlightenment, but each monk had realized the truth for himself.

Finally, he gave his last teaching:

“All conditioned things must decay. Work out your salvation with diligence.”

He entered deep meditation, passed through the stages of concentration, and entered final Nirvāṇa.

A great earthquake shook the earth. Thunder roared. Some monks wept in anguish, feeling the world had lost its light. But Anuruddha reminded them that the Buddha had taught the inevitability of dissolution. Those free from passion would remain calm and mindful.

The Mallas of Kusinārā gathered perfumes, garlands, music, and fine cloths. They honored the Buddha’s body as they would a universal monarch. When the funeral pyre was lit, the sun and moon dimmed, rivers swelled, forests trembled, and heavenly flowers fell like rain.

After the cremation, a celestial being reminded the assembly that although the Buddha’s body had dissolved, the truth he taught remained to guide them. The relics were divided into eight portions, and eight stupas were built to enshrine them across the lands where people had taken refuge in the Buddha.

.... THE END

Đức Phật và Lời Dạy Tâm Yếu (dựa theo
sách *The Gospel of Buddha* (1917 của Paul Carus)
của **Nguyễn Giác - Ấn bản Song ngữ Việt Anh**, là tác
phẩm thứ 103 trong Tủ Sách Điện Tử T.Vấn & Bạn
Hữu. Bản điện tử được phát hành miễn phí trên hệ thống
toàn cầu của trang mạng văn học:

T.Vấn & Bạn Hữu
(T-Van.Net).

